

**Hội đồng Biên tập**

GS TS Nguyễn Hùng Hậu

PGS TS Nguyễn Hồng Dương

PGS TS Nguyễn Đức Diện

Hòa thượng TS Thích Thanh Nhiễu

Hòa thượng TS Thích Thanh Điện

Thượng tọa TS Thích Đức Thiện

**Tổng Biên tập**

Hòa thượng TS Thích Gia Quang

**Phó Tổng Biên tập**

Thượng tọa Thích Tiến Đạt

**Trưởng Ban Biên tập**

Cư sĩ Giới Minh

**Trình bày**

Đoàn Phong

**Tòa soạn và trị sự**

Phòng 218 chùa Quán Sứ

Số 73 phố Quán Sứ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 024.6684.6688 - 0934.666.360

Email: tapchincph@gmail.com

**Đại diện phía Nam**

Phòng số 7 dãy Tây Nam

- Thiền viện Quảng Đức

Số 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.3, Tp.HCM

**Giấy phép xuất bản**

Số 298/GP-BTTTT ngày 13/6/2022

**Chế bản và in tại**

Công ty CP In Tài Chính

Giá: 30.000 đ



## TRONG SỐ NÀY

**GIÁO LÝ - LỊCH SỬ - TRIẾT HỌC**

[2] Thúc liễm thân tâm, trau dồi giới đức - Thích Thiện Hạnh

[7] Phương pháp và lợi ích khi thực hành Thiền Tứ Vô Lượng Tâm - Thích Giác Minh

[16] Tìm hiểu về "bố thí" trong Kinh Tăng Chi Bộ - Thích Nữ Huệ Cảnh

[22] Tổ chức "Giáo hội - Tăng chúng - Chùa chiền" thời Lý - Trần - Thích Nữ Huệ Nhật

[28] Người nữ là "bẫy mối" của ma vương - Thích Nữ Huệ Hiếu

[32] Phật giáo Thanh Hóa 1945-1954 - Nguyễn Đại Đồng

**TRAO ĐỔI - NGHIÊN CỨU**

[37] Kỳ 2: Vai trò "Phật giáo nhập thế" tại Việt Nam - Thiện Pháp Nguyễn Lê Phương

[42] Sự tương đồng kỳ thú giữa Hồ Chí Minh và Phật giáo - Nguyễn Hùng Hậu

[47] Tư liệu về văn bia "Vạn Phúc đại thiện tự bi" - Nguyễn Quang Khải

[50] Tượng Phật chùa Phật Tích - Diệu Hỷ Vichky Le

**PHẬT GIÁO VÀ ĐỜI SỐNG**

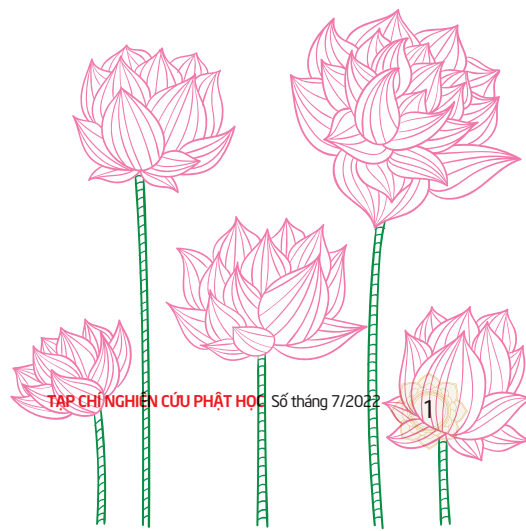
[55] Tội ác của Raxcolnicov từ góc nhìn Phật giáo - Ngô Thị Hường

[62] Ni trưởng Huỳnh Liên "hoằng pháp, độ sinh" qua những bài thơ đạo - Nguyễn Hồng Dương

[70] Tìm hiểu ý nghĩa câu đối chùa Cam Lộ, Quảng Trị - Thích Nhật Mỹ

**VĂN HÓA - DANH THẮNG**

[80] 9 "Cột mốc tâm linh" trên quần đảo Trường Sa - Hoàng An





Ảnh: Minh Anh

# Thức liễm thân tâm, trau dồi giới đức



**Thượng tọa Thích Thiện Hạnh**

**Phó Viện Trưởng Phân viện NCPHVN tại Hà Nội**

## Mở đề:

Trong những tháng ngày cấm túc an cư, chư tăng, ni chẳng những được bồi dưỡng, phát triển trình độ tu học Phật pháp, tăng trưởng công đức, giới hạnh, đạo lực, mà còn có dịp thực hành đời sống tập thể theo tinh thần lục hòa cộng trụ. Các tăng, ni có cơ hội trao đổi, sẻ chia những kiến giải, kinh nghiệm tu hành, đồng thời thể hiện tình huynh đệ, tinh thần hòa hợp trong tăng đoàn.

Trong mùa an cư, ngoài thời khóa của trường hạ quy định, tăng, ni nên tự tu với thời khóa riêng, các hành giả phải lưu nhớ và thực hành “Thức liễm thân tâm, trau dồi giới đức”.

**Từ khóa:** Giới luật, đạo Phật, kiết hạ, an cư, giới đức, giới hạnh,....

## I. Giới luật là nền tảng của đạo Phật

Người đệ tử Phật xuất gia là người thấu rõ luật vô thường mà cắt ái, xả tục xuất gia tu hành “trên cầu thành Phật, dưới độ chúng sinh” chính là những người tu sĩ “xả thân cầu Đạo, xả phú cầu bần”.

Trong quá trình tu tập, giữ gìn ba nghiệp và hộ trì sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) là việc làm rất quan trọng, để giữ gìn giới thân huệ mạng, tăng trưởng trí tuệ. Nếu không có sự tỉnh thức thì làm sao đạt đến con đường của Giới- Định-Tuệ. Nếu không nhờ oai nghi phép tắc trợ duyên thì làm sao bước vào con đường vô lậu được?

Cổ đức có dạy: “Nước không luật nước loạn, nhà không luật nhà vong”. Thật vậy, trong đạo Phật cũng nhờ có giới luật mới thống nhiếp được tăng đoàn, nhờ vậy mà Phật giáo tồn tại ngày càng hưng thịnh cho đến ngày nay.

Trong Luật Tỳ kheo và Bồ Tát giới mở đầu có viết:

*“Giới như đại minh đăng  
Năng tiên trường dạ ám  
Giới như châu bảo kính  
Chiếu pháp tận vô vi  
Giới như ma - ni châu  
Vũ vật tế bần cùng  
Ly thế tức thành Phật  
Duy thủ pháp vi tối”*

Nghĩa là: “Giới như ngọn đèn sáng lớn, có khả năng tiêu trừ đêm dài tăm tối. Giới như tấm gương quý báu, soi thấu hết thấy các pháp. Giới như viên ngọc như ý, hóa vật để giúp kẻ nghèo. Muốn mau giải thoát thành Phật, thì chỉ có giới luật là hơn hết”.

Vậy, “Giới luật là thọ mạng

của Phật pháp, Giới luật còn thì Phật pháp còn”. Cho nên, Giới luật là những điều từ kim khẩu của đức Phật nói ra thành giới pháp, giới tướng để các chúng đệ tử Phật thực hành giới hạnh, nghiêm trì giới đức nhằm ngăn ngừa tất cả tội lỗi và giữ gìn nhân phẩm của thân, khẩu, ý được thanh tịnh.

Thế Tôn trước khi nhập Niết Bàn, đã để lại lời di huấn tối hậu trong Kinh Di Giáo rằng: “Sau khi Như Lai diệt độ, các người phải trân trọng, tôn kính Ba La Đề Mộc Xoa như người đi trong đêm tối gặp ánh sáng, như người nghèo được của báu, phải biết pháp này là Thầy của các người, dù ta có trụ ở đời cũng không khác gì”.

Một thầy Tỳ kheo giới hạnh thanh tịnh, tức là đã làm một nơi an ổn cho thế gian nương nhờ, và cũng là một thành viên tích cực khiến cho Phật pháp hưng thịnh. Tuy nhiên, nếu giới luật không được nghiêm trì thì chúng đệ tử của Phật sẽ là một cộng đồng ô hợp, có khi còn tai hại cho xã hội.

Chúng ta thấy có một sự tương đồng và thống nhất giữa kinh và luật. Theo lý thuyết thì kinh và luật có sự riêng biệt rõ ràng, nhưng ở người thực hành thì chúng tạo nên sự hợp nhất, trong vấn đề nuôi dưỡng phát triển và đào luyện tâm trí, tính cách như nhau. Điều này được thấy rõ qua đoạn kinh: “Giáo pháp và giới luật của đức Phật Gotami có những phẩm chất mà chúng ta có thể biết. Những phẩm chất này dẫn đến sự an tịnh, không có niềm đam mê, tham đắm; để được giải thoát và không bị trôi buộc; để buông bỏ, xả ly mà không chấp thủ;

để khiêm tốn và không tự cao, tự đại; để thỏa mãn và không để bất mãn; đưa đến sự ẩn dật và không vướng víu; để kích thích năng lượng tinh tấn và không lười biếng; để được trút bỏ gánh nặng và không nặng nề chất chứa, chằng chịt chúng ta có thể thực hành”.

## II. Giới - Định - Tuệ

Con đường giải thoát duy nhất của người xuất gia không gì khác hơn là Giới-Định-Tuệ. Trong đó Giới luật là bước đi đầu tiên căn bản, là thềm thang hướng đến Niết bàn an lạc, là kim chỉ nam trong đời sống của người xuất gia. Chính vì thế mà Giới luật được xem là nơi nương tựa an ổn nhất cho người xuất gia.

Đặc biệt, trong mùa an cư cuối cùng, theo kinh Du hành (Trường A Hàm), Phật đã dạy hai điều cốt lõi:

Thứ nhất là, Pháp và Luật đã được trao truyền trọn vẹn cho chúng tăng, sau khi Như Lai nhập diệt, Pháp và Luật sẽ là thầy dẫn đường tối thượng cho các hội chúng Tỳ kheo.

Thứ hai là, các thầy Tỳ kheo hãy tự mình thắp sáng nơi Pháp, hãy tự mình nương tựa Pháp mà thực hành Tứ niệm xứ. Đây là lý do vì sao đạo Phật truyền vào quốc gia nào, pháp an cư cũng được lưu truyền và phát huy.

Vì thế, việc xuất gia của một người không chỉ là vấn đề cá nhân mà là vấn đề liên đới cần phải đặc biệt chú trọng, bởi sự tiến bộ hay sa đọa của họ đều ảnh hưởng đến sự thịnh suy của Phật giáo.

Người xuất gia phải là một người có tín tâm, xuất gia vì







mục đích cao cả là hướng đến giác ngộ, giải thoát. Cho nên người xuất gia phải được đặt hoàn toàn trên nền tảng giới luật và mục đích chung của Phật giáo nhằm đảm bảo uy tín và sự thanh tịnh của Tăng đoàn.

Trong Sa Di Học Xứ có nói *“Bởi vì một thân oai nghi tức là tướng trạng của người xuất gia, trong làm khuôn phép cho Tăng đồ, ngoài làm lợi ích cho đàn-na. Đây là phương pháp tu trước thì tiến, sau là làm mẫu mực, chẳng phải chỉ có thọ giới thời mới tập học, cần yếu trọn đời phải hành trì mới gọi là bậc thiện.”* Vì vậy người giữ giới thanh tịnh là khuôn khổ làm cho thân-khẩu-ý được trong sạch, ngăn chặn mọi tội lỗi phát sinh. Diệt trừ những thói quen làm việc xấu ác, duy trì hết thảy mọi thiện pháp.

Cổ đức thường dạy: *“Hổ ly sơn hổ bại, tăng ni ly chúng tăng, ni tàn”*. Cho nên, tăng, ni lập hạnh quyết định nguyện trụ tòng lâm, tự viện vì là nơi trang nghiêm thanh tịnh, chỗ tu học của người xuất gia đệ tử Phật. Đây là chỗ an thân lập mạng của mỗi người tu, nên phải quyết định thề nguyện *“dù tán thân mất mạng cũng không rời khỏi chốn này.”* Nếu rời khỏi Tòng lâm, Tự, Viện thì cô phụ hạnh nguyện, lập chí, quyết định thuở ban đầu của chính mình, thì bị nghiệp lực lôi cuốn trong lục đạo luân hồi. Bởi nơi đây đều có các bậc thiện tri thức thấu rõ phương pháp tu hành hướng dẫn, truyền trao cho tăng ni chúng ta thành tựu giới thân huệ mạng là nơi đào tạo tăng, ni có đủ tài đức, đạo hạnh trang

ng nghiêm để gánh vác phật sự, lợi ích chúng sinh.

HT.Thích Thiện Pháp Trưởng Ban Tăng sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã nhấn mạnh: *“Một khi thể hệ tăng, ni trẻ mới xuất gia học Phật được quản lý, giáo dục nghiêm khắc, đầy tinh thần trách nhiệm và sự tận tâm của bậc trưởng thượng đi trước thì chắc chắn Giáo hội sẽ xương minh, đạo pháp sẽ trường tồn và tỏa sáng”*.

Người tu học Phật không thể nào không am tường về giới luật được, vì giới luật là mạng mạch của tăng đoàn, là sự sống còn của Phật pháp. Vì tính chất thiết yếu đó cho nên đức Thế tôn đã dạy: *“Tỳ ni tạng trụ, Phật pháp cửu trụ. Tỳ ni tạng diệt, Phật pháp diệt”*. Thật vậy, giới luật còn thì Phật pháp còn tồn tại. Một khi giới luật mất đi thì Phật Pháp cũng liền bị tiêu diệt mất. Vì vậy trong quá trình tu tập giải thoát, thì người xuất gia phải trải qua ba môn Vô lậu học ‘Giới-Định-Tuệ’, vì đây là con đường duy nhất đưa đến Niết bàn an lạc.

Trong Sa Di Học Xứ ghi: *“Oai nghĩa là oai có thể sợ, nhiếp phục chúng sinh, đây là do nghiêm trì giới hạnh, các đức oai nghiêm nên khiến người có thể sợ”*; *“Nghĩ nghĩa là có nghĩ, có thể kính, nhiếp thọ chúng sinh. Đây là do động tịnh hợp nhất, tấn thoái an lành nên khiến người có thể kính. Nghĩa là thành tựu cái hạnh thanh tịnh là nhờ ở đạo nghi, thanh tịnh tròn đủ là nhờ ở giới phẩm”*. Sở dĩ, người ta nhìn mình mà họ kính, sợ, nhiếp phục chúng sinh được là do nghiêm trì giới luật. Vì thế

người nào sống đúng với chính pháp, sống đúng theo tinh thần của giới luật là những người luôn luôn đem lại lợi ích an sinh cho mình, cho người và cho tất cả chúng sinh.

### III. Tính chất thanh tịnh và hòa hợp phát triển tăng đoàn

Để hình thành, phát triển một đoàn thể tăng già tồn tại đó chính là tinh thần hòa hợp và thanh tịnh. Chư Tôn Túc cũng luôn nhấn mạnh: *“Thanh tịnh và hòa hợp là điều kiện chính yếu để hình thành một giáo hội tăng già lớn mạnh, đặc trưng cho tinh thần giải thoát”*.

Nếu ai bỏ qua giới luật, uy nghi mà cầu thánh đạo Bồ đề, thì ví như không có cánh mà lại muốn bay cao, không có thuyền mà mong vượt biển, người làm như thế ấy làm sao được ư?

Trong ba tạng kinh luật luận, thì giới luật có thể điều phục được các bất thiện pháp, diệt trừ hết thảy các nghiệp chướng xấu xa, nhường chỗ cho trí tuệ tăng trưởng, hầu đạt đến sự chứng ngộ của các Thánh quả. Vì vậy có câu: *“Tịnh hạnh thành, nhờ đạo nghi; Trong sạch tròn, nhờ giới phẩm”*, đó là mục đích duy nhất của người xuất gia là muốn thành đạt sự giác ngộ và giải thoát. Cho nên, khi thành lập tăng đoàn, đức Phật đã yêu cầu hàng xuất gia phải tuân thủ giới luật và các quy tắc ứng xử chung của xã hội.

Trong kinh Trung bộ tập 1, phẩm Thừa Tự pháp đức Phật có dạy: *“Này các Tỳ kheo, hãy là người thừa tự Pháp của Ta, đừng là những người thừa tự tài vật. Ta có lòng thương tưởng các Người và Ta nghĩ:*

*“Làm sao những đệ tử của Ta là những người thừa tự Pháp của Ta, không phải là những người thừa tự tài vật?”. Khi chúng ta tự nhận mình là đệ tử của đức Phật, thì phải làm tròn bốn phận và trách nhiệm, hoàn thành tư cách một vị Tỳ kheo.*

Trong văn Cảnh Sách Tổ Quy Sơn có dạy: *“Đã là người xuất gia phải cất bước đến phương trời cao rộng, tâm hình phải khác tục. Nổi thịnh dòng Thánh, hàng phục quân ma, để đền trả bốn ân, cứu giúp ba cõi. Nếu không như thế xen lẫn vào trong chúng Tăng, lời nói hạnh kiểm vẫn còn hoang sơ, luống hao của tín thí, chỗ đi năm trước, tất bước không rời, lếu láo một đời, lấy gì nương tựa?. Huống nữa, đường đường tăng tướng, dung mạo để xem. Sở dĩ được như thế là do đời trước đã gieo trồng căn lành, nên đời này*

*mới được quả như thế ấy...”. Thế nên, chúng ta thấy rằng người xuất gia không phải vì cơm áo, cũng chẳng vì hoàn cảnh, một lòng tha thiết muốn nổi thịnh dòng Thánh, độ tận chúng sinh, thì đối với việc bước lên địa vị tăng bảo quả là niềm khát khao lớn, phải có một ý niệm như thế, một tâm Bồ đề vững chãi như vậy, mới thật sự xứng đáng đứng vào hàng “Trưởng tử Như Lai”.*

Người xuất gia phải khác hơn người thế gian, “tâm hình dị tục”, chính là sự thanh thoi, thoát tục, không bị ràng buộc bởi danh vọng, sắc dục, uy quyền. Tất cả những thứ ấy đều được bỏ lại phía sau, để bước về phía trước. Những bước chân an lạc và xuất trần, khoác trên người tấm hoàng y, khiến cho những người xuất gia trở nên uy nghiêm và thoát tục, xa

lìa ngũ dục. Vì vậy, oai nghi tế hạnh của một người tu sĩ là rất cần thiết cho đời sống phạm hạnh và chính những oai nghi tế hạnh ấy đã giúp cho người tu sĩ tỉnh thức hơn để ly dục ly ác pháp, để ngăn và diệt tất cả tham ưu trên thân, thọ, tâm và pháp, để tiến tu trên con đường đạo nghiệp, đạt đến sự giải thoát hoàn toàn.

Ngày nay, cùng với sự phát triển của phương tiện hiện đại, việc hoằng pháp, đưa đạo Phật tiếp cận sâu rộng với đời sống cũng trở nên dễ dàng hơn, sự tương tác của tăng, ni với quần chúng phật tử, trong đời sống lẫn không gian mạng cũng trở thành đơn giản hơn. Vậy, việc gìn giữ oai nghi và giới hạnh của vị tăng, ni trở nên cần thiết hơn lúc nào hết. Chỉ có một sơ suất nhỏ, một cử chỉ bất cẩn vô tình lọt vào camera của một chiếc



Ảnh: Minh Anh



Ảnh: Minh Anh

điện thoại, một thước phim đăng trên Facebook, YouTube hay Tiktok cũng có thể làm phát sinh nhiều hệ lụy. Cái khó khăn của người xuất gia ngày nay là đối duyên xúc cảnh, những thói quen, những cảm xúc hay những trạng thái tình cảm khi còn tại gia lại nổi dậy, làm cho đường tu tập luôn bị đình trệ, khó phát triển về mặt tâm linh và dễ dàng rơi vào những lỗi lầm khi phải sống chung với hội chúng.

Chính vì lẽ đó mà người xuất gia phải thân cận với bậc minh sư, theo thiện tri thức nhắc nhở tăng, ni giữ gìn giới luật đã thọ, tôn trọng thanh quy, tăng trưởng đạo hạnh trang nghiêm, oai nghi tế hạnh được vẹn toàn. Trong khế hợp với chân như, ngoài hiển bày được phạm hạnh của người xuất gia. Khi hội đủ nhân duyên ra ngoài xã hội tùy nghi giảng kinh, thuyết đúng như chính pháp, hoạt

động từ thiện làm lợi ích chúng sinh, được mọi người mến mộ oai nghi, tế hạnh của tăng, ni trẻ, thì họ sẽ quay về nương tựa Tam Bảo, hộ trì chính pháp được lâu dài.

Trong Trường Bộ kinh đức Phật nhấn mạnh: *“Này Ananda, Pháp và Luật, Ta đã giảng dạy và trình bày, sau khi Ta diệt độ, chính Pháp và Luật ấy sẽ là Đạo Sư của các Ngươi.”* Lời tuyên bố này nhằm xác tính vai trò quan trọng của giới luật trong nếp sống thiền môn. Tầm quan trọng của giới luật được thấy rõ trong phần giới thiệu đầu của giới bốn Ba la đề mộc xoa và cũng được nhấn mạnh thêm như trong lời tựa của giới kinh rằng: *“Trong thế gian, vua là hơn hết, trong các sông ngòi ao hồ thì đại dương là hơn hết, trong tất cả các sao, mặt trăng là hơn hết, trong tất cả bậc thánh, Phật là hơn hết, trong tất cả kinh sách, giới kinh là hơn hết”*.

#### IV. Kết luận

Bằng phương pháp hành trì giới luật để trang nghiêm pháp thân. Như thế mới đủ trí lực, đủ bản lĩnh, đủ nhẫn nhục, đủ từ bi, đủ khiêm hạ, đủ bất khuất để dẫn thân trong sứ mạng: “Hành Như Lai sứ, tác Như Lai sự”. Cho nên đức trí tuệ luôn tỏa sáng, đem giới luật áp dụng vào đời cho tỏ đạo. Với ý nghĩa đó, dưới sự hướng dẫn của đức Phật, mỗi mùa an cư vào thời Ngài còn tại thế, đều để lại dấu ấn thắng chứng nội tâm và thành tựu quả vị giải thoát cho các hành giả.

An cư kiết hạ cũng có ý nghĩa rất lớn với các hành giả tăng, ni xuất gia học đạo trong việc dự phần trau dồi phẩm hạnh, khai mở tuệ giác, thẳng tiến quả vị Bồ đề. Còn hàng tại gia cư sĩ thì nương theo tăng bảo mà nỗ lực học pháp, thọ trì pháp và thực hành giáo pháp để thoát khỏi bờ mê, hướng về Phật. ☸



# Phương pháp và lợi ích khi thực hành Thiền Tứ Vô Lượng Tâm

 **Thích Giác Minh**

Học viện Phật giáo Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh



## Mở đề

Theo giáo lý đạo Phật, con người là chủ nhân của chính mình. Do đó, hạnh phúc hay khổ đau của mỗi người đều tùy thuộc vào nghiệp, hay cách sống do chính mình tạo nên. Nguyên nhân dẫn dắt con người đến khổ đau chính là một trong các hành vi của thân, khẩu, ý với những tâm ý bất thiện như tham lam, sân si, hận thù, chấp thủ... Để đối trị lại những ác pháp hay những bất thiện tâm này, đức Phật dạy chúng ta bốn pháp cao thượng nhằm đoạn trừ các nhân tố đó, và đồng thời hướng đến việc hoàn thiện nhân cách mỗi người để từng bước đạt đến những quả vị giải thoát ngay trong hiện tại và vị lai. Bốn pháp cao thượng ấy chính là Tứ vô lượng tâm.

Tứ vô lượng tâm là bốn trong nhiều đề mục thiền Định, giúp cho tâm hành giả không bị vọng động, suy nghĩ miên man; thay vào đó là sự yên lặng, tập trung, tịch tĩnh. Đồng thời với bốn đề mục này, người thực hành sẽ loại trừ được những ô nhiễm tạm thời của tâm, giúp hỗ trợ tích cực trên con đường tu tập để đạt sự giác ngộ giải thoát.

**Từ khóa:** Tứ vô lượng tâm, thiền định, đối trị, giải thoát, giác ngộ,....



→ **Định nghĩa**

Tứ Vô Lượng Tâm là bốn tâm vô biên, vô lượng, không có ngần mé, bao trùm tất cả muôn loài chúng sinh. Còn gọi là bốn phạm trú; bởi vì, trong quá trình tu tập hành giả thành tựu bốn tâm này sẽ cùng ở chung với Phạm Thiên, sẽ có đời sống phẩm hạnh cao cả, và thanh tịnh. Đây cũng là lời dạy của đức Phật: *“Phạm Thiên chính là suối nguồn của tình thương, vì vậy muốn hòa mình cùng đấng Phạm Thiên ông phải thực tập tứ vô lượng tâm ...”*

Bốn tâm vô lượng, vô biên ấy chính là: **Từ vô lượng, Bi vô lượng, Hỷ vô lượng, và Xả vô lượng**. Bốn tâm này sẽ không được an trú nếu các trạng thái tâm tham, sân, các tâm sở bất thiện cũng như các triền cái chưa được yên lặng.

**1.1. Tâm Từ**

Tâm Từ, tiếng Pāli là Mettā. Nghĩa là cái gì làm cho lòng ta êm dịu. Mettā là tâm trạng của người bạn tốt, là lòng thành thật ước mong rằng tất cả chúng sinh đều có được một sống an lành và hạnh phúc, có khi mang nghĩa là lòng mong mỗi chân thành của người bạn hiền, thành thật muốn cho bằng hữu mình được an vui hạnh phúc.

Định nghĩa: “Mejjati sinehatīti mettā.” Đại thiện tâm nào thương yêu chúng sinh, mong ước điều an lành đến tất cả chúng sinh, thiện tâm ấy gọi là mettā: Tâm từ, có chi pháp là adosa-cetasika: Vô sân tâm sở đồng sinh với đại thiện tâm có đối tượng là piyamaṇāpasattapaññatti: Chúng sinh đáng yêu, đáng kính.<sup>(1)</sup>

**1.2. Tâm Bi: Karuṇā**

Bi là động lực làm cho tâm rung động khi ta chứng kiến sự đau khổ của người khác, Bi là cái gì xoa dịu niềm khổ đau sâu não của người. Đặc tính của tâm Bi là muốn giúp người khác thoát khỏi những cảnh tượng khổ đau ấy. Và cũng nhờ chính tâm Bi, con người có thể sống hoàn toàn vị tha trong khi phục vụ. Người có tâm Bi không sống riêng cho mình, mà lúc nào cũng sống cho kẻ khác và luôn tìm cơ hội để giúp đời, nhưng không bao giờ mong được đền ơn đáp nghĩa.

Định nghĩa: “Paradukkhe sati sādhuṇam hadaya-kampanam karotīti karuṇā.” Khi thấy chúng sinh khác đang bị đau khổ, đại thiện tâm nào của bậc thiện trí cảm thấy thương xót chúng sinh, đại thiện tâm ấy gọi là karuṇā: Tâm bi. “Kināti vā para-dukkham himsati vināsetīti

karuṇā.” Đại thiện tâm nào muốn cứu giúp chúng sinh khác thoát khỏi cảnh khổ, đại thiện tâm ấy gọi là karuṇā: Tâm bi, có chi pháp là karuṇā-cetasika: Bi tâm sở đồng sinh với thiện tâm có đối tượng dukkha-sattapaññatti: Chúng sinh đang khổ.

**1.3. Tâm Hỷ: Muditā**

Mudita (Hỷ) không phải là trạng thái thỏa thích suông, cũng không phải cảm tình riêng đối với người nào. Hỷ là tâm vui thích trước hạnh phúc của người khác, trước sự thành công của một chúng sinh. Ganh tỵ là kẻ thù trực tiếp của tâm Hỷ. Hỷ là niềm vui làm tiêu tan lòng ganh tỵ.

Định nghĩa muditā:

“Tam samangino modanti etāyāti muditā.” Bậc thiện trí phát sinh đại thiện tâm hoan hỷ vui mừng sự an lạc sung túc của chúng sinh, gọi là muditā: Tâm hỷ, có chi pháp là muditā-cetasika: Hỷ tâm sở đồng sinh với đại thiện tâm có đối tượng sukhita-sattapaññatti: Chúng sinh an lạc.<sup>(3)</sup>





#### 1.4. Tâm Xả: Upekkhā

Phạn ngữ “Upekkhā” do hai căn “upa” và “ikkha” hợp thành. Upa là đứng đắn, chân chính, vô tư. Ikkha là trông thấy đứng đắn, nhận định chân chính, hoặc suy luận vô tư, tức không luyến ái cũng không ghét bỏ, không ưa thích cũng không bất mãn. Không tham cũng không sân.

Upekkhā không có nghĩa là lạnh lùng, lãnh đạm, không màng đến thế sự, cũng không phải là cảm giác vô ký, không vui thích không phiền muộn.

Định nghĩa Upekkhā:

“Averā hontūti ādibyaṭṭarappahānena majjhatabhāvūpagamanena ca upekkhatīti upekkhā.” Thiện tâm nào đặt trung dung giữa tâm từ, tâm bi, tâm hỷ đối với tất cả chúng sinh, không quan tâm đến niệm rải tâm từ với “averā hontu, ...”, niệm rải tâm bi với “dukkhā muccantu”, niệm rải tâm hỷ với “yathā laddhasampattito mā vigacchantu”, mà chỉ có trạng thái trung dung đối với tất cả chúng sinh. Thiện tâm ấy gọi là upekkhā:



Ảnh: St

Tâm xả, có chi pháp là tattaramajjhattatācetasika: Trung dung tâm sở đồng sinh với thiện tâm có đối tượng là majjhattasattapaññatti: Chúng sinh trung dung không thương không ghét.<sup>(4)</sup>

## 2. Phương pháp hành đề mục Thiền định Tứ vô lượng tâm

Để khởi đầu cho việc thực hành thiền Tứ Vô Lượng Tâm, hành giả chỉ được chọn 1 trong 3 đề mục: niệm rải tâm từ, niệm rải tâm bi hay niệm rải tâm hỷ đến chúng sinh vô lượng. Việc thực tập này, giúp hành giả chứng đắc từ sơ thiền cho đến tứ thiền sắc giới. Để đạt được ngũ thiền sắc giới thiện tâm, hành giả phải thực hành đề mục niệm rải tâm xả đến chúng sinh vô lượng. Nếu thực hiện một trong bốn đề mục từ, bi, hỷ, xả đến chúng sinh có giới hạn, hay nơi chốn có giới hạn thì không gọi là thực hành đề mục thiền định tứ vô lượng tâm và cũng không chứng được các bậc thiền sắc giới mà chỉ được gọi là niệm rải tâm từ, niệm rải tâm bi, niệm rải tâm hỷ, niệm rải tâm xả. Tuy nhiên, khi thực hành niệm rải tâm từ, niệm rải tâm bi, niệm rải tâm hỷ, niệm rải tâm xả như vậy thì hành giả cũng đạt được quả báu lớn ở trong kiếp hiện tại, thân tâm thường được an lạc, được các chúng sinh yêu mến, sau khi chết với những thiện nghiệp ấy sẽ đưa đến tái sinh trong cõi thiện dục giới là cõi người hoặc 6 cõi trời dục giới, hưởng thọ mọi sự an lạc.

### 2.1. Đề mục thiền định niệm rải tâm Từ

#### 2.1.1. Phân loại: Có 2 loại

- **Mettā adosa:** là thương yêu, quý mến, mong ước những điều an lành với đại thiện tâm trong sạch không chấp thủ: “Người này là cha tôi, mẹ tôi, thầy, cô giáo, anh chị em, vợ, chồng, con cái, bà con thân quyến, bạn hữu, người thân của tôi,... nào cả.” Dù người ấy đi nơi khác, hoặc chết, người có tâm từ vô sân cũng không phát sinh tâm thương tiếc, buồn khổ. Đó là tâm từ thật có chi pháp là vô sân tâm sở.

- **Tanhāpema:** Tham ái yêu thương là yêu thương, quý mến đến mọi người với tâm tham ái chấp thủ rằng: “Người này là cha tôi, mẹ tôi, thầy, cô giáo, anh chị em, vợ, chồng, con cái, bà con thân quyến, bạn hữu, người thân của tôi,...” Khi người thân ấy đi nơi khác, hoặc chết, người có tham ái yêu thương phát sinh tâm thương tiếc, buồn khổ, khóc than thảm thiết. Đó là tâm từ



→ giả, có chi pháp là tham tâm sở.

### 2.1.2. Đối tượng của niệm rải tâm Từ

Tâm Từ không phải tình yêu thương thiên về xác thịt, không phải lòng trìu mến, luyến ái một người nào. Tâm từ chính là sự thương yêu, quý mến đến tất cả mọi người, mọi loài chúng sinh. Ở nơi đó không có sự phân biệt đối xử thân hay sơ, bạn hay thù, không phân biệt giai cấp, chủng tộc, tôn giáo,... mà bao trùm tất cả chúng sinh muôn loài, không trừ bỏ sinh linh bé nhỏ nào. Trong kinh Từ Bi đức Phật dạy: *“Tâm Từ phải được rải khắp đồng đều cho mọi chúng sinh, phải bao trùm vạn vật, phải sâu rộng và đậm đà như tình thương của bà từ mẫu đối với người con duy nhất, săn sóc, bảo bọc con, dầu nguy hiểm đến tính mạng cũng vui lòng.”*

### 2.1.3. Phương pháp thực hành đề mục niệm rải tâm Từ

Trong quá trình hành trì có 6 hạng người mà hành giả không nên thực hành niệm rải tâm từ trước gồm:

- Hạng người không thương yêu.
- Hạng người thương yêu nhiều.
- Hạng người không thương không ghét.
- Hạng người là kẻ thù của mình.
- Không nên niệm rải tâm từ đến người khác giới với chính mình.
- Không niệm rải tâm từ đến người đã chết.

Bởi vì, 6 đối tượng này tâm từ khó phát sinh mà chỉ làm tâm cảm thấy không hài lòng, thậm chí khiến tâm sân sinh khởi ở 4 hạng người đầu và tâm tham ái ở hạng tiếp theo. Riêng với người đã chết, tâm từ không thể phát sinh. Cho nên, đối tượng đầu tiên cho đề mục này chính là bản thân của mỗi hành giả; vì tâm từ thương yêu người khác dù lớn như thế nào cũng không sao sánh bằng sự thương yêu chính bản thân mình. Điều này đã được đức Phật dạy: *“Không có tâm từ thương yêu ai bằng thương yêu chính mình”*<sup>(5)</sup>. Và để thực hành đề mục này, hành giả sẽ trải qua 4 phương pháp:

- Xin cho tôi không có oan trái với tất cả chúng sinh.
- Xin cho tôi không có khổ tâm sầu não.
- Xin cho tôi không có khổ thân.
- Xin cho tôi giữ gìn thân tâm thường được

an lạc.

Bằng phương pháp thực tập này, hành giả sẽ dần nhận ra tâm từ trong chính mình được sinh khởi và tăng trưởng với nhiều nguồn năng lượng tích cực, những tư tưởng sân hận không còn chi phối. Hành giả sẽ thực hành đến khi tâm từ phát triển tốt và trở nên thuần thực với nhiều nguồn năng lực vững vàng thì mới hướng việc rải tâm từ đến 4 đối tượng<sup>(6)</sup> (theo thứ lớp):

- Hạng người thương yêu.
- Hạng người thương yêu nhiều.
- Hạng người không thương không ghét.
- Hạng người là kẻ thù của mình.

Thông qua suy xét rằng: *“Tâm từ mong ước những điều an lành đối với chính mình như thế nào, tâm từ đối với tất cả chúng sinh khác dù lớn dù nhỏ cũng như thế ấy.”* Đây chính là căn bản, là nền tảng để hỗ trợ cho tâm từ dễ dàng phát sinh đối với các chúng sinh khác.

Người thực hiện tâm Từ đến mức cùng tột sẽ thấy chính bản thân mình đồng hóa cùng với tất cả chúng sinh, không có sự sai khác hay phân biệt giữa mình và người. Cái gọi là “Ta” lần lần được mở rộng, lan tràn cùng khắp càn khôn vạn vật. Mọi sự chia rẽ đều tiêu tan, và được biến mất như đám sương mờ trong ánh nắng ban mai. Lúc này, vạn vật trở thành một, đồng thể, và đồng nhất.

## 2.2. Đề mục thiền định niệm rải tâm Bi:

### 2.2.1. Phân loại: 2 loại

- Tâm bi là tâm thương xót chúng sinh khi chúng sinh đang chịu sự đau khổ trong hiện tại hay sẽ gặp phải trong tương lai mà các chúng sinh ấy đang bị bệnh hoạn do ốm đau, hay tai nạn v.v.. Với tâm bi ấy khởi lên cùng với đại thiện tâm trong sạch thương xót, dù hành giả kia có cứu giúp hay không cứu được chúng sinh ấy thoát khỏi những nỗi khổ niềm đau thì vị ấy cũng không sinh khởi tâm sầu, bi, ưu, não; đồng thời cũng không làm cho tâm của mình bị phiền não bởi những nhiễm ô nào. Đây chính là trạng thái của tâm bi thật vô lượng.

- Một hành giả với tâm bi thương xót, muốn cứu giúp chúng sinh ra khỏi những nỗi khổ niềm đau. Nhưng khi không thể cứu giúp được thì hành giả ấy liền sinh ra tâm lo lắng, nóng nảy, sầu não, làm cho tâm bị ô nhiễm bởi những não

phiền. Đây là trạng thái của tâm bi giả vô lượng.

### 2.2.2. Đối tượng của niệm rải tâm Bi

Những kẻ nghèo nàn đói rách, những người túng thiếu cơ hàn, đau ốm, cô đơn, dốt nát, hư hèn, người có đời sống bần thủ buông lung...đây chính những đối tượng cần đến tâm Bi của những tấm lòng trắc ẩn cao thượng, không luận nam hay nữ, không phân biệt chủng tộc, màu da hay tôn giáo...

Tóm lại, người đang bị đau khổ chính là đối tượng để hành giả thực hành đề mục niệm rải tâm bi vô lượng và được khái quát qua 2 đối tượng sau:

Người ấy đang bị đau khổ do gặp phải 1 trong 5 điều thiệt hại:

- + Sự thiệt hại thân quyến như cha, mẹ chết, vợ, chồng chết, con cái chết,...

- + Sự thiệt hại của cải tài sản do bị thiêu hủy, mất mát, mất danh lợi,...

- + Sự thiệt hại vì mắc bệnh nan y, gặp phải tai nạn,...

- + Sự thiệt hại vì phá giới, đứt giới,...

- + Sự thiệt hại do tà kiến thấy sai, chấp lầm, làm mất chính kiến,...

- Người ấy sẽ bị đau khổ do gặp phải 1 trong 5 điều thiệt hại trong thời vị lai, hoặc bị khổ tử sinh luân hồi trong ba giới bốn loài, chắc chắn phải chịu khổ sinh, lão, bệnh, tử mà không thể tránh khỏi được.

### 2.2.3. Phương pháp thực hành đề mục niệm rải tâm Bi

Giống như đề mục niệm rải tâm từ, hành giả sẽ thực tập đề mục này trên chính bản thân mình trước, vì hiện tại chính ta cũng là người đang chịu phải nỗi khổ của: sinh, già, bệnh và chết. Do đó, mỗi hành giả phải biết rằng chính ta là người đáng thương xót và cũng mong thoát khỏi những nỗi khổ đau ấy. Đề mục này như sau: “Aham dukkhā muccāmi.”, nghĩa là: Mong cho tôi thoát khỏi khổ tâm khổ thân.



Ảnh: Minh Anh

Bằng việc thực hành đề mục này, tâm bi trong vị đó phát sinh, tiến triển tốt và có nhiều năng lượng tích cực. Đến khi tâm bi đạt được sự thuần thực và vững chắc, vị ấy sẽ hướng đề mục niệm này đến: Người không thương không ghét trước, người đáng thương yêu, và cuối cùng người là kẻ thù của mình, cho đến khi tâm bi được thuần thực và đạt đến xóa bỏ ranh giới tâm bi. Với tâm suy xét rằng: “Tâm bi mong muốn giải thoát khỏi khổ đối với ta như thế nào thì tâm bi mong muốn giải thoát khỏi khổ đối với tất cả chúng sinh khác dù lớn dù nhỏ cũng như thế ấy.” Đây là tâm bi cơ bản làm nền tảng hỗ trợ cho tâm bi có thể phát sinh lên đối với các chúng sinh khác.





### **2.3. Đề mục niệm rải tâm Hỷ**

#### **2.3.1. Phân loại Muditā: có 2 loại**

- Tâm hỷ thật vô lượng: khi thấy chúng sinh đang thọ hưởng mọi sự an lạc sung túc trong hiện tại hoặc vị lai, hành giả liền sinh khởi đại thiện tâm vui mừng hoan hỷ, không chấp nhất, không khoe khoang, chỉ có đại thiện tâm đồng sinh với hỷ trong sáng mà thôi.

- Ngược lại khi có tham tâm hoan hỷ chấp nhất, muốn được hân diện đối với mọi người. Tâm hỷ giả phát sinh do thấy, biết tin cha mẹ, anh em được chức trọng quyền cao, được giàu sang phú quý, hoặc con trai, con gái học hành giỏi, thi đậu bằng cấp cao,... chấp nhất, khoe khoang rằng: “Người ấy là cha của tôi, mẹ của tôi, con của tôi,...” thì đây không phải là trạng thái của tâm hỷ vô lượng.

#### **2.3.2. Đối tượng của niệm rải tâm Hỷ: gồm 2 nhóm**

- Người đang hưởng mọi sự an lạc, hoặc sẽ được mọi an lạc trong thời vị lai.

- Người đã từng hưởng mọi sự an lạc trong quá khứ.

Trong hiện tại, nếu người ấy đang gặp phải sự thiệt hại thì hành giả nên nghĩ về quá khứ của người ấy. Hành giả thực hành đề mục này nếu không gặp đối tượng sukhita-puggala, người

đang hưởng mọi sự an lạc nhóm thứ nhất thì thực hành niệm rải tâm hỷ đến đối tượng sukhita-puggala, người đã từng hưởng mọi sự an lạc nhóm thứ nhì. Và hành giả nên suy xét: “Hiện tại, tuy người ấy đang gặp phải sự thiệt hại, nhưng trong quá khứ, người ấy đã từng là người có chức trọng quyền cao, giàu sang phú quý, đã từng hưởng mọi sự an lạc trong đời.”

#### **2.3.3. Phương pháp thực hành đề mục niệm rải tâm Hỷ**

Tương tự như hai đề mục trên, hành giả sẽ thực tập đề mục này cho chính mình trước, vì hiện tại ta cũng đang là người hưởng sự an lạc. Thực hành đề mục này cho đến khi tâm hỷ phát sinh, tiến triển tốt, tâm được thuần thực với nhiều năng lực thì hành giả mới lần lượt hướng đến: hạng người thương yêu nhiều, hạng người thương yêu, hạng người không thương không ghét, và hạng người là kẻ thù của mình, với đề mục: “Yathā laddhasampattito mā vigacchatu.” (Mong cho người ấy đừng mất đi sự an lạc, sự tiến hóa đã có được), để đạt đến simāsambheda tức là xóa bỏ ranh giới tâm hỷ, giống như đã trình bày trong đề mục niệm rải tâm từ. Hành giả thực hành niệm rải tâm hỷ đến hạng người nào, hạng người ấy hiện rõ trực tiếp đến thiện tâm của hành giả, làm cho tâm hỷ phát sinh trong đối tượng hạng người ấy. Cho nên, phương pháp

thực hành này không chỉ niệm rải tâm hỷ bằng tâm, mà phải định tâm niệm tưởng biết rõ đối tượng, rồi mới niệm rải tâm hỷ đến lần lượt các hạng người. Do đó, hành giả phải đủ 5 pháp: Tín, tấn, niệm, định và tuệ có nhiều năng lực, mới dễ dàng thực hành đề mục niệm này được.

### **2.4. Đề mục niệm rải tâm Xả**

Để thực hành đề mục này, hành giả phải trải qua và chứng đắc đầy đủ 4 bậc thiền sắc giới, với 1 trong 3 đề mục thiền định là niệm rải tâm từ, niệm tâm bi hay niệm



Ảnh: St

rải tâm hỷ. Sau khi, tập luyện 5 pháp thuần thực (vasībhāva) trong đệ tứ thiền sắc giới, hành giả xét thấy tính chất thô của nó và thấy được tính chất vi tế đệ ngũ thiền sắc của đề mục niệm rải tâm xả: “Đệ tứ thiền sắc giới thiện tâm của đề mục niệm rải tâm từ, hoặc niệm rải tâm bi, hoặc niệm rải tâm hỷ, có chi thiền sukha thô, và có sự thương yêu đến tất cả chúng sinh, gần với phiền não. Đệ ngũ thiền sắc giới thiện tâm của đề mục niệm rải tâm xả có chi thiền upekkhā rất vi tế, có tâm trung dung đối với tất cả chúng sinh, không thương không ghét trong tất cả chúng sinh, nên xa với phiền não.”

Sau khi suy xét thấy điều bất lợi của đệ tứ thiền sắc giới và xét thấy điều thuận lợi của đệ ngũ thiền sắc giới thiện tâm của đề mục niệm rải tâm xả, hành giả suy xét về sinh tử luân hồi do nghiệp của mỗi chúng sinh: “Mỗi chúng sinh được sinh ra trong đời này như thế nào là hoàn toàn do quả của nghiệp mà họ đã tạo trong kiếp quá khứ, và sẽ tái sinh kiếp sau thuộc hạng chúng sinh nào trong 4 loài, cõi nào trong tam giới cũng chỉ tùy thuộc vào quả của nghiệp mà họ đã tạo trong kiếp hiện tại hoặc kiếp quá khứ của họ mà thôi. Chính ta cũng như vậy, ta được sinh ra trong đời này là do quả đại thiện nghiệp của ta, và sẽ tái sinh kiếp sau như thế nào cũng chỉ do quả của nghiệp của ta mà thôi. Như vậy, ta mong cho họ thân tâm thường được an lạc, hoặc mong cho họ thoát khỏi khổ tâm khổ thân, đó là điều không thể làm được. Bởi vì, tất cả chúng sinh đều có nghiệp là của riêng họ, và họ thừa hưởng quả nghiệp của họ”.

#### 2.4.1. Phân loại: gồm 2 loại

- Trạng thái trung dung do năng lực của tattaramajjhatacetasika: Trung dung tâm sở đồng sinh với thiện tâm không liên quan với tâm từ, tâm bi, tâm hỷ, có đối tượng majjhatacetasattapaññatti: Chúng sinh trung dung không thương không ghét. Đó là trạng thái của tâm xả thật.

- Trạng thái trung dung do năng lực của si tâm sở như khi gặp vật quý giá mà không biết vật quý giá, gặp bậc đáng tôn kính mà không biết bậc đáng tôn kính. Đó là trạng thái của tâm xả giả, còn gọi là añāna upekkhā: Si mê tâm xả.

#### 2.4.2. Đối tượng của niệm rải tâm Xả: có 2 nhóm

- Nhóm người bình thường là những người

không thương không ghét, nên có tâm trung dung.

- Nhóm người làm đối tượng thiền định của đề mục niệm rải tâm xả đó là hạng người piyapuggala và hạng người veripuggala mà hành giả vẫn có tâm trung dung đối với 2 hạng người ấy.

#### 2.4.3. Phương pháp thực hành đề mục niệm rải tâm Xả

Để tâm xả được phát sinh, mong chứng đắc từ đệ ngũ thiền sắc giới thiện tâm, hành giả phải thực hành đề mục này cho chính mình trước. Bởi vì mỗi người đều có nghiệp riêng của mình. Đề mục niệm rải tâm xả cho chính mỗi hành giả: “Aham kammassako”, (Tôi có nghiệp là của riêng tôi). Sau khi tâm xả đã phát sinh, tiến triển có năng lực, thì lúc này hành giả cần suy xét: “Tâm xả đối với ta như thế nào, thì tâm xả đối với tất cả chúng sinh khác dù lớn dù nhỏ cũng như thế ấy.” Đây chính là tâm xả cơ bản làm nền tảng hỗ trợ cho tâm xả phát sinh lên đối với các chúng sinh khác.

Khi tâm xả được sinh khởi, tiến triển theo chiều hướng tích cực và có năng lực, hành giả sẽ hướng tâm lần lượt đến: người không thương không ghét, người thương yêu, người thương yêu nhiều và người là kẻ thù của mình với các đề mục sau: nếu một người: So kammassako. (Người ấy có nghiệp là của riêng họ); từ 2 người trở lên: Te kammassakā. (Những người ấy có nghiệp là của riêng họ) và thực tập đến khi tâm thành thực, có năng lực, và đạt đến sīmāsambheda: Xóa bỏ ranh giới tâm xả. Ngoài ra, khi thực hành đề mục này nó còn làm phát sinh ngay trong đối tượng mà mỗi hành giả đang hướng đến nên không chỉ niệm rải tâm xả bằng tâm, mà còn phải định tâm niệm tưởng để biết rõ đối tượng, rồi hành giả mới niệm rải tâm xả đến những đối tượng của mình. Vì vậy đòi hỏi hành giả phải đủ 5 pháp: Tín, tấn, niệm, định và tuệ có nhiều năng lực thì mới dễ dàng thực hiện được đề mục này.

### 3. Lợi ích việc ứng dụng Thiền Tứ vô lượng tâm vào đời sống hằng ngày

#### 3.1. Tu tập tâm Từ

Người xưa nói: “Nhất vạn sân tâm khởi, bách vạn chương môn khai”. Nghĩa: khi có một niệm tâm sân được sinh khởi thì hàng vạn nghiệp





chương cũng theo đó mà khởi ra. Cho nên, sân hận chính là một trong những nguyên nhân tạo nên những nỗi khổ niềm đau đến đời sống từng cá nhân, đến từng gia đình mỗi người, sau đó lan rộng ra đến cộng đồng, xã hội. Để có thể chuyển hóa hay loại bỏ tâm sân hận không gì hơn chính là thực tập và nuôi dưỡng tâm từ. Vì tâm từ có công năng đem đến niềm vui cho người khác.

Ngoài dập tắt lòng sân hận, tâm từ có tác dụng diệt trừ mầm mống những tư tưởng bất thiện. Với tâm từ, con người sẽ không bao giờ khởi lên những ý nghĩ đến việc làm hại, làm giảm giá trị, hay bài xích bất kỳ một ai. Người thực tập tâm này sẽ không rơi vào trạng thái lo âu, sợ hãi với bất cứ điều gì; đồng thời, không sợ ai và cũng không bao giờ làm ai sợ.

Theo ngài Buddhaghosa, đặc tính của tâm từ là đem lại sự an lạc, nhiệm vụ của nó thích an lạc, tướng của nó được biểu hiện bằng sự xóa bỏ ưu phiền. Nhân gần của nó là sự thấy khía cạnh đáng yêu ở trong chúng sinh. Từ thành công khi làm các ác tâm (sân) lắng dịu và nó thất bại khi phát sinh lòng ích kỷ, yêu tự ngã.<sup>(7)</sup>

### 3.2. Tu tập tâm Bi

Người thực hành tâm bi sẽ đem đến những nguồn năng lượng tích cực, với tâm sống luôn hướng đến mọi người, vì cộng đồng mà không vì cá nhân hay chỉ trong phạm vi gia đình nhỏ của mình. Họ tâm niệm rằng, trong mỗi phút giây sẽ cố gắng với những gì mình có thể và tận dụng tất cả mọi thời cơ để giúp người giúp đời mà không cần báo ơn hay đền đáp. Nhờ đó, họ sẽ làm cho lắng dịu những nỗi niềm của người khác khi những người kia đang trải qua những biến cố của cuộc đời. Đây là chất liệu làm cho con người hiểu biết và cảm thông với nhau nhiều hơn về những nỗi đau của đồng loại, của kiếp sống nhân sinh trong đời sống hiện tại và mai sau.

Nhờ những nguồn năng lượng thiện lành ấy, người tu tập tâm bi sẽ không khiến người khác cảm giác sợ hãi khi được tiếp xúc hay gần gũi. Ngược lại, với những đức tính ấy họ sẽ được người khác luôn tin tưởng và đặt niềm tin vào họ giống như chính là thân quyến của mình.

Theo ngài Buddhaghosa, Bi có đặc tính là đem lại sự giảm khổ, nó có nhiệm vụ là không chịu được nỗi khổ của người khác. Nó được biểu

hiện bằng sự không tàn bạo. Nhân gần của nó là thấy sự khổ đốn nơi những người tràn ngập nỗi thống khổ. Thành công của nó là làm cho sự tàn bạo hạ xuống, và nó thất bại khi làm cho phát sinh buồn khổ.<sup>(8)</sup>

### 3.3. Tu tập tâm Hỷ

Hỷ trong tứ vô lượng tâm là cái mừng vui nhẹ nhàng, và thanh cao; nó khác với niềm vui trong liên hệ đến đời sống của thế tục. Hỷ không phải là trạng thái thỏa thích cạn cợt, cũng không phải là sự cảm tình hay thích thú mà hỷ ở đây mang tính chất thâm sâu, dịu nhẹ, thanh cao. Đây là kết quả của việc tu tập thiền định, giúp nuôi dưỡng được tâm vị tha. Phát triển lòng hoan hỷ là cách thức loại trừ ganh tỵ và thỏa thích xấu ác, vốn xuất phát từ sự ích kỷ và lòng thù hận. Và khi lòng hoan hỷ này lớn mạnh thì những cỏ dại trong tâm đó sẽ bị lụi tàn và chết rụi.

Theo ngài Buddhaghosa, Hỷ có đặc tính vui mừng trước thành công của người khác. Nhiệm vụ của nó là không ganh tỵ. Nó được biểu hiện bằng sự từ bỏ nỗi chán ghét. Nó có nhân gần là sự trông thấy thành công của người. Nó thành công khi làm cho sự chán ghét tiêu tan, và nó thất bại khi làm phát sinh sự vui nhộn.<sup>(9)</sup>

### 3.4. Tu tập tâm Xả

Xả không phải là sự thờ ơ, vô cảm, lạnh lùng, không màng mọi việc xảy ra quanh cuộc sống, không phải là trạng thái vô ký như người ta thường nghĩ. Trái lại, xả chính là cái tâm an nhiên, tự tại trước những chướng ngại, nghịch cảnh, thăng trầm vinh nhục, được mất khen chê của cuộc sống. Người thành tựu được tâm xả này sẽ thấy và hiểu rõ được bản chất không thật của tất cả các sự việc đang xảy ra trong cuộc đời này. Từ đó giúp họ trở nên điềm nhiên, tỉnh táo, bình thản trước mọi cơn gió của vô thường, của kiếp nhân sinh.

Theo ngài Buddhaghosa, đặc tính của xả là tính thanh nhiên đối với hữu tình. Nhiệm vụ của nó là thấy sự bình đẳng trong chúng sinh. Nó biểu hiện bằng sự bất dứt thân thù. Nhân gần của nó là thấy roc chủ nhân của nghiệp... Tâm xả này thành công khi nó làm cho ghét và ưu lắng xuống, nó làm thất bại khi nó phát sinh cái bình thản của vô tri, mà chính là cái thờ ơ do ngu si của phàm phu có gốc rễ là đời sống tại gia.<sup>(10)</sup>



## KẾT LUẬN

Trong mỗi người chúng ta luôn tiềm ẩn những diễn biến phức tạp của dòng tâm lý, và trong sâu thẳm nội tâm ấy luôn tồn tại đầu đó hai nguồn năng lực đối nghịch nhau: tham lam và sân hận. Chính hai nguồn năng lực này đã chi phối con người, từ đấy tạo nên những hành động, cử chỉ hay lời nói không thiện lành. Từ Vô Lượng tâm sẽ là phương thuốc đặc trị mang lại hiệu quả tích cực nhất cho tiến trình điều trị trên. Trong đó, với công năng tu tập của tâm từ giúp con người ngăn chặn, chuyển hóa được lòng sân hận, nóng nảy...; tu tập tu bi làm cho con người lắng dịu được lòng hận thù, độc ác, tàn bạo...; tu tập tâm hỷ sẽ loại trừ, tiêu diệt được tâm ganh ghét, đố kỵ, hẹp hòi...; tu tập tâm xả sẽ đoạn trừ được lòng thiên vị, chấp thủ, luyến ái cố hữu trong mỗi người.

Nếu như tất cả con người trên thế gian ai cũng đều thực tập thiền qua bốn tâm vô lượng này, không phân biệt đối tượng là tôn giáo, chủng tộc, nam nữ...thì cuộc sống này sẽ trở nên đáng sống biết bao, và quả địa cầu này sẽ trở thành một thiên đường đáng mơ ước. Trong đó tất cả con người đều được chung sống an vui trong tình huynh đệ, và mỗi người sẽ là một công dân lý tưởng trong một thế giới thanh bình và an lạc.

Trong tu tập, bốn tâm vô lượng sẽ là pháp giúp người hành trì có thể hoàn thiện được bản thân và có lối sống của bậc Thánh ở ngay trong đời sống hiện tại. Là pháp môn có năng lực biến một người bình thường trở thành một bậc siêu nhân, chuyển một người Phàm nhân thành Thánh nhân. 🌸

## CHÚ THÍCH:

(1) Tỳ-kheo Hộ Giác (2018), *Nền Tảng Phật Giáo*, quyển 9, tr.368.

(2) *Sđđ*, tr.391.

(3) *Sđđ*, tr.406.

(4) *Sđđ*, tr.421.

(5) *Sđđ*, tr.372.

(6) Hạng người thương yêu là những người mà ta quý mến như bạn thân, người cùng làm chung công việc hay người cùng sống chung với nhau ...Hạng người thương yêu nhiều không gồm cha mẹ của chính mình, là thầy cô giáo, là các anh chị em, bà con thân quyến, bạn hữu thân thiết của mình. Hạng người không thương không ghét là những người quen biết bình thường không oán thù gì với chính mình. Phương pháp thực hành niệm rải tâm từ cho 3 hạng người này, hành giả cũng sử dụng 4 pháp để cầu xin cho những người này: không có oan trái với tất cả chúng sinh, không có khổ tâm sầu não, không có khổ thân và cuối cùng là xin cho họ giữ gìn thân tâm thường được an lạc. Và cứ như vậy được lặp đi lặp lại nhiều lần trở nên thuần thực, tâm từ phát triển có nhiều năng lực.

Riêng đối với hạng người là kẻ thù là những người đã gây ra những nỗi khổ niềm đau cho chính mình, cho gia đình, bạn bè, thân quyến ta.... Nay hành giả muốn chứng đạt được các bậc thiền của cõi sắc giới thì cần phải niệm rải tâm từ đến những đối tượng này. Trong quá trình hành niệm, nếu tâm từ không phát sinh, mà ngược lại tâm sân phát sinh thì ta nên suy xét đến lời Đức Phật dạy: “Sự thật trong đời này, Chẳng bao giờ oan trái, dập tắt bằng oan trái, oan trái dập tắt được, bằng sự không oan trái, đó thật sự là pháp, Bậc trí từ ngàn xưa.” Và sau đó ta cần xét rằng, sau khi chúng sinh chết đi rồi bị sa vào trong địa ngục không phải do kẻ thù, mà chính là do tâm sân của chúng sinh ấy gây nên. Như vậy, nếu lúc này tâm sân ta vẫn còn phát sinh đối với những kẻ thù đã từng đem lại những nỗi khổ niềm đau cho ta thì sau khi chết đi nếu ác nghiệp sân tâm có cơ hội cho quả thì khó tránh khỏi việc ta sẽ lại tái sinh trong cõi địa ngục, giống như bao người kia. Suy xét như vậy, nên ta phát khởi đại thiện tâm hổ thẹn và cảm thấy tội lỗi. Từ đó, ta không chấp lỗi, không hận thù những đối tượng mà ta cho là kẻ thù của mình nữa. Sau khi suy xét như vậy, hành giả sẽ phát khởi đại thiện tâm và thực hành niệm rải tâm từ đến các hạng người ấy một cách tự nhiên, tâm từ phát triển tốt và có nhiều năng lực.

(7) Thích Nữ Trí Hải dịch (2014), *Thanh Tịnh Đạo Luận*, tập 1, tr.632.

(8) Thích Nữ Trí Hải dịch (2014), *Thanh Tịnh Đạo Luận*, tập 1, tr.632-633.

(9) Thích Nữ Trí Hải dịch (2014), *Thanh Tịnh Đạo Luận*, tập 1, tr.633.

(10) Thích Nữ Trí Hải dịch (2014), *Thanh Tịnh Đạo Luận*, tập 1, tr.633.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Thích Minh Châu dịch (2008), *Kinh Pháp Cú*, NXB Hồng Đức.

2. Tỳ-kheo Hộ Giác (2018), *Nền Tảng Phật Giáo*, quyển 9, NXB Tôn Giáo.

3. Thích Nữ Trí Hải dịch (2014), *Thanh Tịnh Đạo Luận*, NXB Hồng Đức.

4. Phạm Kim Khánh dịch (2019), *Đức Phật và Phật Pháp*, NXB Tổng hợp Tp. HCM.

# Tìm hiểu về “bố thí” trong Kinh Tăng Chi Bộ

 **Thích Nữ Huệ Cảnh**

Học viên Thạc sĩ khóa III, Học viện PGVN tại Tp.HCM

## **Đặt vấn đề:**

Bố thí là một việc làm phước thiện quan trọng. Vì sao? Vì bố thí có ý nghĩa vô cùng to lớn trên bước đường tu tập. Do đó nên bố thí được xem như nấc thang đầu tiên đưa người lên các cõi lành, sinh về cõi thiện. Là tư lương đưa người tránh xa các cõi nguy hiểm trong vòng sinh tử luân hồi. Ngoài ra, bố thí còn là con đường dẫn đến Niết Bàn. Người cư sĩ, Phật tử từ xưa đến nay nhiều người đã làm việc bố thí cúng dường nhưng việc làm này có đúng với lời Phật dạy hay không? Chúng ta làm như thế nào để đem lại nhiều kết quả tốt đẹp, chúng ta cần tìm hiểu về việc “Bố thí theo Kinh Tăng Chi Bộ”.

**Từ khóa:** Kinh tăng chi bộ, bố thí, cư sĩ, Phật tử, đạo Phật, phước báo,...



## **Giới thiệu sơ lược Kinh Tăng chi bộ**

Kinh Tăng Chi Bộ (P. Anguttara Nikāya) là bộ kinh thứ tư trong năm bộ kinh Nikāya (Trường bộ, Trung bộ, Tương ưng, Tiểu bộ.) thuộc truyền thống Phật giáo Thượng Tọa bộ (Theravāda). Theo Ngài Ấn Thuận, năm bộ kinh bằng tiếng Pāli được bảo tồn một cách hoàn chỉnh do Đồng Diệp bộ (Tāmasātiyā) lưu truyền. Phái này là một bộ phái của hệ Phân Biệt Thuyết (Vibhajjavāda), thuộc hệ Thượng Tọa bộ (Sthavira)<sup>(1)</sup>. Theo tác phẩm Diệu Pháp Yếu Lược thì Kinh Tăng Chi do Tôn giả Anuruddha và chúng đệ tử của Ngài thực hiện việc truyền tụng và giữ gìn<sup>(2)</sup>.

Kinh Tăng Chi có cấu trúc rất đặc thù giống một bản tóm tắt cô đọng chứa đựng những giáo lý căn bản. Không những thế Kinh Tăng Chi vừa chuyển tải nội dung phong phú, vừa rất mực chi tiết. Theo học giả Maruice Winternitz, Kinh này chứa đựng những bài kinh ngắn nhưng đôi khi cũng có bài kinh rất dài và còn có những đoạn kệ tụng<sup>(3)</sup>. Theo Kanai Lal Hazra, tất cả những bài



kinh trong Tăng Chi Bộ được sắp xếp một cách cẩn thận. Còn theo học giả Bimala Churn Law cho rằng, Kinh Tăng Chi được chia nhỏ từ Kinh Trường bộ và Kinh Trung bộ<sup>(4)</sup>. Tất cả những ý kiến trên của các học giả đã tạo nên một niềm hứng thú, từ đó giúp cho học viên nhận thấy Kinh Tăng Chi là bộ kinh vô cùng quan trọng cần được nghiên cứu. Kinh Tăng Chi bộ tiếng Pāli là Anguttara Nikāya, ‘Nikāya’ nghĩa là kinh bộ, từ ‘anga’ nghĩa là chi phần, ‘utara’ là tăng thêm. Kinh Tăng Chi Bộ, có mười một chi phần, tăng từ một đến mười một pháp, tổng cộng có mười một chương<sup>(5)</sup>.

Theo Lời giới thiệu của Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam (TTTTĐPGVN) cho rằng: Nhờ ưu điểm đó mà bộ kinh này dễ dàng được ghi nhớ, có hệ thống sư phạm. Ngoài ra, trong Lời giới thiệu của cuốn này nhận định về bản kinh có một kết cấu đặc thù, góp phần giữ gìn toàn vẹn giáo pháp. Nhờ cách trình bày mang tính văn tắt, cô đọng nên Kinh Tăng Chi đã chuyển tải được rất nhiều nội dung quan trọng trong giáo lý Phật giáo. Hơn thế nữa, bản kinh này còn đặc biệt chứa đựng nhiều nội dung rất thiết thực, liên quan đến lý tưởng của người cư sĩ trong việc sống có đạo đức, cách làm việc thiện, bố thí cúng dường, sống có bốn phận hộ trì Tam bảo,

phụng sự xã hội và nhân sinh. Những điều trên có ý nghĩa vô cùng thực tiễn, có giá trị ứng dụng vượt thời gian và không gian, nhất là trong thời đại ngày nay<sup>(6)</sup>. Từ đó đủ thấy bộ kinh này có giá trị rất cao trong việc nghiên cứu những bài kinh đức Phật dạy cho người cư sĩ về nhiều lĩnh vực của đời sống tại gia. Có thể nói đây cũng chính là điểm đặc thù của bộ Kinh Tăng Chi khác biệt rõ nét đối với các bản kinh khác.

Trong Lời giới thiệu của Kinh Tăng Chi Bộ, Hòa thượng Thích Minh Châu ghi: “Điều nổi bật trong kinh này là nói lên được trí tuệ vô thượng của đức Phật, những điều Ngài dạy liên hệ đến con người của chúng ta, đến đời sống hằng ngày của con người...”<sup>(7)</sup>. Do đó, người tu tập sau khi nghe pháp, thẩm sát ý nghĩa của pháp, đọc kỹ bản kinh này và đem áp dụng những lời Phật dạy vào đời sống để chúng ta biết làm việc có ý nghĩa, tạo nên phúc báo cho hàng cư sĩ, phật tử.

### Quan điểm về Bố thí (Dana)

Bố thí tiếng Pāli là Dāna có căn ‘dā’ nghĩa là cho, trao cho; Theo cuốn Bách khoa toàn thư về các tôn giáo của Ấn Độ, định nghĩa dāna là danh từ nghĩa là hành động hiến tặng; sự phóng khoáng; sự xả bỏ; đặc biệt là vật phẩm cúng dường đến







một vị Tỷ kheo hoặc Tăng đoàn; làm việc phước thiện. Phật giáo cho rằng bố thí không đòi hỏi bất cứ điều gì thì sẽ đưa lại bình an về tinh thần.

Theo Kinh Tăng Chi có hai loại là: “*Bố thí tài vật và bố thí pháp*”<sup>(8)</sup>. **Bố thí tài vật** (āmisadāna) gồm có ngoại tài và nội tài. Bố thí ngoại tài như cơm gạo, đồ uống các loại mà không có sai lỗi, y phục, kết bông hoa thành tràng phan, các loại mùi thơm, các loại thoa sức dầu phấn, chỗ ngồi, giường chiếu, gối chũn, nhà mát để nghỉ ngơi, các loại ánh sáng như đèn đuốc,...<sup>(9)</sup> Nội thí (Ajhattikadāna) là cách làm phước bởi sự chấp nhận xả bỏ các bộ lớn nhỏ và mạng sống của mình để làm việc bố thí<sup>(10)</sup>, ... như việc hiến xác cho y học, hay bỏ công sức mình ra để phụng sự cho đạo pháp và nhân sinh<sup>(11)</sup>. **Bố thí pháp** (dhammadāna) là giảng dạy phương pháp thực hành nhận thức được những phiền não và chuyển hóa khổ đau<sup>(12)</sup> như thiền định, tứ vô lượng tâm, bát chính đạo,... để người nghe tu tập giác ngộ và giải thoát. Thông thường người cư sĩ lo tạo dựng tài sản và chú trọng bố thí, cúng dường tài vật. Một số ít có tuệ căn thì bố thí pháp nhưng rất ít. Phần lớn người xuất gia có nhiều điều kiện và thời gian học pháp, hành trì pháp nên bố thí pháp người xuất gia thực hiện nhiều hơn. Đây là điểm khác biệt giữa hai chúng xuất gia và tại gia.

Thế nào là bố thí đầy đủ? “*Ở đây, này Gia chủ, vị Thánh đệ tử sống ở gia đình, tâm không bị cấu uế xen tham chi phối, bố thí rộng rãi, với bàn tay rộng mở, ưa thích từ bỏ, sẵn sàng để được yêu cầu, vui thích san sẻ vật bố thí. Này Gia chủ, đây gọi là đầy đủ bố thí*”<sup>(13)</sup>. Bố thí ngoài việc là cho, hay từ thiện đến những người nghèo khổ thiếu thốn, nó còn bao gồm nghĩa cúng dường đến các bậc tu hành Phạm hạnh. Vì những vị tu hành này được ví như thửa ruộng các vị cúng dường thuốc men, y áo, vật thực, ... như những hạt giống được gửi vào trong thửa ruộng ấy sẽ được ra hoa kết trái. Hơn nữa, Kinh Các loại hương [A.80] nói về người bố thí không luyến tiếc với tay rộng mở, thích thú từ bỏ, sẵn sàng được yêu cầu, ưa thích chia sẻ đồ bố thí. Người như vậy, được các Sa môn, Bà La Môn, ... Chư Thiên và các phi nhân cũng tán thán khắp bốn phương: tại làng ấy, hay tại thị trấn ấy, có nữ nhân hay nam nhân quy y Phật, quy y Pháp, quy y chúng Tăng,... ưa thích chia sẻ đồ bố thí<sup>(14)</sup>. Người biết làm việc thiện, ưa

thích cúng dường bố thí sẽ có được phước tài sản đủ đầy, thân sắc xinh đẹp, ... không chỉ được người đời tán thán mà phi nhân, chư thiên cũng hoan hỷ, tiếng lành ngày càng bay xa.

### Cách thức bố thí đúng pháp

Kinh Velāma [A.9.20], đức Phật chỉ dạy cách bố thí cúng dường đúng đắn, về hiệu quả tốt nhất của việc tu. Người bố thí các món thô hay tế, nếu bố thí có cẩn thận, bố thí có chú tâm, bố thí tự tay mình (sāhatthikadāna), bố thí những vật không quăng bỏ đi, bố thí có nghĩ đến trong tương lai, ... người con, người vợ, người phục vụ, người đưa tin, người làm công, họ có nghe, khéo lòng tai, họ có tâm hiểu biết.

Như vậy là quả dị thực của các nghiệp làm có cẩn thận. Ngược lại là nghiệp nếu làm không có cẩn thận. Có sự bố thí lớn thù diệu dấu trong khoảnh khắc vắt sữa bò đó là người với tâm tịnh



tín quy y Phật, Pháp và Tăng. Ai có tâm tịnh tín chấp nhận học pháp, từ bỏ sát sinh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ tà hạnh trong các dục, từ bỏ nói láo, từ bỏ không đắm say rượu men, rượu nẫu, tu tập tâm từ giải thoát, tu tập tưởng vô thường người ấy được quả lớn hơn bố thí cho 100 người có chính kiến, 100 người Nhất lai, Bất lai, A La Hán, Độc Giác Phật, hay một vị Chính Đẳng Giác<sup>(15)</sup>.

Người bố thí, cúng dường (pūjadāna) là cách cho đi vật đến người có đạo đức bậc trưởng thượng bằng cách cung kính (sakkaccadāna). Cách bố thí này nghĩa là cho vật với tâm nhu nhuyến cung kính, không quăng cho hay cho với tâm khinh thường người nhận,... Tự tay mình làm việc bố thí sẽ thù thắng hơn nhiều so với việc mình nhờ người bố thí (ānattikadāna).

Trong Chú giải Kinh Tăng chi (Anguttara atthakathā) có ghi: “*Tesam divā ca ratto ca sadā*

*puññam pavaddhati*” nghĩa phước chắc chắn tiến hóa cho người có cách bố thí liên tục (niccadāna) và bố thí bền lâu (thāvaradāna)<sup>(16)</sup>.

Có năm loại bố thí này xứng bậc chân nhân. “*Bố thí có cung kính, bố thí có suy nghĩ, bố thí tự tay mình, bố thí đồ không quăng bỏ, bố thí có nghĩ đến tương lai*”<sup>(17)</sup>. Như vậy, người có lòng tin sâu sắc vào Tam bảo, tự tay mình dâng vật phẩm cúng dường với tâm cung kính, với vật thí cần thiết cho người nhận, bố thí nghĩ đến tương lai chứ không phải do sợ hãi hay ép buộc.

Trong kiếp sống vô thường mong manh người làm việc thiện lành đúng thời điểm, đúng lúc sẽ làm cho cuộc sống ý nghĩa vô cùng. Đó là bố thí đúng thời trong kinh cho đúng thời là: *sự bố thí cho người đến, bố thí cho người đi, bố thí cho người đau bệnh, bố thí trong thời đói, phàm có hoa quả mới gặt hái được, dành chúng đầu tiên để cúng dường các bậc giữ giới*<sup>(18)</sup>.

Qua các bài kinh này cung cấp cho người cư sĩ có cơ sở để làm việc bố thí theo lời Phật dạy. Tránh trường hợp bố thí không xứng bậc chân nhân là bố thí với tâm ngạo mạn, không cung kính, bố thí mà nhờ người khác hay sai người ở làm hoặc bố thí những vật quăng bỏ, bố thí không nghĩ đến tương lai sẽ không đem lại kết quả tốt đẹp được.

### Lợi ích của việc bố thí

Lợi ích của sự bố thí là hưởng được năm điều vi diệu như sau: “*Được nhiều người ái mộ, ưa thích, được bậc Thiên nhân, Chân nhân thân cận; tiếng đồn tốt đẹp được truyền đi; không có sai lệch pháp của người gia chủ; khi thân hoại mạng chung, được sinh lên cõi lành, Thiên giới*”<sup>(19)</sup>. Kinh Tăng Chi còn đề cập quả báo của việc bố thí với lòng tin. Người ấy được giàu sang, đại phú, tài sản sung mãn, tương người khả ái, dễ nhìn, có thành tín và thành tựu dung sắc thù thắng như hoa sen.

Kinh Suppavāsā [A 4.57], đức Phật nói cho người cư sĩ Suppavāsā<sup>(20)</sup> cùng nội dung này bài Kinh Sudatta [A 4.58], một bài kinh nữa nói về chủ đề này nhưng Thế Tôn nói cho chư vị Tỳ kheo về vấn đề bố thí đồ ăn [A. 4.59, gián tiếp], có bốn điều cho người nhận<sup>(21)</sup>. Thế nào là bốn? Đó là thọ mạng, dung sắc, an lạc, sức mạnh. Với công đức, lại được quả to lớn... Với tâm tư hoan hỷ,



Ảnh: St



Ảnh: St

niếp phục được gốc xan tham, không bị ai chỉ trích, chứng đạt được cõi trời<sup>(22)</sup>. Ngoài ra, trong Kinh Vật thực [5.37], nói đến quả báo thù thắng của người bố thí đem lại thọ mạng, dung sắc, an lạc, sức mạnh và biện tài, sống lâu, danh xưng, tại chỗ được tái sinh<sup>(23)</sup>. Kinh Mallika [4.194], “Này Mallikā, có hạng nữ nhân không phần nộ, náo hại không nhiều, tuy bị nói nhiều, không có nổi nóng, không có nổi giận, không nổi sân, không

sùng sộ, không gây hấn, không biểu lộ phần nộ, không sân hận, không bất mãn. Người này bố thí cho Sa môn, Bà La Môn món ăn vật uống, vải mặc, xe cộ, vòng hoa, hương, phần sá, giường nằm, trú xứ, đèn đuốc; tính tình không keo kiệt; thấy người khác được lợi dưỡng, cung kính, tôn trọng, tôn kính, đánh lễ, cúng dường, không ganh tỵ, tức tối, trối buộc bởi ganh tỵ. Người ấy, sau khi từ bỏ đời này, trở lui lại trạng thái này, tại đấy, tái sinh dung sắc đẹp, sắc đẹp tốt, tịnh tín, thành tựu với dung sắc thù thắng, giàu sang, tài sản lớn, sở hữu lớn, uy tín ảnh hưởng lớn”<sup>(24)</sup>.

Kinh Bồ thí [A.7.52], nói về vấn đề tại sao có người bố thí như vậy không được quả lớn, nhưng có người cũng bố thí như vậy mà lại được quả lớn, lợi ích lớn. Bài kinh này Thế Tôn nói gián tiếp thông qua ngài Xá Lợi Phất cho cư sĩ ở Campā. Có hạng người bố thí với tâm mong cầu, bố thí với tâm chất chứa, bố thí với tâm trối buộc, với ý nghĩ ta sẽ hưởng thọ cái này trong đời sau, sau khi thân hoại mạng chung sẽ sinh

#### CHÚ THÍCH:

- (1) Thích Ấn Thuận, Lịch sử biên tập Thánh điển Phật giáo nguyên thủy, Thích phước Sơn và nnk (dịch), Nxb. Phương Đông, TP. Hồ Chí Minh, 2015, tr. 681.
- (2) Indacada, Trương Đình Dũng (dịch), Điều pháp yếu lược, Nxb. Đà Nẵng, 2011, tr. 19.
- (3) Tam Tạng Thánh Điển Phật giáo Việt Nam (2021), Kinh Tăng chi bộ, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. xxxii. (Xem thêm: Maurice Winternitz, A History of Indian Literature, vol. 2 (Delhi. Motilal Banarsidass, 1993), p. 59.)
- (4) Tam Tạng Thánh Điển Phật giáo Việt Nam (2021), Kinh Tăng chi bộ, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. xxxiii. (Kanai Lal Hazra, Pali Language and Literature, vol. 1 (New Delhi: D. K. Printword Pvt. Ltd., 1994), p. 250.)
- (5) Tam Tạng Thánh Điển Phật giáo Việt Nam (2021), Kinh Tăng chi bộ, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. xxxii.
- (6) Tam Tạng Thánh Điển Phật giáo Việt Nam (2021), Kinh Tăng chi bộ, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. xxxix.
- (7) Tam Tạng Thánh Điển Phật giáo Việt Nam (2021), Kinh Tăng chi bộ, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. xxiii.
- (8) Tam Tạng Thánh Điển Phật giáo Việt Nam (2021), Kinh Tăng Chi bộ, Chương Hai pháp, Phẩm Bồ Thí, Kinh số 142, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 85.
- (9) Siêu Thành, Phúc Hành Tông, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội. 2019, tr. 127. Chánh văn: (P. Annadāna, Pānadāna, Ghāradāna, Vatthadāna, Mālādāna, Gandhadāna, Vilepanadāna, Vilepanadāna, Seyyadāna, āvasathadāna, Padīpeyyadāna.)
- (10) Siêu Thành, Phúc Hành Tông, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2019, tr. 98.
- (11) Thích Thiện Siêu, Hư Tâm Học Đạo, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, 2003, tr. 71.
- (12) Thích Chơn Thiện (2009), Phật học khái luận, Nxb. Phương Đông, TP. Hồ Chí Minh, tr. 517.
- (13) Tam Tạng Thánh Điển Phật giáo Việt Nam (2021), Kinh Tăng Chi bộ, Chương Bốn pháp, Phẩm Nghiệp công đức, Kinh Bốn Nghiệp Công Đức, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 333.
- (14) Tam Tạng Thánh Điển Phật giáo Việt Nam (2021), Kinh Tăng Chi bộ, Chương Ba pháp, Phẩm Ananda, Kinh Các loại hương, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 204.
- (15) Tam Tạng Thánh Điển Phật giáo Việt Nam (2021), Kinh Tăng Chi bộ, Chương Chín pháp, Phẩm Tiếng rống con Sư Tử, Kinh Velāma, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 329.
- (16) Siêu Thành, Phúc Hành Tông, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2019, tr. 90.
- (17) Tam Tạng Thánh Điển Phật giáo Việt Nam (2021), Kinh Tăng Chi bộ, Chương Năm pháp, Phẩm Sumana, Kinh Bồ thí không xứng bậc chân nhân, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 629.



ở cõi trời Tứ Thiên. Nếu bố thí với tâm không mong cầu, với tâm không trói buộc, vị ấy bố thí với ý nghĩ để trang nghiêm tâm, để trang bị tâm, do bố thí như vậy nên khi thân hoại mạng chung sẽ sinh lên cộng trú với Phạm chúng thiên. Khi nghiệp được đoạn tận, thần lực ấy danh tiếng ấy, uy quyền ấy, được đoạn tận vị ấy trở thành Bất lai, lòng không còn trở lui<sup>(25)</sup>. Kinh Sumanā nói về người rộng lòng bố thí vượt trên hơn người không rộng lòng bố thí, ở năm phương diện “Về nhân thọ mạng, về nhân sắc, về nhân lạc, về nhân danh xưng, về nhân tăng thượng”<sup>(26)</sup>. Kinh Bồ thí [6.37], nói về việc bố thí có công đức rất lớn không thể dùng trí phàm phu mà được ví như biển cả không thể nắm lấy số lượng có chừng ấy thùng nước, hay có chừng ấy trăm thùng nước, có chừng ấy ngàn thùng nước, ... trước bố thí, ý vui, khi bố thí, tâm tín, sau bố thí, hoan hỷ, ... Tự tay mình bố thí, tự mình đến đời sau, lễ thí vậy quả lớn, lễ thí vậy bậc trí, với tín tâm giải thoát, không hận thù an lạc, bậc hiền sinh ở đời<sup>(27)</sup>.

Kinh Siha [A.5.34] đức Phật nói với vị tướng tên Siha về năm kết quả hiện tại của việc bố thí cúng dường. Các vị A La Hán sẽ có lòng từ mẫn, sẽ thọ lãnh đồ ăn khát thực, sẽ thuyết pháp trước, đi đến hội chúng nào không sợ hãi, không rụt rè, tiếng lành đồn xa, sau khi mạng chung được sinh thiện thú, thiên giới, cõi đời này<sup>(28)</sup>.

Tóm lại, về quan điểm bố thí trong Kinh Tăng Chi Bộ được đức Phật đề cập rất nhiều; tổng cộng có ba mươi sáu bài kinh<sup>(29)</sup>. Bố thí rất quan trọng trong bước đường tu tập. Bố thí đem lại kết quả thù thắng như người bố thí vượt hơn hẳn người không bố thí về mọi mặt dù là ở chư thiên hay cõi người. Một khi người cư sĩ được tiếp cận những lời Phật dạy qua Kinh Tăng Chi Bộ sẽ hiểu được quan điểm bố thí, nếu bố thí đúng pháp thì đem lại rất nhiều lợi lạc cho cộng đồng, niềm vui và sự thanh thản trong tâm hồn của người bố thí. 🌸

(18) Tam Tạng Thánh Điển Phật giáo Việt Nam (2021), Kinh Tăng Chi bộ, Chương Năm pháp, Phẩm Sumana, Kinh Lợi Ích Và Bố Thí, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 528.

(19) Tam Tạng Thánh Điển Phật giáo Việt Nam (2021), Kinh Tăng Chi bộ, Chương Năm pháp, Phẩm Sumana, Kinh Lợi Ích Và Bố Thí, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 528.

(20) Tam Tạng Thánh Điển Phật giáo Việt Nam (2021), Kinh Tăng Chi bộ, Chương Bốn pháp, Phẩm Nguồn Sanh phước, Kinh Suppavāsā, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 330.

(21) Tam Tạng Thánh Điển Phật giáo Việt Nam (2021), Kinh Tăng Chi bộ, Chương Bốn pháp, Phẩm Nguồn Sanh phước, Kinh Sudatta, Kinh Các đồ ăn, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 330-31.

(22) Tam Tạng Thánh Điển Phật giáo Việt Nam (2021), Kinh Tăng chi bộ, Chương Bốn pháp, Phẩm Nguồn Sanh phước, Kinh Suppavāsā, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 330.

(23) Tam Tạng Thánh Điển Phật giáo Việt Nam (2021), Kinh Tăng chi bộ, Chương Năm pháp, Phẩm Sumanā, Kinh Lợi ích của bố thí, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 528.

(24) Tam Tạng Thánh Điển Phật giáo Việt Nam (2021), Kinh Tăng chi bộ, Chương Bốn pháp, Phẩm Lớn, Kinh Hoàng hậu Mallikā, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 455.

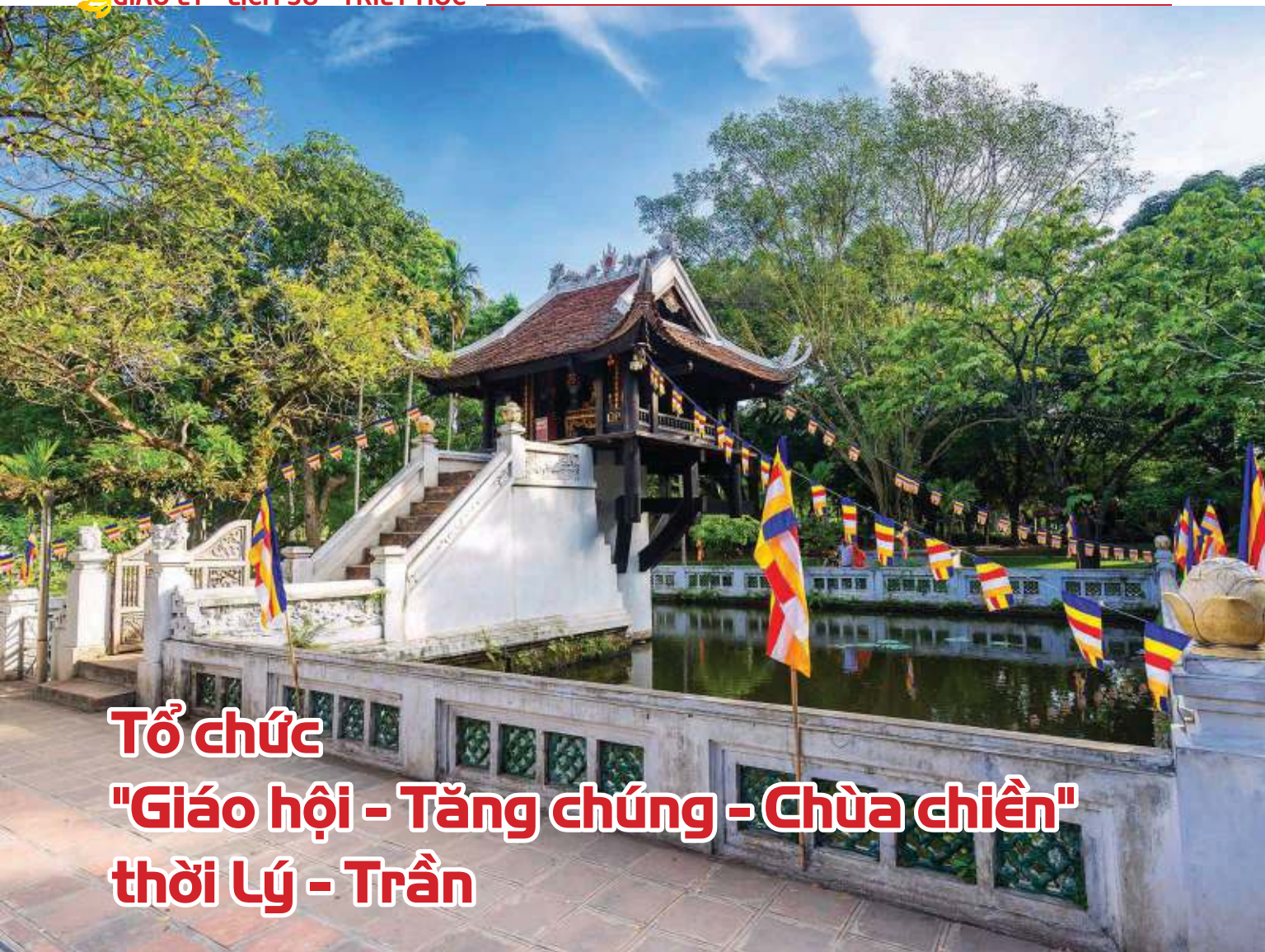
(25) Tam Tạng Thánh Điển Phật giáo Việt Nam (2021), Kinh Tăng chi bộ, Chương Bảy pháp, Phẩm Đại tế đàn, Kinh Quả của bố thí, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 868-70.

(26) Tam Tạng Thánh Điển Phật giáo Việt Nam (2021), Kinh Tăng chi bộ, Chương Năm pháp, Phẩm Sumanā, Kinh Sumanā, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 521.

(27) Tam Tạng Thánh Điển Phật giáo Việt Nam (2021), Kinh Tăng chi bộ, Chương Sáu pháp, Phẩm Chư Thiên, Kinh Bồ thí gồm sáu phần, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 746.

(28) Tam Tạng Thánh Điển Phật giáo Việt Nam (2021), Kinh Tăng chi bộ, Chương Năm pháp, Phẩm Sumanā, Kinh Đại tướng Siha, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 526.

(29) Bồ thí: 2.35, 4.39, 4.40, 4.57, 4.58, 4.59, 5.31; nên cúng đúng lúc: 5.36, 2.40, 3.127, 5.147, 5.148; cúng thức ăn, 5.37, 5.44, 5.199, 6.37, 9.20; kết quả của bố thí: 4.197, 5.35, 7.52, 10.177. Theo John Kelly (Tất cả các bài kinh Phật nói cho người tại gia, Lê Kim Kha (dịch) Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2015) có 19 bài nhưng tác giả đếm được trong Tam tạng có 36 bài: 1.249, 1.259, 6.59, 7.49, 8.31, 8.32, 8.33, 8.34, 8.35, 8.36, 8.37, 8.75, 8.76, 10.53, 10.74.



# **Tổ chức "Giáo hội - Tăng chúng - Chùa chiền" thời Lý - Trần**

Chùa Một Cột, Hà Nội - Ảnh: Minh Khang

 **Thích Nữ Huệ Nhật**  
Học viên Cao học khóa III, Học viện PGVN tại Tp.HCM

## **1. MỞ ĐẦU**

Giáo sư Told t. Lewis nhận định văn hóa Phật giáo tồn tại chính nhờ nhiều hoạt động trong Phật giáo được thực hành thông qua sự tu tập và hành đạo của những vị tu sĩ từ bỏ gia đình. Chẳng hạn như tổ chức nghi lễ, bố thí tu tập và chứng ngộ giải thoát đã xuất hiện từ rất lâu đời mang tính tổ chức cộng đồng Phật giáo. Văn hóa Phật giáo ở mỗi vùng miền dễ dàng thích nghi với mọi điều kiện của từng nơi nhưng không vượt giới hạn ra những nền tảng của đời sống tăng đoàn thanh tịnh được định hình từ thời Phật còn tại thế. “Văn hóa là lối sống của một cộng đồng được biểu hiện qua việc tổ chức đời sống ấy”[1]; cho

nên nghiên cứu văn hóa tổ chức cộng đồng Phật giáo thời Lý - Trần là việc làm thiết yếu, phục dựng lại bức tranh văn hóa Phật giáo Việt Nam hay còn gọi là nền tảng của lối sống Phật giáo bắt nguồn từ tăng già thời đức Phật, hoằng truyền và tiếp nối qua dòng thời gian luân chuyển sang vùng đất Việt, nổi bật nhất vẫn là thời kỳ văn hóa tổ chức cộng đồng Phật giáo Lý - Trần, thời đại vàng son của Phật giáo qua hệ thống tổ chức giáo hội - tăng chúng - chùa chiền.

## **2. TỔ CHỨC GIÁO HỘI THỜI LÝ - TRẦN**

Vào thời nhà Đinh, vua Đinh Tiên Hoàng là người đầu tiên định giai cấp cho hàng tăng lữ



Phật giáo. Vào năm 971, thiền sư Ngô Chân Lưu được phong làm chức tăng thống, từ đó chế độ tăng thống của Phật giáo Việt Nam bắt đầu có từ đây. Qua đến thời Lý, giai cấp tăng sĩ và đạo sĩ có khi lại thay đổi nhưng không đi ngoài quy chế từ nhà Đinh “Những chức vụ tăng thống, tăng lục tăng chính, đại hiền quan có giá trị về phương diện tổ chức giáo hội liên hệ tới chính quyền và xã hội, không phải là những chức vụ liên hệ tới đời sống hành đạo trong nội bộ tu viện”[2]. Nhiều vị tăng sĩ được các vua và triều đình tôn kính, xem là bậc thầy cổ vấn tinh thần, chính trị của cả nước như thiền sư Vạn Hạnh, Khô Đầu, Thông Biện, Viên Chiếu, Không Lộ... Vua Lý Thái Tổ khuyến khích người dân xuất gia tu đạo, lập giới đàn truyền giới, tuyển chọn tăng sĩ và đạo sĩ xuất sắc.

Qua nhiều lần tổ chức độ tăng, số lượng tăng sĩ thời kỳ này lên đến con số rất lớn, chiếm đại đa số trong xã hội “Năm 1016, hơn 1000 người ở kinh đô Thăng Long được tuyển chọn để xuất gia làm tăng sĩ và đạo sĩ. Năm 1019, lại một lần nữa độ dân làm tăng sĩ. Đến năm 1134, vua Lý Thần Tông lại tổ chức độ tăng một lần nữa”[3]. Đến cuối thời Lý, tăng sĩ quá đông nên sinh ra những vấn đề tệ lậu. Vua Lý Cao Tông đã ra lệnh cho thanh lọc hàng tăng sĩ, khảo hạch tăng quan. Việc thanh lọc này giúp tăng đoàn gạt bỏ đi những kẻ không chân thật tu tập, lợi dụng chiếc áo tu làm kẻ sinh nhai, làm mất đi vẻ đẹp, văn hóa vốn có của Phật giáo.

Đến thời Trần, không thể không nhắc đến một bậc xuất sĩ đặc đạo, đó là Phật Hoàng Trần Nhân Tông hay còn gọi là Trúc Lâm Đại Sĩ. Người đã xây dựng nền giáo hội Trúc Lâm thống nhất mang đậm tinh thần từ bi và tính nhập thế. Năm 1299, ngài cho in bộ sách Phật giáo pháp sự đạo tràng công văn cách thức phát cho cả nước nhằm thống nhất các hình thức nghi lễ Phật giáo, thống nhất hệ tư tưởng trên toàn quốc gia.

Trúc Lâm tìm được người đệ tử xuất sắc tên là Pháp Loa, cũng là người được truyền y bát, truyền pháp ấn, kế vãng khai lai. Biết được pháp thân gần mãn, người lo sắp xếp mọi việc chu toàn, chính thức ủy thác đệ tử là Pháp Loa kế nhiệm

trụ trì chùa Siêu Loại, trở thành tổ thứ hai của Phật giáo Trúc Lâm trước sự chứng kiến của vua Trần Anh Tông và triều đình “ngày mồng 1 tháng Giêng năm Mậu Thân (1308), Điều Ngự sai Pháp Loa nhận chức trụ trì nối dòng pháp tại chùa Báo Ân, huyện Siêu Loại”[4]. Vua Anh Tông đóng vai trò là Phật tử thuần thành ngồi vào ghế Tam Tổ Thực Lục khách ở pháp đường, các quan đứng dưới sân. Trúc Lâm thường đứng thuyết pháp rồi rời khỏi pháp tòa, dẫn đệ tử đến pháp tòa rồi tự mình chấp tay làm lễ thăm hỏi, Pháp Loa đáp bái lại. Sau đó Điều Ngự trao pháp y cho Pháp Loa, bước xuống ghế Khúc Lục ở một bên tòa để lắng nghe Pháp Loa thuyết pháp. Cuối cùng, Trúc Lâm đem Sơn môn (Giáo hội) Yên Tử và chùa Siêu Loại ủy lại cho Pháp Loa tiếp nối trụ trì.

Qua việc làm này cho thấy Trúc Lâm muốn cho mọi người thấy được chủ ý của mình, muốn tạo nên một cơ sở vững chắc nền Phật giáo thống nhất. Sau khi Trúc Lâm tịch và đem tro cốt về thờ, người dân không khỏi xúc động và tiếc thương đến bậc Điều Ngự đạo hạnh sáng soi trên bầu trời đất Việt. Nối gót sư phụ, Pháp Loa đã điều hành Giáo hội suất sắc, nâng lên tầm mới với nhiều hoạt động đào tạo tăng tài, xây dựng chùa chiền, tổ chức đạo tràng tu học. Ông bước vào cửa đạo 26 năm nhưng đã có 23 năm phụng sự và lãnh đạo Giáo hội một cách xuất sắc. Số lượng chùa chiền không ngừng tăng lên, người xin xuất gia tu học và quy y ngày càng nhiều, các phong



Chùa Thanh Mai, Hải Dương - Ảnh: Minh Khang





Tam quan chùa Tiêu, Bắc Ninh - Ảnh: Minh Khang

trào học Phật lan rộng khắp cả nước, trong đó có cả giới quý tộc. “Tháng 9 năm Quý Sửu (1313) Pháp Loa phụng chiếu đến cư trú tại chùa Vĩnh Nghiêm ở Lương Giang, đặt văn phòng trung ương của giáo hội ở đó, quy định mọi chức vụ của tăng sĩ trong giáo hội kiểm tra tự viện và làm sổ tăng tịch”[5]. Trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, sự kiện làm sổ tăng tịch xảy ra đầu tiên giúp mỗi vị tăng sĩ có hồ sơ tại giáo hội trung ương, nền tảng cho giáo hội Phật giáo sau này được thiết lập. Với tình hình thực tế cho thấy số lượng tu sĩ Phật giáo rất đông nên đưa ra quyết định ba năm mới mở một lần độ tăng và giới đàn, thanh lọc bớt giúp cho tăng đoàn thanh tịnh. Với tầm nhìn xa của bậc Trúc Lâm Đại Sĩ, Giáo hội từ đây thống nhất một mối, trở thành khuôn mẫu cho Phật giáo về cách sắp xếp, tổ chức các hoạt động, quy củ thiền môn, quản lý tăng chúng đã trở thành nét văn hóa mang đậm sắc thái Việt Nam.

Phật giáo đời Trần là một Phật giáo có sự thống nhất, hợp nhất rõ ràng của một tông phái, điểm quy tụ chính là núi Yên Tử với cảnh sắc thiên nhiên tịch tĩnh, sự linh thiêng của gió núi mây ngàn nên rất phù hợp với đời sống tăng lữ. Quốc sư Viên Chứng, Đại Đăng, Tông Cảnh, Bảo Phác...đều thuộc sơn môn Yên Tử. Chùa Vân Yên (Thời Lê đổi là Hoa Yên) trên núi Yên Tử được xem là “Đại bản sơn”, là quê hương tinh thần của Phật giáo Trúc Lâm [6]. Tính đến năm 1329, Giáo hội Trúc Lâm do Pháp Loa tổ chức các giới đàn đã có hơn 15000 vị xuất gia, thọ giới. Sổ tự viện năm 1313 có trên 100 ngôi chùa thuộc Giáo hội Trúc Lâm (Sách Tam Tổ hành trạng của Ngô Thì Nhậm

nói có hơn 800 ngôi chùa) [7]. Khác với triều Lý là chùa chỉ do triều đình hay tăng sĩ xây dựng, thời Trần lại có rất nhiều chùa làng do nhân dân đóng góp xây dựng, ít nhất một làng có một ngôi chùa. Pháp Loa còn cho xây nhiều cơ sở, chẳng hạn chùa Báo Ân năm 1314, tổ cho xây 33 cơ sở gồm Phật điện, tàng kinh và tăng đường. Đúc 1300 tượng Phật bằng đồng với kích thước tầm lớn và nhỏ. Những người quan quyền quý tộc giàu có đều phát tâm cúng ruộng đất vào giáo hội rất nhiều khiến một số Nho gia cảm thấy khó chịu vì đáng ra sự đãi ngộ này thuộc về họ.

Giáo hội Trúc Lâm là một giáo hội chín chu cả về mặt nội dung lẫn hình thức, tạo nên sự thống nhất cho Phật giáo ngày một phát triển, tuy nhiên lại có tính cách của Nhà nước, ngay lúc này tuy Phật giáo phát triển thịnh như vậy nhờ triều đình nhưng không chắc sẽ kéo dài lâu. Vì Phật giáo lúc thịnh lại có lúc suy, khi được đãi ngộ quá mức sẽ gây nên sự đổ ụp từ Nho giáo, Đạo giáo; sinh ra tệ nạn khi lắm kẻ trốn chạy vào chùa để kiếm kế sinh nhai gây nên nhiều khó khăn cho giáo hội.

### 3. SINH HOẠT TỰ VIỆN VÀ ĐỜI SỐNG TĂNG GIÀ

Trong Tam Tổ ghi lại Pháp Loa cho xây dựng hơn 200 tăng đường cho tăng, ni cả nước đến tu học. Tính từ năm hạn chế lại việc độ tăng, từ năm 1313 đến 1329 có 15000 người xuất gia học đạo, tựu trung thời đó ít nhất có khoảng 30000 vị thuộc trong và ngoài giáo hội Trúc Lâm. Pháp Loa cho xây dựng 200 tăng đường và sửa chữa thêm chùa chiền cho tăng chúng có điều kiện tu học tốt. Dù bận nhiều công tác phật sự, Pháp Loa vẫn dành nhiều thời gian cho việc giảng dạy kinh điển như: Kinh Kim cương, Lăng nghiêm, Viên giác, Niết bàn, Lăng già, Pháp hoa, Hoa nghiêm. Đặc biệt là kinh Hoa nghiêm, Pháp Loa giảng nhiều lần tại chùa Siêu Loại, Quỳnh Lâm, Đường Phước, Xí Thanh Quang, An Lạc Tăng Viện và Kiến Xương phủ. Các bộ lục như Tuyết đậu ngữ lục, Tuệ Trung thượng sĩ ngữ lục, Đại tuệ ngữ lục cũng được Pháp Loa giảng giải. Những buổi giảng pháp như vậy có rất nhiều người tham dự, lên đến trên 1000 thính pháp, ít nhất cũng là 600 người. Kinh sách được in ấn phát hành rộng rãi nhờ các bản gỗ trữ tại chùa Báo Ân, nhờ đó đáp ứng nhu cầu tu học và nghiên cứu cho người học Phật khắp cả nước. Quốc sư Bảo Phác cũng

thường đến tham học với Trúc Lâm Đại Sĩ, cùng chung tay góp sức trong việc xây dựng giáo hội mới, năm 1322, Pháp Loa mời về dạy Tứ phần luật cho các chùa thuộc Giáo hội Trúc Lâm. Thiền sư Bảo Sát được Pháp Loa ủy nhiệm Quản đốc việc tục san Đại tạng kinh (1311).

Kể đến những vị đệ tử xuất sắc của Pháp Loa có Quế Đường, Cảnh Ngưng, Cảnh Huy và Tuệ Quán. Huyền Quang cũng đến cầu pháp với Pháp Loa, có vai trò trong việc khảo duyệt và nhuận sắc các văn kiện quan trọng của giáo hội, các bản văn cần được ấn hành sẽ được hiệu khảo trước khi khắc bản. Lúc Trúc Lâm Đại Sĩ còn lãnh đạo giáo hội, Huyền Quang cũng được ông miễn phục tài văn chương, sáng tác *“Phàm sách đã qua tay Huyền Quang biên soạn hiệu khảo rồi thì không thể thêm hay bớt một chữ nào nữa”*[8]. Trúc Lâm nhờ ông soạn các sách thực dụng như Chư phẩm kinh (Tuyển tập những phẩm kinh thiết yếu và thực dụng), Công văn tập (những bài văn sớ điệp trong nghi lễ Phật giáo), Thích khoa giáo (tập sách giáo khoa về đạo Phật) cho lưu hành trong giáo hội Trúc Lâm. Huyền Quang còn được Trúc Lâm cho vân du khắp nơi giảng kinh, thuyết pháp, có lần còn được Trúc Lâm cho ngồi tòa trầm hương của mình để giảng kinh, cho thấy được sự tín nhiệm, quý trọng của Đại Sĩ dành cho ông rất lớn. Sau ông về trụ trì chùa Vân Yên trên núi Yên Tử, tăng, ni nghe tiếng ông kéo về tu học lên đến 1000 người. Pháp Loa mất, Huyền Quang tiếp quản Giáo hội Trúc Lâm, lúc này ông cũng đã lớn tuổi (77 tuổi) nên đến khi ông mất, quốc sư An Tâm tiếp nối lãnh đạo giáo hội nhưng lúc này xã hội phân hóa và do nhiều lý do khác mà Giáo hội Trúc Lâm không còn hưng thịnh nữa.

Đời sống tăng sĩ được đầy đủ vì có lợi tức từ ruộng do triều đình ban cho, cộng thêm sự ủng hộ lớn từ quý tộc. Ngoài sự ủng hộ lớn từ triều đình, quý tộc, các chùa trong thời kỳ này còn được dân chúng cúng dường ruộng đất, cung cấp lương thực cho tăng sĩ phần nào có thể an tâm tu học. Phong trào tự phát theo Phật trong quần chúng nhân dân đã tạo nên những ngôi chùa lớn nhỏ mọc khắp các làng xã do chính dân xây dựng, không được

triều đình công nhận, cũng không thuộc Giáo hội Trúc Lâm nhưng cũng chính là những ngôi chùa tâm linh rất đời gần gũi, đem đến sự bình yên cho người dân. Theo Nguyễn Lang [9], ảnh hưởng từ Phật giáo thiên từ thế kỷ thứ ba “Bất tác bất thực” (không làm thì không ăn) của tổ Bách Trượng, các chùa đều chủ trương vừa tu học, nghiên tầm giáo điển và lao động chấp tác đều đặn như trồng trọt, làm ruộng vườn, vừa lao động vừa công phu tu tập như vậy là một truyền thống, thói quen phù hợp với đời sống người xuất gia, lại vừa tự túc về kinh tế. Triều đình ban cho ruộng còn có canh phu đến cày, hoa lợi từ ruộng được chi vào việc nuôi chúng tăng, làm các phật sự của chùa và Giáo hội. Các chùa lớn áp dụng “Tam bảo nô” thay cho chế độ canh - phu, họ được chùa cho một lô đất để cất nhà sinh sống, họ cày ruộng cho chùa trả ơn. Chế độ Tam bảo nô được hưởng nhiều quyền lợi hơn những người canh phu bình thường, thậm chí những người phạm pháp đang bị giam giữ, nhà chùa có thể bảo lãnh họ ra và giữ họ trong đội Tam bảo nô thì triều đình tin tưởng họ sẽ trở thành người lương và không bao giờ phạm tội nữa.

Thời kỳ này các chùa xây theo kiến trúc chính là Phật đường, trong đó thờ Phật Thích Ca, Bồ tát Văn Thù và Phổ Hiền, có chùa thờ thêm tượng Phật A Di Đà, Quan Âm và Thế Chí. Tổ đường có tượng ngài Bồ Đề Đạt Ma, các linh vị tổ sư bản phái. Nơi tập hợp chúng tăng là tăng đường,



Chùa Phổ Minh, Nam Định- Ảnh: Minh Khang





Chùa Quỳnh Lâm, Quảng Ninh - Ảnh: Minh Khang



còn trai đường dành cho việc thọ thực, các liêu phòng là chỗ cư trú của các vị tăng. Đứng đầu tự viện có viện chủ (giám viện, trụ trì), vị giảng sư quan trọng nhất được gọi là giảng chủ, tri sự lo việc điều hành các việc tổ chức trong tự viện. Tri viên lại chuyên về mảng quản lý, phân công việc về ruộng vườn. Người có trách nhiệm về thư viện, kinh sách gọi là tri tạng, thủ kho trông coi kho chứa sản vật và tài vật cho việc duy trì đời sống tăng chúng ổn định và nhịp nhàng. Tri liêu trông coi điều hành phòng ở các liêu phòng, trên Phật điện do tri điện chịu trách nhiệm cùng với hương đăng. Tri chúng (thủ chúng) đóng vai trò quan trọng trong việc phân công điều hành nhiều việc liên quan đến tăng chúng. Khi tụng kinh, vị duy na xướng lễ điều hành nghi thức, duyệt chúng cùng phụ với duy na. Chúng tăng cùng nhau luân phiên làm các công tác trong tự viện được gọi là trị nhật, thị giả chính là các vị nhỏ mới vào tu phụ giúp các vị lớn dọn dẹp. Tự viện của Pháp Loa áp dụng nghi thức Lục thời sám hối khoa nghi của vua Trần Thái Tông, có lẽ các chùa khác cũng như vậy, có khi chỉ tụng hai thời công phu chính là buổi khuya và buổi tối. Bất cứ ai muốn tu đạo đều phải trải qua việc thọ giới pháp như sa di, sa di ni, thức xoa ma na, tỳ kheo tăng và ni. Sa di có 10 giới, tỳ kheo tăng 250 giới, tỳ kheo ni 348 giới, nửa tháng cùng nhau tập hợp để thuyết giới, tuyên đọc và kiểm điểm lại sự hành trì giới như thế nào trong thời gian qua. Trong mỗi tự viện còn có vị thượng tọa chuyên trách về việc

hướng dẫn hành thiền, giải đáp thắc mắc, tham cứu cho các thiền sinh. Ngoài giờ làm công tác chùa, tăng chúng tụng kinh, nghiên cứu kinh điển, tọa thiền, giảng kinh... có vị ở luôn suốt đời tại tu viện, có người đi du phương học đạo, hoằng pháp.

Pháp Loa có rất nhiều đệ tử xuất gia và trở thành những bậc giảng sư thuyết pháp tài trí như Tuệ Nhiên, Tuệ Chúc, Hải Ấn, Hoằng Tế, Huyền Giác. Trước sự phát tâm xuất gia tu học của hàng tăng sĩ, Pháp Loa mong muốn ai cũng thông hiểu giáo lý, giới luật sau khi lãnh thọ giới pháp. Năm 1322, ông cho khắc bản Tứ phần luật để in và phổ biến đến giới tăng sĩ, thỉnh sư huynh của mình là Tông Cảnh và Bảo Phác (cả hai đang là

quốc sư) về chùa Siêu Loại mở lớp dạy về giới luật cho tăng chúng. Ngoài ra cho in 5000 bản tứ phần luật cho từng học tăng có pháp bảo đáp ứng cho nhu cầu học tập và nghiên cứu được thấu đáo. Cho thấy không phải thời nay mới có việc tặng kinh sách và tứ phần luật cho giới tử mà đã có từ Giáo hội Trúc Lâm. Giáo hội Trúc Lâm thực hiện nhanh chóng (1259-1319) việc trùng san đại tạng kinh, một công trình văn hóa hết sức ý nghĩa của thời đại nhà trần để lại cho Phật giáo và lịch sử Việt Nam, tiếc rằng giờ đây đã không còn. Ấn Độ có một A Dục Vương thì thời nhà Trần có một Anh Tông muốn trở thành nhân vương hộ quốc, nhờ Pháp Loa viết cho cuốn sách “Hộ quốc nhân vương nghi quỹ” dạy về đời sống của một vị vua Bồ tát.

Pháp Loa nhiều lần tổ chức các lần in ấn kinh sách với số lượng lớn, đặc biệt là lần kêu gọi các tăng sĩ, cư sĩ cùng hiến máu in 5000 quyển đặt tại chùa Quỳnh Lâm. Trong Tam Tổ thực lục ghi lại vào năm 1329, ông cho in 5000 quyển đại tạng kinh. Trong đó bao gồm các tác phẩm kinh điển của Trần Thái Tông, Tuệ Trung Th thượng Sĩ và Trần Nhân Tông. Khi quân minh sang xâm chiếm và tàn phá, hiện nay không còn thấy bản đại tạng kinh quý giá được in dưới thời Trần nữa.

Phật Hoàng Trần Nhân Tông sau khi xuất gia, ngài càng tích cực hơn trong việc hoằng pháp, độ sinh. Trong ba tháng an cư kiết hạ, người thường ở tại các am Tử Tiêu, Ngọa Vân, Thạch Thất, Tri



Kiến, có khi nhập hạ tại chùa Vĩnh Nghiêm, chùa Siêu Loại. Hàng năm tại chùa Vân Yên vẫn luôn tổ chức an cư kiết hạ cho hàng tăng sĩ nhằm thúc liễm thân tâm, trau dồi giới định tuệ theo đúng lời Phật dạy; chư tăng từ khắp cả nước tụ hội về đông đảo xin được nhập hạ. Vì số lượng tăng sĩ quá đông, giáo hội cho cất thêm nhiều dãy nhà tạm thời cho đủ chỗ cư trú, chư tăng trong thời này rất mong muốn được nhập hạ tại chùa Vân Yên **“Dù ai quyết chí tu hành, có về Yên Tử mới đành lòng tu”**[10]. Tuy nhiên chùa Vân Yên không thể dung chứa đủ số lượng tăng sĩ đăng ký nên Giáo hội Trúc Lâm vẫn cho tổ chức an cư các điểm khác như chùa Báo Ân, Sùng Nghiêm, Vĩnh Nghiêm, Quỳnh Lâm, Thanh Mai và Côn Sơn. Đặc biệt, chùa Vĩnh Nghiêm tại Lương Giang được đặt làm cứ điểm văn phòng trung ương của giáo hội, nơi thu nhận và cất giữ hồ sơ của chư tăng cả nước. Thiền sư Pháp Loa đã từng đến đây xem xét và kiểm tra các tự viện, quy định chặt chẽ các chức vụ của tăng sĩ vào năm 1313. Các tu sĩ Phật giáo thời này đã có độ điệp xem như là giấy thông hành, chứng từ chỉ dành riêng cho hàng tăng sĩ, đi đâu chỉ cần trình độ điệp sẽ dễ dàng cho việc đi lại, ngoài ra còn nhận được sự tiếp đón tại các chùa muốn lưu trú tạm thời, được ngủ lại đêm, phù hợp cho việc du hành, tham bái và khảo cứu nhiều nơi. Pháp Loa là vị tăng đầu tiên có độ điệp do vua Trần Anh Tông ban cho (năm 1308). Thời kỳ này, tăng chúng đã có được những kinh sách thiết yếu cho việc tu tập, cho thấy được tổ chức giáo hội này hết sức chặt chẽ, nghiêm túc và đầy đủ tiện nghi về việc học pháp, nơi chốn tu tập, giới đàn mở nhiều, được nghe giảng giáo lý, kinh điển, giới luật cận kề...

Thiền phái Trúc Lâm đã xây dựng nên tổ chức

Phật giáo thống nhất từ trước đến nay, đánh dấu mốc son vượt bậc lên trang sử vàng dân tộc và lịch sử Phật giáo Việt Nam, trở thành cốt lõi văn hóa Đại Việt và văn hóa Phật giáo Việt Nam. Từ đây giáo hội thống nhất hệ tư tưởng các tông phái trên tinh thần nhập thế, từ bi, vô ngã, thống nhất từ trung ương đến địa phương, thu hút hàng xuất gia và tại gia trở về đây tu học, tiến nhanh đến lộ trình giải thoát. Hiện nay giáo hội Phật giáo Việt Nam đã kế thừa nền tảng tổ chức giáo hội trước và phát triển nâng lên một tầm mới về mặt hành chính và cơ cấu tổ chức, chuyên quản lý và điều hành những hoạt động của giáo hội bằng các nội quy và nghị quyết đưa ra, có bốn phận và trách nhiệm với nhà nước, quốc tế và các cơ quan liên quan.

#### 4. KẾT LUẬN

Văn hóa là lối sống của cộng đồng Phật giáo được biểu hiện qua tổ chức đời sống ấy. Văn hóa tổ chức cộng đồng Phật giáo Việt Nam làm rõ chức năng của văn hóa Phật giáo thông qua việc tổ chức giáo hội, tăng chúng, chùa chiền... theo đúng quy củ, chặt chẽ và mang tính khoa học, tạo được uy tín và lòng kính tin từ mọi tầng lớp nhân dân, chính đời sống thanh tịnh và hòa hợp làm khơi dậy bức tranh sinh hoạt tăng già thời đức Phật. Người tu sĩ ngoài việc tu tập còn giải quyết những vấn đề tâm linh, điểm tựa vững chắc cho người dân qua việc giải đáp những khúc mắc trong cuộc sống, xoa dịu và trấn an những nỗi khổ, niềm đau của con người. 🌸

#### CHÚ THÍCH VÀ TÀI LIỆU THAM KHẢO::

- [1]. Thích Phước Đạt, Thích Hạnh Tuệ, Thích nữ Thanh Quế, Đại cương văn hóa Phật giáo, Lưu hành nội bộ, 2016, tr. 86.
- [2]. Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, Nxb Phương Đông, 2012, tr. 158.
- [3]. Nguyễn Lang, Sdd, 2012, tr. 159.
- [4]. Tam tạng thực lục, Thích Phước Sơn dịch và chú giải, VNCPHVN, 1995, tr. 15.
- [5]. Nguyễn Lang, Sdd, 2012, tr. 253.
- [6]. Nguyễn Lang, Sdd, 2012, tr. 306.
- [7]. Nguyễn Lang, Sdd, 2012, tr. 253.
- [8]. Nguyễn Lang, Sdd, 2012, tr. 266.
- [9]. Nguyễn Lang, Sdd, 2012, tr. 370.
- [10]. Nguyễn Lang, Sdd, 2012, tr. 306.

# Người nữ là "bầy mỗi" của ma vương

 Thích Nữ Huệ Hiền

Chùa Dược Sư, số 464 Lê Quang Định, phường 11, quận Bình Thạnh, Tp.HCM

**Đặt vấn đề:** Khi nói đến người nữ, người ta thường nghĩ ngay đến những phong trào đòi bình quyền, bình đẳng hay những quan niệm kỳ thị nam nữ. Những vấn đề này được đặt ra không chỉ trong xã hội, mà còn cả trong các tôn giáo, trong đó có Phật giáo.

Trong Tăng Chi Bộ II, chương V, phẩm Triền Cái, đức Phật dạy: "Này các Tỳ kheo, nếu có ai nói rằng: là bầy mỗi toàn diện của Mara, thời người ấy đã nói chân chính về người nữ, thật là một bầy mỗi hoàn toàn của Mara".

Tại sao người nữ được xem là bầy mỗi? Đức Phật có kỳ thị với người nữ hay phân biệt giới tính không? Để làm sáng tỏ vấn đề, tác giả tập trung phân tích các dẫn chứng trong kinh tạng Nikaya.

**Từ khóa:** Ma vương, nữ nhân, Nikaya, đức Phật, kỳ thị, tôn giáo, bầy mỗi,.....

Vào thế kỷ XIII trước Tây lịch, bộ lạc Aryan tràn từ cánh đồng Urals xuống Ấn Độ, lập nên nền văn minh Vệ Đà, Bà La Môn giáo lấy Vedas làm căn bản, đã thiết lập chặt chẽ bốn đẳng cấp: Bà La Môn (Brahmana), Sát Đế Lợi (Khattiya), Phệ Xá (Vessa), Thủ Đà La (Sudda). Chế độ đẳng cấp này đã ảnh hưởng trên tất cả các bề mặt xã hội Ấn Độ lúc bấy giờ. Người phụ nữ thời kỳ này không có bất kỳ một vị thế nào từ trong gia đình đến ngoài xã hội, họ chỉ là "một cái bóng mờ nhạt" tồn tại bên cạnh người đàn ông. Người phụ nữ không được quyền định đoạt hạnh phúc của mình mà theo sự sắp đặt người nhà. Thường là cha, mẹ hoặc anh, sẽ thay mặt quyết định, lựa chọn<sup>(1)</sup>. Đặc biệt

việc kết hôn ngoài đẳng cấp của mình hoàn toàn bị cấm đoán. Sau khi kết hôn, người phụ nữ lại phải chịu sự ràng buộc, lệ thuộc của người chồng "người cha làm chúa tể trong gia đình, có đủ quyền độc đoán với vợ, con và nô lệ. Đàn bà chỉ như một bông hoa, phải lệ thuộc hoàn toàn vào đàn ông"<sup>(2)</sup>.

Một người vợ hiền phải thờ chồng như thờ một vị thần, không bao giờ làm phật ý chồng, dù tính tình cùng tư cách của chồng tồi tệ ra sao. Người vợ nào trái lời chồng thì kiếp sau phải đầu thai làm chó rừng chuyên ăn xác thú chết<sup>(3)</sup>. Từ vật chất tới tinh thần, người nữ bị áp bức bóc lột, bị đối xử tàn tệ. Cả một hệ tư tưởng và ý thức xã hội đã được xây dựng trên sự phân biệt giới tính sâu sắc này và mọi người đều tin vào "chân

lý" đó là sự đúng đắn. Giáo điều ấy càng bền chặt thêm nhờ tín ngưỡng và hệ thống tôn giáo độc đoán, duy nhất nên đã ăn sâu vào tư tưởng, sinh hoạt, quan điểm của mọi người. Điều đó đồng thời cũng ảnh hưởng mạnh mẽ đến tư duy của đức Phật, bởi vì Ngài được sinh ra và lớn lên, hình thành ý thức trong môi trường văn hóa đó.

Vấn đề được nêu trên, chúng ta có thể thấy rõ khi bà Mahāpajāpati Gotamī cùng 500 tỷ nữ xin xuất gia, gia nhập tăng đoàn, bà đã ba lần thỉnh cầu đức Phật, nhưng Ngài đều từ chối "Thế Tôn không chấp nhận cho nữ nhân được xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, trong Pháp và Luật do Như Lai thuyết giảng"<sup>(4)</sup>. Sau đó, đức Phật đã chấp nhận cho người nữ xuất gia nhưng lại

thiết lập Bát kính pháp, Ngài dạy rằng: “những gia đình có nhiều phụ nữ ít đàn ông, thời những gia đình ấy rất dễ bị các đạo tặc, trộm cắp nào hại... khi nào một chứng bệnh được tên là “trắng như xương” rơi vào một ruộng lúa đã chín... ruộng lúa không có an trú lâu dài... bệnh có tên là “đỏ sét” rơi vào một ruộng mía đã chín... không có an trú lâu dài... một người vì nghĩ đến tương lai xây dựng bờ đề cho một hồ nước lớn để nước không thể chảy qua,... vì nghĩ đến tương lai, Ta mới ban hành kính pháp này cho các Tỷ kheo ni cho đến trọn đời không được vượt qua”<sup>(5)</sup>. Chúng ta không khỏi xúc động và thương cảm cho Mahāpajāpati Gotamī và những người nữ theo bà xin Phật xuất gia. Đức Phật chần chừ không cho người nữ xuất gia, trong khi với nam giới Ngài rất dễ dàng chấp thuận tiếp độ. Đây cũng là lý do nhiều người đưa ra quan điểm cho rằng đức Phật kỳ thị người nữ.

Nhan sắc của nữ nhân có thể làm cho trái tim bao người điên đảo, từ kẻ bần dân cho đến các hàng vua chúa đều phải lụy với sắc đẹp của giai nhân tuyệt sắc. “Ta không thấy một sắc nào khác, này các Tỷ kheo, xâm chiếm và ngự trị tâm người đàn ông như sắc người đàn bà. Này các Tỷ kheo, sắc người đàn bà xâm chiếm và ngự trị tâm người đàn ông”<sup>(6)</sup>. Chính tâm ham muốn về sắc dục mà con người chịu muôn ngàn thứ khổ đau, vì nó xâm chiếm và ngự trị làm cho thân lẫn tâm lúc nào cũng đau khổ, hệ lụy, trôi lăn trong sinh tử.

Câu chuyện trong Tiểu bộ kinh, một Tỷ kheo nghe lời tường thuật mọi vẻ diễm lệ của nàng kỹ nữ Sirima, mặc dù



chưa thấy nàng, chỉ mới nghe kể về nàng, vị ấy đã đắm ra si tình và nghĩ thầm: “Ta muốn đi nhìn nàng”. Sau khi đến nhà kỹ nữ Sirima, nhìn thấy nàng, mặc dù nàng đang bệnh nhưng “Vị ấy trở nên thần thờ, không thể ăn cơm được nữa, bèn cầm bát trở về tịnh xá, đập bình bát lại, để sang một bên, và trải một góc chiếc y rồi nằm xuống”<sup>(7)</sup>. Nàng Sirima không có ý dùng nhan sắc của mình để mê hoặc hay dụ dỗ vị tỷ kheo ấy mà chính vị ấy đã bị động tâm, luyến ái. Như vậy, bản thân sắc đẹp không gây ra tội lỗi, do tự thân chúng ta không chiến thắng chính mình.

Cho dù “nữ nhân trói buộc nam nhân với nhan sắc,... với tiếng cười;...lời nói;...lời ca;... nước mắt ;...áo quần;.... vật tặng;... xúc chạm...Với tám hình tướng...nữ nhân trói buộc nam nhân. Các loài hữu tình bị khéo trói buộc bởi các hình tướng ấy, giống như trói buộc bởi bảy sập”<sup>(8)</sup> nhưng Công chúa Yasodhara vẫn không trói buộc được Thái tử

Siddhattha. Đêm ấy, khi Ngài nhìn Yasodhara trước lúc ra đi, không phải vì nàng níu kéo hay nàng là chướng ngại mà Ngài sợ rằng không thể chiến thắng bản thân.

Không những thế, trong đêm trước khi thành Phật, dưới cội Bồ đề, Ma vương quấy nhiễu đức Phật, ba cô con gái dùng nhan sắc của mình để quyến rũ, phá hoại sự chứng ngộ của Ngài. Thế Tôn vẫn điềm nhiên, không để ý đến chúng, an trú trong chính niệm, không bị chúng nhiễu loạn. Do đó, nhiều người nghĩ lầm rằng, đức Phật vì Ma nữ phá hoại sự thành tựu đạo quả mà thù ghét, kỳ thị người nữ, cho người nữ là bầy mối của ma, muốn diệt tử mình lánh xa nữ giới. “Này các Tỷ kheo, nếu có ai nói rằng: là bầy mối toàn diện của Mara, thời người ấy đã nói chân chính về người nữ, thật là một bầy mối hoàn toàn của Mara”<sup>(9)</sup>. Tại sao người nữ được xem là bầy mối?

Tiểu bộ kinh có ghi lại “nữ nhân không thỏa mãn với ba







việc ân ái, nữ trang và sinh con”<sup>(10)</sup>, đức Phật dạy chính tâm luyến ái là nguyên nhân đưa người nữ xoay chuyển trong sinh tử, luân hồi. Ngài Ananda cũng là một nạn nhân của những phụ nữ giàu cảm xúc ấy. Chuyện nàng Ma Đăng Già làm cho ngài quá sợ hãi và luôn ở thể phòng ngự. Lúc Phật sắp nhập diệt, Ananda đã đề cập đến vấn đề này xin Thế Tôn chỉ dạy khi phải tiếp xúc với người nữ. “Bạch Thế Tôn, chúng con phải cư xử với phái nữ như thế nào? Nay Ananda, chớ có thấy chúng.....nếu phải thấy chúng.....chớ có nói chuyện với chúng...phải an trú chính niệm”<sup>(11)</sup>. Không giao tiếp với nữ sắc, không nên tiếp thêm duyên, đây là dụng ý của đức Phật muốn dạy chúng Tỳ kheo, chứ không phải Ngài kỳ thị người nữ. Lửa và rơm xa nhau khó có thể cháy vì duyên chưa đủ. Nếu như phải giao tiếp, phải nói chuyện, phải thân cận với nữ nhân, thì không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng<sup>(12)</sup>, không khởi lên phân biệt mắt đen, da trắng, má hồng... khi đối diện với nữ sắc. Vì một khi khởi tâm so sánh, nghĩ ngợi... thì bước đầu sẽ tạo ra một sự dính mắc trong tâm.

Trong Tăng Chi Bộ kinh, đức Phật dạy “hai điều... người phụ nữ... chưa được thỏa mãn, chưa được vừa đủ. Thế nào là hai? Sự giao cấu và sinh con”<sup>(13)</sup>. Khi nói vậy, đức Phật cũng gián tiếp bảo rằng, trong mối quan hệ này, không thể đơn phương một chiều, nam giới cũng có nhu cầu và khát vọng như thế. “Các dục vui ít, khổ nhiều, náo nhiễu, do vậy nguy hiểm càng nhiều hơn”<sup>(14)</sup>. Thế nên, Ngài dạy rằng tình cảm nam nữ là một cạm bẫy đáng sợ nhất trong ngũ dục

nên phải phòng cháy hơn đợi chữa cháy. Nếu cho rằng người nữ là bẫy mồi tại sao người nam lại ham miếng mồi ngon trong bẫy và nếu họ quen đường cũ, theo vết mòn của bánh xe đổ là cơ hội bị sa bẫy một cách nhanh chóng.

Đồng thời, đức Phật còn nêu lên những đặc thù của người nữ. “Người đàn bà lúc trẻ tuổi đi đến nhà chồng, không có bà con. Đây là đau khổ riêng biệt thứ nhất... người đàn bà có kinh nguyệt. ..người đàn bà phải mang thai... một người đàn bà phải sinh con... người đàn bà hầu hạ đàn ông. Đây là năm đau khổ riêng biệt”<sup>(15)</sup>. Như vậy, dù sống trong bất cứ môi trường hay hoàn cảnh xã hội nào, người phụ nữ vẫn chịu những điều chướng ngại trên, mà năm nỗi khổ đau này không phải do người nữ gây ra mà do đặc điểm xã hội và vấn đề tâm sinh lý tạo thành. Thiết nghĩ, người nữ yếu mềm và thất thế như vậy sao bẫy được đàn ông. “Nữ tính chướng ngại gì, Khi tâm khéo Thiền định, Khi trí tuệ triển khai, Chính quán pháp vi diệu?”<sup>(16)</sup>. Cho nên, dù nam hay nữ bản thân mỗi người tự làm mình thanh cao hay thấp hèn, đó là sự thật hiển nhiên, không ai trói buộc hay dụ dỗ ai cả. “Tự mình, điều ác làm, Tự mình làm nhiễm ô,... Tịnh, không tịnh, tự mình, Không ai thanh tịnh ai”<sup>(17)</sup>.

Không nghi ngờ gì nữa, chúng ta nên hiểu rằng, để ngăn ngừa ngọn lửa tình dục thiêu đốt, đức Phật đã thẳng thắn nói người nữ là bẫy mồi, thân người nữ không trong sạch “sắc thân là như vậy, đầy mầm thối nát hủy hoại, chỉ được tô điểm ngọc vàng để làm cho hấp dẫn, thật ra đó là một đồng thịt đầy thương tích vì có chín lỗ chảy

chất ô uế, được kết hợp lại nhờ ba trăm cái xương, luôn luôn đau nhức”<sup>(18)</sup>, lấy thân nữ làm đối tượng tu lỗi quán bất tịnh, quán vô thường. Đó là phương pháp để áp dụng và cách thức đề phòng trong quá trình tu trì chứ không phải Ngài phân biệt đối xử với người nữ. “Chính pháp đã được Thế Tôn dùng nhiều phương tiện trình bày”<sup>(19)</sup>, cho nên kinh điển Phật giáo phải được tìm hiểu ngang qua các phương diện tâm lý, chúng ta mới có thể nắm bắt và hiểu được những giá trị đích thực của nó. “Pháp được Thế Tôn khéo thuyết giảng, thiết thực hiện tại, không có thời gian, đến để mà thấy, có khả năng hướng thượng, được người có trí chứng hiểu”<sup>(20)</sup>.

Như vậy, không phải do đức Phật không chấp nhận cho người nữ xuất gia, chính xã hội và con người Ấn Độ không chấp nhận điều này. Muốn cho họ gia nhập Tăng đoàn, đức Phật phải khéo léo chờ đợi phản ứng từ xã hội, để xã hội chấp nhận trước. Đó chính là dụng tâm đức Phật muốn người nữ chính thức được xã hội công nhận, đáng được gia nhập giáo đoàn. Đức Phật đưa ra những nhược điểm và những khuynh hướng tự nhiên của người nữ không phải chế nhạo, chê cười mà Ngài nhằm đến mục tiêu cao quý, nhằm giúp họ nhận định những khó khăn gây trở ngại cho sự tu tập của mình, chấp nhận chân lý thực tại, cố gắng khắc phục những thiên tính đó và hoàn thiện bản thân.

Chính đức hạnh của người nữ sẽ giúp cho họ dễ dàng chinh phục mọi người, là tâm điểm của mọi hoạt động “đầy đủ năm đức tính này,.... có nhan sắc, có tài sản, có giới hạnh, lanh

lợi, không biếng nhác, có sinh con... một nữ nhân hoàn toàn khả ý đối với người đàn ông"<sup>(21)</sup>. Ngoài việc trao dồi phẩm hạnh, đạo đức, người nữ phải có niềm tin chân chính, giới đức, sự xả tài và trí tuệ. Nếu khéo tu tập thiền định, trau dồi trí tuệ, có nghị lực và sức mạnh, người nữ sẽ đạt đến sự thành công, có sức mạnh về vẻ đẹp bên ngoài lẫn nội tâm và quả vị giải thoát được tăng trưởng. Tất cả những sức mạnh đó là thứ vũ khí lợi hại nhất mà người nữ có được.

## KẾT LUẬN

Dưới Phật nhãn thanh tịnh, người nữ được hiểu đúng bản chất, được thoát khỏi cảnh giam cầm của gia đình nhỏ bé để hòa nhập cùng với người nam trong xã hội. Vượt lên trên thành kiến mà thế gian cho rằng người nữ là tác nhân, nguồn gốc gây ra mọi tội lỗi, là bầy mối của Ma Vương.

Cái đẹp là một thực tại không thể chối cãi. Một người bình thường thì có thể nhận ra khi cái đẹp hiện hữu trước mắt. Tuy nhiên, giữa việc thấy

cái đẹp và chấp thủ cái đẹp là hai việc hoàn toàn khác nhau. Chỉ cần mất đi chính niệm, xa lìa đời sống phạm hạnh, không chỉ người nữ mà cả người nam cũng dễ dàng bị đọa lạc. Chúng ta phải thực hành đời sống thiểu dục, nỗ lực tu tập thiền định, quán bất tịnh và quán xét sự vô thường của thân ngũ uẩn để đoạn trừ si mê của ái dục, thoát khỏi sinh tử luân hồi. 🌸

*Ghi chú: Bài viết là những trích dẫn, lập luận và cách hành văn thể hiện góc nhìn riêng của tác giả.*

## CHÚ THÍCH:

(1) Will Durant (2013), *Lịch sử văn minh Ấn Độ*, Nxb Tổng hợp, TPHCM, tr.190.

(2) *Sđd*, tr.191.

(3) *Sđd*, tr.193.

(4) HT.Thích Minh Châu dịch (2005), *Kinh Tăng Chi Bộ 3, Chương VIII Tám Pháp VI. Phẩm Gotami*, Nxb.Tôn Giáo, Hà Nội, trang 650.

(5) *Sđd*, tr.657-658.

(6) HT. Thích Minh Châu dịch (1996), *Kinh Tăng Chi Bộ 1, Chương I Một Pháp I. Phẩm Sắc*, VNCPHVN, TP. Hồ Chí Minh, trang 9.

(7) HT. Thích Minh Châu dịch (1999), *Kinh Tiểu Bộ 2, Phẩm I. Lâu Đài Nữ Giới - Chuyện thứ mười sáu: Lâu Đài Của Sirimà*, VNCPHVN, TP. Hồ Chí Minh, trang 85-87.

(8) HT. Thích Minh Châu dịch (2005), *Kinh Tăng Chi Bộ 3, Chương VIII Tám Pháp II. Phẩm Lón*, Nxb.Tôn Giáo, Hà Nội, trang 555- 556.

(9) HT. Thích Minh Châu dịch (1996), *Kinh Tăng Chi Bộ 2, Chương V Năm Pháp VI. Phẩm Triền Cái*, VNCPHVN, TP. Hồ Chí Minh, trang 416.

(10) HT.Thích Minh Châu dịch (2002),*Kinh Tiểu Bộ 7, Chương VII. Phẩm Bảy Bài Kệ 402. Chuyện Túi Da Đựng Bánh*, VNCPHVN, TP. Hồ Chí Minh, trang 51.

(11) HT.Thích Minh Châu dịch (1991), *Kinh Trường Bộ 1, 6. Kinh Đại Bát Niết Bàn*, VNCPHVN, TP. Hồ Chí Minh, 1991, trang 644.

(12) HT. Thích Minh Châu dịch (2012),*Kinh Trung Bộ 2, 112. Kinh Sáu Thanh Tịnh*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, trang 362.

(13) HT. Thích Minh Châu dịch (1996), *Kinh Tăng Chi Bộ 1, Chương II Hai Pháp VI. Phẩm Người*, VNCPHVN, TP. Hồ Chí Minh, trang 146.

(14) HT. Thích Minh Châu dịch (2012), *Kinh Trung Bộ 1, 22. Kinh Ví Dụ Con Rắn*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, trang 173.

(15) HT. Thích Minh Châu dịch (1991), *Kinh Tương Ưng 4 Thiên Sáu Xứ, Chương III Tương Ưng Nữ Nhân Phần I. Phẩm Trung Lược*, VNCPGVN, TP. Hồ Chí Minh, trang 385.

(16) HT. Thích Minh Châu dịch (1991), *Kinh Tương Ưng 1 Thiên Có Kệ, Chương V Tương Ưng Tỳ kheo ni*, VNCPHVN, TP. Hồ Chí Minh, trang 286.

(17) HT. Thích Minh Châu dịch (2012), *Kinh Pháp Cú số 165*, Nxb Tôn Giáo, tr.78.

(18) HT Thích Minh Châu dịch (1999),*Kinh Tiểu Bộ 2, Phẩm I. Lâu Đài Nữ Giới - Chuyện thứ mười sáu: Lâu Đài Của Sirimà*, VNCPHVN, TP. Hồ Chí Minh, trang 91.

(19) HT. Thích Minh Châu dịch (1999), *Kinh Tiểu Bộ 1, Kinh Phật Tự Thuyết Hay "Lời Cảm Hứng" - Chương Năm: Phẩm Trưởng Lão Sona*, VNCPHVN,TP. Hồ Chí Minh, trang 205.

(20) Hòa thượng Thích Minh Châu dịch (2012), *Kinh Trung Bộ 1, 7. Kinh Ví Dụ Tắm Vải*, Nxb.Tôn Giáo, Hà Nội, trang 62.

(21) HT. Thích Minh Châu dịch (1991), *Kinh Tương Ưng 4 Thiên Sáu Xứ, Chương III Tương Ưng Nữ Nhân Phần I. Phẩm Trung Lược*, VNCPHVN, TP. Hồ Chí Minh, trang 384.

# Phật giáo Thanh Hóa 1945-1954

(Kỳ 2, tiếp theo Kỳ I Tạp chí NCPH Số tháng 5.2022)

 **Cư sĩ Nguyễn Đại Đồng**



Chùa Tăng Phúc, Thanh Hóa - Ảnh: St

## Thành phố Thanh Hoá

**Chùa Hưng Phúc** (Tu Ba cổ tự) ở phường Đông Hương, năm 1947, thực hiện lệnh Tiêu thổ kháng chiến ngôi chùa phải giải hạ, chỉ còn lại Hậu cung.

**Chùa Phúc Hưng**, ở làng Phượng Đình, phường Tào Xuyên là địa chỉ gắn liền với hoạt động yêu nước của cụ Nguyễn Thị Hồng (hiệu là Như Tâm, lão thành cách mạng) cũng như những đóng góp trong kháng chiến. Cụ sinh ngày 15 tháng 10 năm 1907, tại làng Phượng Đình, là học sinh yêu nước trường Đồng Khánh

(Huế) bị Pháp bắt giam (tù đầy), bị đuổi học đã về làng và mở lớp học tại chùa để truyền bá chữ quốc ngữ cho dân làng. Cũng thời gian này làng thành lập Ban Cán sự Việt Minh thôn do ông Nguyễn Gia Lượng phụ trách. Tối ngày 18 tháng 8 năm 1945, chùa là điểm xuất phát của tự vệ địa phương tiến hành phá đường ô tô, đường sắt, chặt cây cản đường đoàn xe của quân Nhật từ Hàm Rồng qua địa phận Phượng Đình và tấn công chúng thu nhiều quân trang, quân dụng, xe tải và vũ khí. Sau Cách mạng tháng Tám, chùa

Phúc Hưng là nơi mở lớp học Bình dân học vụ xoá nạn mù chữ cho nhân dân địa phương. Trong kháng chiến chống Pháp, chùa còn là nơi tập kết cứu chữa thương binh.

**Chùa Phúc Sơn** (Phúc Long), làng Nguyệt Viên, xã Hoằng Quang là một ngôi chùa cổ nổi tiếng của huyện Hoằng Hóa. Trong những năm kháng chiến chống Pháp, chùa là nơi che chở cho cán bộ cách mạng hoạt động của làng Nguyệt Viên nói riêng và Hoằng Hoá nói chung.

**Chùa Quy Cốc** (Núi Đọ), ở thôn Phú Ân, xã Thiệu Khánh, huyện Thiệu Hóa nay thuộc thành phố Thanh Hóa lúc bấy giờ có quy mô khá to lớn với 3 gian Hậu cung, 5 gian Tiền đường, tường xây gạch, vì kèo gỗ, mái lợp ngói. Ngoài ra còn có nhà Tổ, nhà Tăng, giếng chùa, ruộng chùa đã được lựa chọn làm nơi giam giữ tù binh sau chiến thắng Điện Biên Phủ ngày 7 tháng 5 năm 1954. Tài liệu tổng kết chiến dịch Điện Biên Phủ cho biết, sau chiến thắng Điện Biên Phủ bộ đội ta đã bắt sống 11.721 lính đồn trú tại đây bao gồm lính Pháp, Trung Âu, Bắc Phi, Trung Phi và lính của chính quyền Bảo Đại, đưa về các trại giam ở Tuyên Quang, Yên Bái, vùng tự do Liên khu IV<sup>(1)</sup>.

Những đóng góp của các



chùa trong kháng chiến đã được chính những nhân chứng hồi đó thuật lại. Đỗ Tiến trong bài "Một chuyến áp giải tù binh độc đảo" đăng báo Nhân dân điện tử ngày thứ ba, 06 tháng 5 năm 2014 viết: "Trung tuần tháng 5-1954, được giao nhiệm vụ phụ trách mười chiến sĩ áp giải 200 tên tù binh Pháp từ Điện Biên Phủ về vùng tự do Liên Khu 4, tôi không khỏi băn khoăn lo lắng. Không phải lo quãng đường từ Điện Biên về huyện Thọ Xuân (Thanh Hóa) dài dằng dặc mà lo nhất là không biết tiếng Pháp... ngoài 200 tên tù binh Pháp, tôi còn được giao thêm 35 con trâu làm nhiệm vụ vận tải và là nguồn hậu cần dọc đường... rờn rã hơn một tháng trời, chúng tôi áp giải đoàn tù binh về tới huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa đủ 200 tên, không một tên nào rớt lại dọc đường. Riêng đàn trâu thiếu mất 3 con chỉ còn 32 con. Lẽ ra số trâu này không phải mang về nhiều đến thế, nhưng do những tên tù binh Pháp lo ăn thịt trâu xong sẽ không có trâu cưỡi, nên trâu mới còn nhiều đến như vậy."

Còn cụ Dương Xuân Thực cựu Phó Vụ trưởng Bộ Xây dựng, nguyên cán bộ tại mặt trận nhớ lại: "Bộ đội ta giải hai trăm tù binh (chủ yếu là Âu Phi, một số người Pháp) từ Điện Biên về tới Thọ Xuân, Thanh Hóa mất gần hai tháng trời). Tôi phụ trách một đội phải quản lý, canh giữ khoảng 70 tên về giam ở chùa Quy Cốc, huyện Thiệu Hóa và một vài nơi nữa bên Thọ Xuân tôi không nhớ tên. Lúc này Thanh Hóa đang đói (vì phải huy động lương thực cho chiến dịch Điện Biên Phủ) và bộ đội ta cũng cạn lương sau 55 ngày

đêm chiến đấu nên rất vất vả. Có lúc nhà chùa ủng hộ thóc, khoai và rau xanh để cho tù binh được bữa ấm bụng. Sau ngày ký Hiệp định Giơ-ne-vơ, có thỏa thuận về trao trả tù binh Việt - Pháp; tới tháng 9 năm 1954, chúng tôi dẫn họ ra thành phố Sầm Sơn để trao đổi tù binh. Và, nhận lại cả trăm bộ đội ta bị địch bắt và cũng đưa về nơi trên nuôi dưỡng, giao cho các đơn vị. Chính quyền và nhân dân các địa phương Thanh Hóa đã tận tình giúp đỡ chúng tôi vượt qua khó khăn hoàn thành nhiệm vụ trên giao. Đáng tiếc do thời gian cách nay quá lâu nên tôi chỉ nhớ có một chùa đã giúp chúng tôi, còn mấy nơi nữa không nhớ tên"<sup>(2)</sup>. Theo chúng tôi, đây chính là chùa Quy Cốc ở xã Thiệu Khánh, thành phố Thanh Hóa.

**Chùa Khánh Long** tọa lạc ở làng Mỹ Dương, xã Hà Giang là làng có nhiều cây cối um tùm, rậm rạp, xung quanh là đầm và sông bao bọc vì thế trong thời kỳ kháng chiến, chùa là nơi cất giấu vũ khí, một đơn vị kho bạc Nhà nước sơ tán. Hoạt động được một thời gian thì bọn Việt gian chỉ điểm, quân Pháp đã cho máy bay B26 bắn phá hai lần vào ngày 22 tháng 7 năm 1951 và 11 tháng 3 năm 1953. Với những đóng góp to lớn đối với cách mạng, chùa được Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa tặng Bằng khen "Đã có thành tích tham gia trong cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược" ngày 18 tháng 3 năm 2008<sup>(3)</sup>.

Trong suốt thời gian từ 1946 đến 1954, **chùa Tăng Phúc** và nhân dân Hạc Oa, xã Đông Cương đã đóng góp công sức

to lớn cho cuộc kháng chiến trường kỳ bảo vệ nền độc lập, tự chủ của nước nhà. Các nhà sư và Phật tử đã tích cực tham gia đóng góp cho tiền tuyến, động viên thanh niên, trai tráng lên đường nhập ngũ.

## Huyện Thiệu Hoá

**Chùa Là** (còn gọi là chùa La), nằm ở Đông Nam xã Thiệu Tiến là một cơ sở cách mạng. Vào khoảng những năm 1945 đến 1950, núi Là là một trong những điểm hoạt động bí mật của các chiến sĩ cách mạng, trong đó có ông Nguyễn Lương Bằng<sup>(4)</sup> bí danh Sao Đỏ, một trong những chiến sĩ cộng sản thuộc lớp đầu tiên của đất nước. Tại đây, ban ngày các chiến sĩ cách mạng ẩn nấp trong hang núi Là; ban đêm họp và ngủ tại chùa Là. Sau này do cơ sở cách mạng tại chùa Là và núi Là bị lộ nên nhân dân và chính quyền địa phương quyết định phá chùa để không cho bọn Việt gian lấy chùa làm cơ sở hoạt động.

Theo cụ Hoàng Khắc Tôn hiện ngoài 80 tuổi cho biết: Ở làng Là có ông Hoàng Văn Môn là một trong những người nuôi giấu các chiến sĩ cách mạng đã được nhà nước tặng Bằng Người có công với cách mạng. Một trong những người được ông Môn nuôi giấu trong thời kỳ này là ông Nguyễn Lương Bằng<sup>(5)</sup>.

## Huyện Triệu Sơn

**Chùa Thiên Thanh** (còn có các tên khác là chùa Thượng, chùa Làng Vàng) được xây dựng ngay ở đầu làng Đại Đồng, xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn. Chùa rộng tới hơn





Chùa Báo Ân, Thanh Hóa - Ảnh: St

7000m<sup>2</sup> với nhiều cây xanh tốt. Trong những năm kháng chiến chống Pháp, chùa là nơi đặt công binh xưởng Phạm Hồng Thái sản xuất vũ khí. Sau đó, nhà chùa đã dành chỗ cho nhân dân từ huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng tản cư đến ở tạm trong chùa.

### Huyện Vĩnh Lộc

**Chùa Báo Ân** tọa lạc dưới chân núi Báo, trước mặt là dòng sông Mã uốn lượn ở xã Vĩnh Hùng, nơi có giao thông thủy bộ thuận lợi. Trong thời kỳ kháng chiến chùa là nơi nuôi dưỡng, chăm sóc và cứu chữa thương bệnh binh.

Chùa Phương Giai có tên chữ là Tiêu Nương tự, ở làng Phương Giai, xã Vĩnh Tiến. Chùa có quy mô tương đối lớn (bên trong nội tự khoảng 2500m<sup>2</sup>, bên ngoài khoảng 15.000m<sup>2</sup>, nhiều cây xanh nên trong kháng chiến chống Pháp, tại chùa đặt xưởng dệt thủ công rất lớn, chủ yếu dệt xà cạp (vải quần chân) để cung cấp cho bộ

đội ở chiến trường và dân quân du kích.

**Chùa Thái Bình** (chùa Bèo) nằm ở làng Bèo, xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc dựng cuối thế kỷ XIV, trong Cách mạng tháng Tám năm 1945 chùa là nơi tập hợp các đội Tự vệ Cứu quốc, các hội Thanh niên Cứu quốc, hội Mẹ chiến sĩ, hội Phụ nữ Cứu quốc... được vận động tham gia vào Mặt trận Việt Minh.

**Chùa Thiên Phúc** (còn gọi là chùa Hà Lương), nằm trên một khoảng đất cao của làng Hà Lương, xã Vĩnh Thành, ngay sát bờ sông Mã tiếp giáp với làng Thọ Vực, xã Vĩnh Ninh. Mái chùa thấp thoáng dưới tán cây bàng cổ thụ bên phải là đình làng, phía sau là đền (nghe) trước đây vẫn là nơi diễn ra hội họp, tế lễ của dân làng. Sau Cách mạng tháng Tám chùa thường xuyên là nơi hội họp, huấn luyện dân quân, mở các lớp bình dân học vụ; là

nơi tập kết, tuyển quân, huấn luyện cán bộ cách mạng.

**Chùa Xuân Áng**, ở làng Xuân Áng, xã Vĩnh Lộc không chỉ là nơi diễn ra hội nghị thành lập chi bộ Đảng Vĩnh Thạch mà còn là địa điểm tập hợp các đội quần chúng cách mạng. Sách Những sự kiện lịch sử đảng bộ huyện Vĩnh Thạch 1925-1945<sup>(6)</sup> chép: “...được sự chỉ đạo trực tiếp của Tỉnh uỷ, một ngày tháng 4 năm 1934, Hội nghị thành lập chi bộ Đảng Vĩnh Thạch được triệu tập tại ngôi chùa làng Xuân Áng (xã Vĩnh Long). Tham dự hội nghị này có bảy đồng chí dưới sự chủ trì của đồng chí Lê Chủ Bí thư Tỉnh uỷ lâm thời...”. Trong cách mạng tháng Tám, chùa Xuân Áng là địa điểm tập hợp các đội Tự vệ Cứu quốc, các hội Thanh niên, hội Phụ nữ Cứu quốc.

**Chùa Tường Vân** (chùa Giáng), khu phố 3 thị trấn Vĩnh Lộc không chỉ được biết đến bởi phong cảnh thơ mộng mà còn là một cơ sở cách mạng của cán bộ và nhân dân các huyện Vĩnh Lộc, Hà Trung, Yên Định, Thạch Thành trong những năm kháng chiến đến ẩn náu, hội họp<sup>(7)</sup>.



Chùa Thái Bình, Thanh Hóa - Ảnh: St

**Huyện Yên Định**

**Chùa Thanh Nguyên** ở lưng chừng núi Đồng Cổ nên còn có tên gọi khác là chùa Đồng), làng Đan Nê, xã Yên Thọ. Vào khoảng năm 1950 có xưởng quân giới đóng ở núi Xuân, còn hang động Trung Vân núi Đồng là nơi tập trung quân nên có tên là hang “Tòng quân”. Máy bay Pháp đã bắn phá vùng này làm ngôi chùa bị tạt ngói, do không

sửa chữa kịp thời nên chùa đã bị sập hoàn toàn vào khoảng năm 1955.

**2. Thiệt hại của Phật giáo trong thời gian diễn ra cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp**

Bên cạnh những đóng góp to lớn của Phật giáo Thanh Hóa đối với công cuộc kháng chiến

chống thực dân Pháp, trong giai đoạn này, chúng ta cũng phải ghi nhận rằng nhiều chùa ở Thanh Hóa cũng bị hạ giải theo lệnh tiêu thổ kháng chiến hoặc bị phá hủy bởi bom đạn của thực dân Pháp.

Dưới đây là thống kê cụ thể về các chùa bị hạ giải và phá hủy trong giai đoạn này.

| STT | Tên chùa                              | Địa chỉ                                         | Thời gian hạ giải, phá hủy                                                                                                       |
|-----|---------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Chùa Hưng Phúc (Tu Ba cổ tự),         | Phường Đông Hương, thành phố Thanh Hóa          | Chùa bị hạ giải năm 1947, chỉ còn lại hậu cung. Trên nền chùa là trận địa trực chiến của dân quân xã Đông Hương.                 |
| 2   | Chùa Cồn                              | Làng Tân Cộng, xã Đông Tân, Tp. Thanh Hóa       | Vào khoảng cuối năm 1953 đầu năm 1954, ngôi chùa bị tháo dỡ, các vật liệu của chùa được sử dụng để xây dựng các công trình khác. |
| 3   | Chùa Kim Thành.                       | Làng Thành Thôn, xã Nga Thành, huyện Nga Sơn    | Năm 1953 chùa bị giặc đốt phá do phát hiện chùa là cơ sở cách mạng.                                                              |
| 4   | Chùa Đô Mỹ (chùa Kho)                 | Xã Hà Tân, huyện Hà Trung                       | Tiêu thổ trong kháng chiến: tượng thờ được chuyển đi nơi khác, nhiều đoạn tường bị dỡ bỏ. Năm 1953, chùa trở nên hoang phế.      |
| 5   | Chùa Thanh Vân (Mỹ Quan)              | Xã Hà Vinh, huyện Hà Trung                      | Chùa bị Pháp và Việt gian phá, đốt tượng Phật, cướp chuông lớn, đồ thờ và dỡ gạch để xây lô cốt.                                 |
| 6   | Chùa Khánh Long                       | Làng Mỹ Dương, xã Hà Giang, huyện Hà Trung      | Quân Pháp cho máy bay bắn phá hai lần vào năm 1951 và 1953.                                                                      |
| 7   | Chùa Linh Giang                       | Làng Phú Lĩnh, xã Vĩnh Tiến, huyện Vĩnh Lộc     | Chùa bị phá hủy theo lệnh tiêu thổ kháng chiến.                                                                                  |
| 8   | Chùa Lễ Động                          | Làng Đồng Minh, xã Thái Hòa, huyện Triệu Sơn    | Năm 1953, ngôi chùa phá hủy hoàn toàn do nhận thức hạn chế về tín ngưỡng.                                                        |
| 9   | Chùa Bồ Hà                            | Làng Bồ Hà, xã Dân Quyền, huyện Triệu Sơn       | Chùa bị hủy hoại vào năm 1953.                                                                                                   |
| 10  | Chùa Tuyết Sơn Phong (chùa Mậu Xương) | xã Quảng Lưu, huyện Quảng Xương                 | Chùa bị tháo dỡ theo lệnh tiêu thổ kháng chiến.                                                                                  |
| 11  | Chùa Khánh Long (chùa Hón)            | Làng Cung Điền, xã Minh Nghĩa, huyện Nông Cống, | Chùa bị phá do máy bay giặc Pháp ném ngày 20/3/1952.                                                                             |
| 12  | Chùa Hồng Ân (chùa Kiếu)              | Xã Yên Trường, huyện Yên Định,                  | Chùa bị hủy hoại bởi bom đạn của thực dân Pháp vào năm 1950.                                                                     |

Năm 1953, tại ba tỉnh Bắc Trung Bộ Thanh - Nghệ - Tĩnh trừ số ít vùng công giáo, thành

thị quân Pháp chiếm đóng, còn lại là vùng tự do - hậu phương rộng lớn của Liên khu III, Liên

Khu IV và Thượng Lào. Bấy giờ, ở Nghệ An xảy ra tình trạng Đoàn Thanh niên Phật







tử<sup>(8)</sup> của Hội Việt Nam Phật học (hậu thân của An Nam Phật học hội) tuyên truyền vận động hàng trăm thanh niên cứu quốc gia nhập tổ chức này. Chính quyền kháng chiến nhận định đây là hành động lôi kéo làm giảm lực lượng thanh

niên tham gia kháng chiến chống Pháp<sup>(9)</sup>. Bấy giờ Pháp sư Thích Trí Độ đang làm việc ở Hội Phật giáo cứu quốc, Mặt trận Liên-Việt Liên khu IV. Những năm 1940-1944 Pháp sư và bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám (người sáng lập Đoàn

Thanh niên Phật tử Hội An Nam Phật học) từng giảng dạy tại Phật học đường Báo Quốc (Huế) và quen biết với tổ chức này. Với sự thuyết phục khéo léo, uyển chuyển của ngài, tình trạng trên đã giảm thiểu và không lan ra Thanh Hóa<sup>(10)</sup>. 

#### CHÚ THÍCH:

- (1) Tài liệu Tổng kết chiến dịch Điện Biên Phủ, Nxb Quân đội Nhân dân, 1996.
- (2) Ghi theo lời kể của cụ Dương Xuân Thụ, (1928-2020) ngày 25 tháng 9 năm 2018 tại nhà riêng ở khu tập thể số 102, phố Đội Cấn, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình, Hà Nội và sách Chùa xứ Thanh, tập 4, Nxb Thanh Hóa, 2017, tr.234.
- (3) GHPGVN tỉnh Thanh Hóa, Chùa xứ Thanh, tập 4, Nxb Thanh Hóa, 2017, tr.126-127.
- (4) Nguyễn Lương Bằng (1904-1979) quê làng Đồng Thôn, xã Thanh Tùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương, từng làm Đại sứ tại Liên Xô, tháng 9 năm 1979 được bầu là Phó Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.
- (5) GHPGVN tỉnh Thanh Hóa, Chùa xứ Thanh, tập 4, Nxb Thanh Hóa, 2017, tr.131.
- (6) Những sự kiện lịch sử Đảng bộ huyện Vĩnh Thạch 1925-1945, Nxb Thanh Hoá, 1982, tr.28.
- (7) Đỗ Hoài Tuyên (chủ biên), Chùa Việt Nam tiêu biểu, Nxb Tôn giáo, 2011, tr.118.
- (8) Tổ chức này do bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám thành lập năm 1943 (ban đầu mang tên Đoàn Thanh niên Đức Dục) nhằm tập hợp các thanh niên Phật tử sinh hoạt và học tập theo giáo lý đạo Phật. Đây là một tổ chức hộ trì Phật pháp mạnh. Khi Tâm Minh Lê Đình Thám ra kháng chiến thì tổ chức này do Thượng tọa Thích Trí Thủ điều hành.
- (9) Văn kiện Đảng Cộng sản Việt Nam, tập 1953, Nxb Chính trị quốc gia, 2007. Thông tri của Ban Bí thư ngày 21 tháng 4 năm 1953 Phật giáo  
- Hội Phật giáo Khu IV hoạt động mạnh, lấy danh nghĩa trong Mặt trận Liên Việt nhưng họ cứ tuyên truyền: chống Macxit không tôn trọng tự do tín ngưỡng; cho kháng chiến là khổ làm giảm tinh thần chịu đựng của nhân dân; kể cả thuế nông nghiệp nặng.  
- Mới đây họ triệu tập Hội nghị Phật giáo toàn Khu trong đó họ bố trí mấy việc cụ thể phạm tín ngưỡng ở địa phương gây thành chuyện phản đối; tuyên bố thành lập Ban Hướng dẫn Thanh niên Phật giáo khu, đòi gia nhập Liên đoàn Thanh niên Việt Nam, ở Thanh - Nghệ - Tĩnh đều có lập Tỉnh đoàn thanh niên Phật giáo và cũng yêu cầu gia nhập Liên đoàn Thanh niên Việt Nam.  
- Cơ sở của chúng phần nhiều ở các thôn trước đây đã tả khuynh trong khi thi hành chính sách ruộng đất, chúng thường dùng các hình thức diễn kịch, ca hát để hấp dẫn thanh niên.  
- Cơ sở của chúng chưa được điều tra được hết nhưng ở Xuân Nam (Nam Đàn) đã có 200 thanh niên cứu quốc vào Thanh niên Phật tử, ở Nghệ An cũng có chừng 600 thanh niên gia nhập Thanh niên Phật tử (tr.135).
- (10) Theo lời kể của Đại tá CCB Đinh Thế Hình (năm 2013), cán bộ Tiền khởi nghĩa, là một trong 27 nhà sư chùa Cổ Lễ, tỉnh Nam Định cỡi cả sa mạc chiến bão, hồi đó hoạt động ở Thanh Hóa. Hiện cư trú tại nhà E3 khu tập thể Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Phạm Việt (Bộ CHQS tỉnh), Lực lượng vũ trang Thanh Hóa - năm đầu toàn quốc kháng chiến, báo Thanh Hóa ra ngày 19 tháng 11 năm 1996.
2. Tài liệu Tổng kết chiến dịch Điện Biên Phủ, Nxb Quân đội Nhân dân, 1996.
3. Ban Chấp hành Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam huyện Nga Sơn, Lịch sử Đảng bộ huyện Nga Sơn, tập 1 (1945-1975), Nxb Chính trị Quốc gia.
4. Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb Giáo dục, 2000.
5. Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam xã Nga Điền, Lịch sử đảng bộ xã Nga Điền, Nxb Thanh Hoá, 2000,
6. Sở Văn hóa và Thông tin Thanh Hóa, Ban Quản lý Di tích và danh thắng, Hồ sơ di tích chùa Mạn Đức, xã Nga Hưng, huyện Nga Sơn, 2003.
7. Ủy ban nhân dân xã Tuy Lộc Ban Quản lý và Tôn tạo di tích chùa Ngọc Đới, Chùa Ngọc Đới: Lịch sử và Di tích, 2006
8. Dương Trung Quốc, Việt Nam những sự kiện lịch sử 1919-1945, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2006, tr. 412.
9. Văn kiện Đảng Cộng sản Việt Nam, tập 1953, Nxb Chính trị quốc gia, 2007. Thông tri của Ban Bí thư ngày 21 tháng 4 năm 1953 Phật giáo.
10. Nguyễn Đại Đồng, Biên niên sử Phật giáo miền Bắc từ 1920-1953, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, 2009.
11. Đỗ Hoài Tuyên (chủ biên), Chùa Việt Nam tiêu biểu, Nxb Tôn giáo, 2011.
12. Báo Văn hóa và Đời sống - cơ quan của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa số ra ngày 19 tháng 8 năm 2017.
13. GHPGVN tỉnh Thanh Hóa, Chùa xứ Thanh, tập 1,2,3,4, Nxb Thanh Hóa, 2017.



Kỳ 2:

# Vai trò "Phật giáo nhập thế" tại Việt Nam

(Tiếp theo Kỳ I Tạp chí NCPH Số tháng 5.2022)



**Thiện Pháp Nguyễn Lê Phương**

Thạc sĩ Phật học khóa III, Học viện PGVN tại TP.HCM

## 1. Phật giáo nhập thế với phương châm Đạo pháp - Dân tộc<sup>(1)</sup>

Sau đại thắng mùa xuân 1975, Việt Nam bước vào kỷ nguyên độc lập dân tộc tiến lên CNXH, Phật giáo Việt Nam đã hóa thân vào vận hội mới của dân tộc. Năm 1981, Hội nghị thống nhất 9 hệ phái tổ chức Phật giáo Việt Nam thành một tổ chức Phật giáo duy nhất là Giáo hội Phật giáo Việt Nam, đại diện cho Phật giáo Việt Nam trong và ngoài nước. Đây là sự kiện có ý nghĩa trọng đại đối với tăng, ni, Phật tử Việt Nam.

Trước hết phải khẳng định, thực hiện phương châm Đạo pháp - Dân tộc - CNXH là sự lựa chọn đúng đắn của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Đó là sự kế thừa truyền thống đã được hun đúc bởi các bậc Tổ sư tiền bối trong hơn 20 thế kỷ, đồng thời Giáo hội đã phát huy tinh thần dẫn thân, phụng sự của Phật giáo trong thời kỳ đất nước hội nhập quốc tế sâu rộng.

Ngược dòng lịch sử, ngay từ khi đạo Phật được truyền vào nước ta đã có sự gắn bó mật thiết không thể phân ly giữa Đạo pháp với Dân tộc, Dân tộc với Đạo pháp. Triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần, Phật giáo được coi là thời kỳ hoàng kim, tư tưởng giáo lý của đạo Phật đã được các bậc



Ảnh: Minh Nam

đế vương, quân vương, đến mọi người dân đều thấm nhuần, góp phần viết nên những trang sử vàng cho dân tộc.

Đinh Bộ Lĩnh sau khi dẹp xong loạn thập nhị sứ quân, năm 968 ông lên ngôi Hoàng đế (Đinh Tiên Hoàng), lập nên nhà Đinh, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư. Sau khi lên ngôi, ông củng cố tăng đoàn Phật giáo, phong Ngải Ngỗ Chân Lưu làm Khuông Việt Thái Sư, phong Pháp sư Trương Ma Ly làm Tăng Lục Đạo Sĩ, Thiền sư Đặng Huyền Quang được phong làm Sùng Chân Uy Nghi. Từ đây, đạo Phật được vương triều công nhận như là Quốc giáo và Tăng sĩ Phật giáo chính





thức tham gia cố vấn ở nơi triều chính. Thời vua Lê Đại Hành đã cung thỉnh Khuông Việt Thái sư làm cố vấn, Thiền sư Pháp Thuận được vua giao công việc phụ trách ngoại giao của triều đình. Các vị Quốc sư, Thiền sư là những người có công lớn trong việc xây dựng và bảo vệ đất nước, các Ngài đã giáo hóa toàn dân, phò tá triều đình cùng nhau giữ gìn non sông gấm vóc. Nhân dân Việt Nam đã nhất tề đứng dậy đánh đuổi sự thống trị của người phương Bắc, giành lấy quyền độc lập, tự do cho quốc gia trong gần 5 thế kỷ (968-1504 kể từ đời nhà Đinh trở về sau).

Nhà Lý kế nghiệp nhà Lê hơn hai thế kỷ, Lý Công Uẩn (Lý Thái Tổ) vốn là một chú tiểu, học trò của Vạn Hạnh Thiền sư. Thấm nhuần tư tưởng giáo lý đạo Phật, Vua Lý Công Uẩn đã kết hợp hài hòa giữa đạo và đời, nhìn thấu đáo mọi việc để xây dựng và bảo vệ đất nước. Có thể coi triều đại nhà Lý là triều đại của Phật giáo, song Phật giáo không giữ độc quyền, độc tôn mà đạo Nho, đạo Lão vẫn được tôn trọng và phát triển. Đây là nét đặc biệt thể hiện tư tưởng tôn trọng, bình đẳng, đoàn kết của đạo Phật.

Nhà Trần kế tiếp trị vì trong gần hai thế kỷ. Vua Trần Nhân Tông lãnh đạo nhân dân đánh tan giặc Nguyên Mông. Sau khi giành thắng lợi, ông đã nhường ngôi cho con trai và lên núi Yên Tử xuất gia tu hành và trở thành vị Tổ sư đầu tiên sáng lập ra Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, để hôm nay có một Yên Tử non thiêng và hùng tráng, một trung tâm Văn hóa Phật giáo Việt Nam trường tồn với thời gian.

Trong phong trào đấu tranh sôi động của Phật giáo chống đế quốc Mỹ xâm lược với các khẩu hiệu Nhân dân đòi cơm áo, Phật giáo đòi hòa bình... đã xuất hiện nhiều tấm gương, hy sinh anh dũng. Đó là Phật tử Quách Thị Trang, Nhất Chi Mai, điển hình là tấm gương của Tỷ kheo Thích Quảng Đức. Thời hiện đại chúng ta không thể không nói tới Thiền sư Thiện Chiếu, Hòa thượng Thích Thế Long, Hòa thượng Thích Đôn Hậu, Hòa thượng Thích Minh Nguyệt, Hòa thượng Thích Thiện Hào... là những tấm gương sáng về phục vụ đạo pháp, dân tộc. Chính vì thế nguyên Tổng Bí thư Đỗ Mười đã phát biểu tại Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ IV: *Trong lịch sử dựng nước và giữ nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, Phật giáo Việt Nam đã hàng nghìn năm gắn bó với dân tộc, hòa nhập sâu sắc*

*về nhiều mặt với truyền thống văn hóa, đạo đức tốt đẹp của nhân dân ta. Trong các thời kỳ cách mạng và qua các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, Phật giáo Việt Nam là một lực lượng quan trọng của khối đại đoàn kết toàn dân, đoàn kết đồng bào các tôn giáo; có những cống hiến rất to lớn và những hy sinh rất vẻ vang.*

*Lịch sử dân tộc Việt Nam đã ghi nhận những đóng góp to lớn của Phật giáo đối với dân tộc. Trong hai cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc, Phật giáo Việt Nam không ngừng phát huy truyền thống yêu nước góp phần vào sự nghiệp đấu tranh giành độc lập, thống nhất nước nhà. Ngày nay, đất nước đang trong thời kỳ đổi mới, đồng bào tôn giáo nói chung, giới tăng, ni, Phật tử Phật giáo Việt Nam nói riêng, luôn ý thức được trách nhiệm của mình để góp phần cùng nhân dân cả nước xây dựng và bảo vệ đất nước ngày càng giàu mạnh, cuộc sống yên vui.*

Giáo hội Phật giáo Việt Nam ngoài công tác tu học đã và đang có những đóng góp cụ thể có ý nghĩa trong các lĩnh vực giáo dục, phát triển kinh tế, từ thiện xã hội, quan hệ quốc tế, đạo đức xã hội, giữ gìn và phát huy truyền thống văn hóa dân tộc...

Kế thừa và phát huy truyền thống vẻ vang của Phật giáo Việt Nam, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đồng hành cùng nhân dân cả nước tiến hành công cuộc đổi mới với tinh thần hòa hợp, đoàn kết và phương châm phụng đạo, yêu nước, Giáo hội quan tâm hướng dẫn tín đồ, Phật tử sinh hoạt theo đúng chính pháp, góp phần xây dựng cuộc sống lành mạnh và có những hoạt động đáp ứng nhu cầu tâm linh của đông đảo Phật tử; phù hợp với tâm tư, nguyện vọng của tăng, ni, Phật tử; là nguồn cổ vũ lớn lao cho tăng, ni, Phật tử ở trong và ngoài nước tin tưởng vào đường hướng hành đạo của Giáo hội, góp phần làm cho Giáo hội ngày càng phát triển vững mạnh trong lòng dân tộc.

Nhiều vị chức sắc tu hành được người dân tin tưởng bầu là đại biểu Quốc hội, HĐND các cấp. Sư sãi có vai trò đặc biệt trong việc vận động quần chúng phát triển kinh tế, đời sống văn hóa, xã hội ở các địa bàn dân cư. Các vị tăng, ni tiếp tục đẩy mạnh việc truyền bá đạo pháp tại vùng sâu, vùng xa, biên cương, hải đảo để tinh thần Phật giáo tiếp tục được lan tỏa nơi phen dậu của Tổ quốc.



## 2. Phát huy giá trị văn hóa Phật giáo, góp phần xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc

Phật giáo du nhập vào Việt Nam từ rất sớm và đã nhanh chóng được bản địa hóa. Trong lịch sử phát triển của mình, Phật giáo để lại cho dân tộc nhiều di sản văn hóa vật chất và tinh thần có giá trị đặc sắc. Khối di sản này bao gồm hệ thống không gian, kiến trúc chùa tháp, các tác phẩm điêu khắc tượng thờ, tranh thờ Phật giáo, hoành phi, câu đối, đồ thờ cúng, nhạc khí... cùng những giá trị tư tưởng, đạo đức, văn hóa, âm nhạc và nhiều nghi lễ Phật giáo.

Di sản văn hóa Phật giáo Việt Nam mang đậm dấu ấn văn hóa dân tộc với những đặc trưng khiêm cung, giản dị, hài hòa, cân đối, vừa phù hợp với không gian tâm linh, vừa gắn bó hữu cơ với cảnh quan chung. Từng bộ phận kiến trúc, từng pho tượng, bức tranh, đồ thờ tự... trong các ngôi chùa đều là những tác phẩm nghệ thuật tuyệt mỹ. Di sản văn hóa Phật giáo Việt Nam luôn có những đóng góp xứng đáng vào kho tàng văn hóa phong phú và độc đáo của dân tộc. Giáo hội có chiến lược, định hướng chấn hưng Phật giáo trên nền tảng văn hoá dân tộc. Chú trọng xây dựng cơ sở vật chất, chùa chiền, tịnh xá, cơ sở thờ tự đồng đều trên khắp mọi vùng, miền đáp ứng được nhu cầu tín ngưỡng tâm linh.

Ngày nay, nhìn lại kho tàng di sản đó, chúng ta có thể khái quát những giá trị văn hóa Phật giáo góp phần xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc thể hiện ở các nội dung:

Văn hóa Phật giáo có những đóng góp lớn vào kho tàng văn hóa dân tộc về mỹ thuật, kiến trúc. Trong đó nhiều công trình kiến trúc đẹp ghi lại quá trình lịch sử mỹ thuật, kiến trúc Phật giáo có phong cách riêng trong nền mỹ thuật, kiến trúc Việt Nam. Những công trình kiến trúc Phật giáo nổi tiếng: Tháp Báo Thiên, tượng chùa Quỳnh Lâm, đỉnh Phổ Minh, chuông Quy Điền, chùa Pháp Vân ở Bắc Ninh, chùa Một Cột ở Hà Nội, chùa Sùng Nghiêm ở Hà Nội, tượng Quán Thế Âm Bồ Tát ở chùa Bút Tháp - Bắc Ninh, Đại hồng chung chùa Cổ Lễ, Nam Định... là điểm nhấn đặc sắc về mỹ thuật, kiến trúc tôn giáo của Việt Nam.

Trong lĩnh vực văn học - nghệ thuật, Phật giáo đã góp phần lưu giữ những giá trị văn học, văn hóa của dân tộc thông qua hệ thống lưu trữ riêng

ở các ngôi chùa. Nhiều tác phẩm văn học của tác giả là tu sĩ Phật giáo. Đồng thời, thông qua hệ thống giáo lý và kinh điển Phật giáo với triết lý nhân sinh sống phải tu nhân tích đức, làm điều thiện, điều lành, hướng con người tới ứng xử nhân văn, cao đẹp. Hình ảnh ông Bụt luôn xuất hiện trong những câu chuyện cổ tích dân gian, phản ánh triết lý sống nhân duyên, luật nhân quả ở hiền gặp lành. Nghiên cứu đạo đức Phật giáo để nhận thấy sự hình thành nhân cách, đạo đức con người Việt Nam trong thời đại hiện nay. Sự ảnh hưởng của Phật giáo thấm sâu vào người dân Việt Nam, không chỉ riêng dân tộc Kinh, các dân tộc thiểu số khác trong cộng đồng các dân tộc anh em cũng thấy rõ ảnh hưởng của Phật giáo trong đời sống văn hoá con người, nhất là trong lĩnh vực tinh thần.

Ai là công dân Việt Nam cũng đều ít nhất một lần nghe tiếng chuông chùa hoặc tiếng kinh, tiếng mõ của nhà chùa. Nhất là ở vùng đồng bằng, mỗi làng, xã ở Việt Nam đều có ngôi chùa Phật giáo. Hình ảnh mái chùa từ nhỏ đã thấm vào ký ức mỗi con người Việt Nam. Trong những dịp lễ, Tết, sân chùa là nơi tụ tập để mọi người chung vui. Chùa là nơi để thờ Phật, là chốn linh thiêng, thanh tịnh để tín đồ, Phật tử mỗi tháng hai lần dâng hương, dâng, hoa, trà, quả lễ Phật. Trước kia, những sản vật dâng lên cúng Phật xong thường được đem phát chẩn cho người nghèo khó. Ngôi chùa truyền thống có ý nghĩa nhân văn rất lớn. Đó là nơi để người giàu có san sẻ với những người nghèo khó. Hiện nay, Phật giáo nước ta vẫn đang thực hiện được điều này, góp phần cùng xã hội thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh và làm tốt công việc từ thiện, nhân đạo, cứu trợ đói nghèo, để lại thiện tâm cho chúng sinh hướng đến cửa Phật.

Nước ta đang xây dựng một nền kinh tế mở, hội nhập thế giới. Chúng ta đang sống trong một thế giới hiện đại, biến chuyển nhanh chóng, sự hội nhập khu vực và thế giới với một tốc độ rất nhanh, từ đó nảy sinh nhu cầu mở rộng giao lưu các nền văn hoá. Trong bối cảnh đó, văn hóa Phật giáo một mặt vừa được quan tâm phát huy, mặt khác Giáo hội phải linh nhận sứ mệnh cao cả góp phần gìn giữ, xây dựng hệ giá trị văn hóa Phật giáo Việt Nam ngày càng đóng góp nhiều hơn, lớn hơn, sâu rộng hơn vào việc xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc<sup>(2)</sup>.



### ➔ **3. Giá trị của Phật giáo nhập thể**

Phật giáo đã có mặt trên đất nước Việt Nam cách đây hơn 2000 năm, trải qua thời gian, Phật giáo với nền giáo dục đạo đức, hướng thượng đã sớm nhận thức được sứ mệnh truyền bá chính pháp và nhanh chóng trở thành tôn giáo có ảnh hưởng lớn đến đời sống người dân Việt Nam.

Trải qua bao thăng trầm lịch sử, qua mỗi giai đoạn, Phật giáo đều có vai trò, vị trí và những đóng góp tích cực trên các lĩnh vực đời sống, kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội. Tư tưởng nhập thể của Phật giáo đã đem lại hạnh phúc, an vui đến cho vạn loại chúng sinh, giáo lý đức Phật dạy cách đây hơn 2500 năm đến nay vẫn còn nguyên giá trị, dù chân lý đó được diễn giải theo nhiều cách khác nhau thì mục đích cuối cùng vẫn giúp con người trở về với bản tính chân – thiện – mỹ.

Khi nói đến tính nhập thể của Phật giáo đối với

xã hội đương đại, là chúng ta nói đến tính ứng dụng của giáo pháp Phật giáo trong cuộc sống, mục đích ra đời của đạo Phật là để khơi nguồn tuệ giác trong đời sống nhân gian, đem lại ánh sáng giác ngộ và tinh thần giải thoát cho nhân loại.

Chính vì vậy mà ngay từ khi mới du nhập vào nước ta, thông qua nguồn tuệ giác, tâm từ bi, vị tha, vô ngã và nhất là hạnh nguyện độ sinh của các bậc chân tu thực đức, Phật giáo đã sớm hòa hợp, dung thông với văn hóa dân tộc Việt Nam và nhờ đó mà Phật giáo đã nhập thể độ sinh, gieo mầm đạo đức, nhân quả, ban trải tâm từ bi, yêu thương, soi rọi ánh sáng Phật pháp thấm nhuần sâu rộng trong đời sống người dân Việt. Hôn nhân tan vỡ không chỉ làm ảnh hưởng đến gia đình, người thân mà còn ảnh hưởng đến xã hội. Sau những cuộc hôn nhân không thành là những đứa con vô tội phải sống trong cảnh thiếu tình thương và sự chăm sóc, nuôi dưỡng của cha mẹ. Đó cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến tội phạm và các tệ nạn xã hội ngày một gia tăng.

Truyền thống nhập thể của Phật giáo Việt Nam sinh khởi từ hai nguồn cội: một là từ giáo lý của đức Phật, hai là từ bản tính của người Việt Nam. Đức tính của tinh thần nhập thể là Bi, Trí và Dũng. Từ bi để cứu giúp, Trí tuệ để liễu hội giáo lý, biết rõ điều mình làm, Dũng là tinh thần vô úy, không sợ thất bại, thương tổn, không sợ các thế lực xấu ác. Đức tính của người Việt là yêu hòa bình, yêu nước, đoàn kết, dũng cảm, kiên trì, bất khuất.

Cuối thập niên 70 thế kỷ XX, số người Việt định cư ở nước ngoài tăng lên nhiều, thống kê hiện nay cho thấy số lượng đã đạt tới hơn 4,5 triệu người và số tự viện, chi hội Phật giáo Việt Nam đã có khoảng 300 cơ sở, nhiều nhất là ở Hoa Kỳ, Úc Đại Lợi, Pháp, Đức, Canada. Chư tăng, ni ở các cơ sở Phật giáo này thường xuyên tổ chức giảng pháp, lễ lạt, từ thiện, mở các quán chay...

Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã chính thức gửi các phái đoàn tham dự các hội nghị quốc tế về các vấn đề của thời đại



Ảnh: Minh Nam

mới. Chư tôn đức tăng, ni cũng đến nhiều nước có đông đảo Phật tử người gốc Việt để hoằng pháp hoặc giảng pháp khi tổ chức du lịch tâm linh, chiêm bái các thánh tích Phật giáo.

Tinh thần nhập thế Phật giáo trong xã hội ngày nay đã và đang được ứng dụng rộng rãi trong các lĩnh vực của đời sống và đã góp phần giải quyết một số vấn đề xã hội đương đại như đã nêu trên. Tuy nhiên, để vai trò của Phật giáo được nhân rộng và mang lại giá trị lớn cho xã hội thì Phật giáo cần phải ứng dụng giáo lý đạo Phật một cách thực tiễn hơn trong đời sống xã hội như đức Phật đã từng tuyên bố: Đức Phật xuất hiện ở đời vì sự khổ và sự diệt khổ cho chúng sinh, vì hạnh phúc và an lạc cho chư thiên và loài người.

Phật giáo cần có những chương trình hành động cụ thể. Ví dụ: nạn lũ lụt, phá rừng bừa bãi, Phật giáo nên xây dựng chuyên đề về góc nhìn của Phật giáo giải quyết vấn đề môi sinh và sự sống con người. Việt Nam bình quân mỗi năm trên 500 người chết và mất tích, thiệt hại kinh tế hàng tỷ USD do thiên tai gây ra. Về vấn đề tai nạn giao

thông, bình quân mỗi ngày cả nước có 22 người chết và hàng trăm người bị thương. Đứng trước vấn đề đó Phật giáo cần xây dựng chuyên đề văn hóa tham gia giao thông để giảm thiểu thiệt hại về người và tài sản do tai nạn giao thông gây ra.

Phật giáo cùng cần xây dựng các chương trình hành động, có việc làm cụ thể thông qua các số liệu, dẫn chứng thực tế để khẳng định vai trò và những ảnh hưởng về việc giải quyết các vấn nạn về môi trường, phòng chống dịch bệnh, hoặc đóng góp vào việc xây dựng nền tảng đạo đức xã hội...

Như vậy, Phật giáo cần xây dựng một số chuyên đề về công tác Phật sự đi sát với thực tế, giải quyết được vấn đề thực tiễn trong đời sống đương đại, tránh lý luận, kinh điển giáo điều. Có làm được như vậy mới phát huy được tinh thần nhập thế của Phật giáo để không hổ thẹn với lịch đại Tổ sư và các bậc tiền bối đã hy sinh cả đời mình vì đạo pháp, vì dân tộc. 🌸

(Còn tiếp)

#### CHÚ THÍCH:

(1) Tham luận tại Hội thảo Khoa học Quốc tế: Phật giáo nhập thế và các vấn đề xã hội đương đại Hòa thượng Thích Gia Quang, nguồn: <https://phatgiao.org.vn/phat-giao-nhap-the-va-cac-van-de-xa-hoi-duong-dai-o-viet-nam-d38168.html>.

(2) Tham khảo nguồn bài viết Giáo hội Phật giáo Việt Nam đồng hành cùng dân tộc <http://xaydungdang.org.vn/Home/PrintStory.aspx?distribution=13537&print=true>

#### THƯ MỤC THAM KHẢO:

1. Fongsamouth Phouvinh (2012), Phật giáo trong đời sống văn hoá các bộ tộc Lào Hiện nay, Tạp chí Khoa học xã hội, Số 11 (171), Tr 77-83.
2. Lão Tử; Thịnh Lê chủ biên (2001), Từ điển Nho, Phật, Đạo, Nxb. Văn học, Hà Nội.
3. Thị Phương Lan (2015), Hoạt động nhập thế của Phật giáo Nam tông của người Khmer tại Thành phố Hồ Chí Minh, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, Số 6 (144), Tr 64-73.
4. Tài liệu Hội nghị thường niên HĐTS GHPGVN 2018.
5. Tạp chí Nghiên cứu Phật học – số 6 năm 2017.
6. Tham khảo nguồn internet: Giá trị của đạo đức Phật giáo trong đời sống xã hội hiện nay - [http://btgcp.gov.vn/Plus.aspx/vi/News/38/o/240/o/9522/Gia\\_tri\\_cua\\_dao\\_duc\\_Phat\\_giao\\_trong\\_doi\\_song\\_xa\\_hoi\\_hien\\_nay](http://btgcp.gov.vn/Plus.aspx/vi/News/38/o/240/o/9522/Gia_tri_cua_dao_duc_Phat_giao_trong_doi_song_xa_hoi_hien_nay).
7. Tham khảo nguồn internet: Giá trị của Khoa học & Quan trọng của Phật giáo - <http://phatgiao.org.vn/nguyen-cuu/201704/Gia-tri-cua-Khoa-ho-c-Quan-trong-cua-Phat-giao-P-1-26501/>
8. Tham khảo nguồn internet: Giáo hội Phật giáo Việt Nam hội nhập quốc tế - <https://www.giacngo.vn/sukien/nhanvatvasukien/2016/10/30/524481>.
9. Tham khảo nguồn internet: HT.Thích Bảo Nghiêm, Tinh thần nhập thế của Phật giáo, [giacngo.vn](http://giacngo.vn).
10. Tham khảo nguồn internet: HT.Thích Gia Quang, Phật giáo nhập thế và các vấn đề đương đại ở Việt Nam, [thuvienhoasen.org](http://thuvienhoasen.org).
11. Tham khảo nguồn internet: Việt Nam đang có bao nhiêu người thất nghiệp? - <https://news.zing.vn/viet-nam-dang-co-bao-nhieu-nguoi-that-nghiệp-post761579.html>.
12. Thích Nguyên Thành | Văn Hóa Phật Giáo Số 326 ngày 1--28/01/2019 | Thư Viện Hoa Sen nhập lưu 30-8-2019.
13. Nhất Hạnh (1964), Đạo Phật đi vào cuộc đời, Nxb. Lá Bối, Sài Gòn.



# Sự tương đồng kỳ thú giữa Hồ Chí Minh và Phật giáo

 **GS TS Nguyễn Hùng Hậu**  
Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

**Tóm tắt:** Giữa Hồ Chí Minh và Phật giáo có nhiều điểm tương đồng kỳ lạ, đặc biệt là về tư tưởng, chẳng hạn như tư tưởng “Dĩ chúng tâm vi kỷ tâm”; lợi lạc quần sinh, vô ngã vị tha; kết hợp tri hành, coi trọng hành; hay sự tương đồng giữa cứu khổ một cách triệt để với làm cách mạng cho đến nơi.... Tất cả những sự tương đồng này nói lên rằng Hồ Chí Minh là Người am hiểu đạo Phật.

**Từ khóa:** Hồ Chí Minh, Phật giáo, sự tương đồng

## Dẫn nhập

Hồ Chí Minh (1890-1969), lãnh tụ vĩ đại của nhân dân Việt Nam, anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới. Còn Phật giáo ra đời từ thế kỷ VII tr.CN, cách Hồ Chí Minh 27 thế kỷ. Nhưng sao giữa Hồ Chí Minh và Phật giáo có những điểm tương đồng kỳ lạ, lý thú đến như vậy. Điểm tương đồng kỳ thú đầu tiên ta thấy, bông sen tượng trưng cho Phật giáo, trong khi đó Hồ Chí Minh lại sinh ra ở đất “Sen vàng” (Kim Liên); Phật giáo là khuyến thiện trừ ác, còn cái mà Hồ Chí Minh yêu nhất là điều thiện, cái mà Người ghét nhất là điều ác; giữa đức Phật và Hồ Chí Minh đều có chung tư tưởng mình không vào địa ngục cứu chúng sinh thì ai vào; hay thái độ của người phật tử và thái độ của người chiến sĩ cách mạng cũng có nhiều điểm tương đồng khi Người nói: “Mỗi con người đều có thiện và ác ở trong lòng, ta phải biết làm cho phần tốt ở trong mỗi con người nảy nở như hoa mùa Xuân và phần xấu bị mất dần đi”<sup>(1)</sup>. Người làm cách mạng cũng như người đi tu, “phải cải cách tính nết mình trước tiên”, phải chống giặc nội tâm, giặc ở trong lòng. Hồ Chí Minh và Phật giáo đều cho rằng phải kết hợp giữa tri và hành, nhưng phải coi trọng hành; còn thể hiện tư tưởng đâu chỉ qua câu chữ; .... Và còn có thể kể ra nhiều điểm tương đồng khác nữa, nhưng sự tương đồng về tư tưởng giữa Hồ Chí Minh và Phật giáo mới là điều kỳ thú nhất.

## 1. Tư tưởng “Dĩ chúng tâm vi kỷ tâm”

Theo Phật giáo, cái đẹp đẽ, cao cả, cái quý hiếm không phải nằm ở đâu xa, không phải trú ngụ trong vương quốc mây mù trừu tượng, mà nó nằm ngay trong thế giới ô trọc bụi bặm này. Bông sen tỏa hương thơm mát lại mọc lên từ bùn lầy. Tê giác là loài thú quý hiếm, ăn ở trong gai, ngủ trong bùn. Nói theo danh từ triết học thì cái tuyệt đối nằm trong cái tương đối, cái tương đối chứa đựng cái tuyệt đối. Chân Như, Niết Bàn, Bồ Đề, Chân tâm, Phật không phải ở đâu xa mà ngay trước mắt (“xúc mục”), trong tâm mỗi người. Tư tưởng này không có gì mới so với Thiên tông Trung Quốc. Niết Bàn nằm trong thế giới trần tục, vậy, con người trần tục muốn đạt đến cái nằm trong thế giới trần tục (Niết Bàn), tốt nhất nên bằng con đường trần tục như giặt, bổ củi, gánh nước, quét dọn. Lục tổ Huệ Năng đã làm như vậy. Đây là một tư tưởng quan trọng cho việc tu hành. Biển rộng mênh mông bao la bát ngát, nơi bao chứa tất cả các dòng sông dù trong hay đục cũng không làm cho nó thay đổi, cũng giống như núi cao có thâu chứa bao nhiêu bụi hồng trần đi nữa cũng không làm cho nó biến dạng. Đây là tư tưởng của thiền sư Viên Chiếu (999 - 1090), thế hệ thứ 7 dòng Vô Ngôn Thông, khi ông nói:

*Sơn cao cánh tại dung trần trử (Biển rộng bao dung nhiều nguồn nhỏ)*

*Hải khoáng năng thâm nạp tế lưu (Non cao bao chứa bụi hồng trần)*

Trong cuộc sống, ai hướng thiện, hướng tới cái tâm bao la bát ngát như biển cả thì người đó tiến dần đến giải thoát. Tư tưởng này được quốc sư Trúc Lâm làm rõ hơn khi khuyên vua - đồng thời cũng là một vị Phật tử - Trần Thái Tông: “Dĩ thiên hạ chi dục vi dục, dĩ thiên hạ chi tâm vi tâm” (Lấy muốn của thiên hạ làm muốn của mình, lấy tâm của thiên hạ làm tâm của mình). Đó cũng là tư tưởng “Dĩ chúng tâm vi kỷ tâm”. Theo tư tưởng này, con người hướng thiện bằng việc phục vụ nhân sinh, nhân quần xã hội, và trong quá trình đó, tâm con người mở rộng, khai mở dần dần bao chứa tâm nhiều người từ hẹp đến rộng, từ nông đến sâu, và nói một cách đơn giản, từ gia đình đến quốc gia và thiên hạ. Càng trải rộng bao nhiêu thì càng đi dần đến giác ngộ bấy nhiêu.

Như vậy, Phật giáo Việt Nam vạch ra một con đường mới đi đến giác ngộ, có điểm khác với Phật giáo Ấn - Trung, đó là con đường đi đến giác ngộ bằng cứu dân độ thế. Điều này được Tuệ Trung Thượng Sĩ - ngôi sao sáng chói trên nền trời Thiền học Việt Nam - nói khá rõ: “Tâm của muôn loài tức Phật tâm” (Vạn pháp chi tâm tức Phật tâm). Đi đến giác ngộ bằng cách như vậy, Phật giáo Việt Nam đã mang trong mình tinh thần yêu nước. Không thể nói yêu nước thương dân mà lại không lấy nguyện vọng, mong muốn của dân làm nguyện vọng, mong muốn của mình. Ngược lại, đã là người yêu nước chân chính thì phải lấy nguyện vọng, mong muốn của dân làm nguyện vọng, mong muốn của mình.

Ở đây “Dĩ chúng tâm vi kỷ tâm” tức là lấy tâm của chúng sinh làm tâm của mình, thay cái tâm cá nhân ích kỷ của mình bằng cái tâm đồng loại. Nếu vô tâm là trút bỏ cái tâm nhỏ bé của mình thành cái tâm bao la của muôn loài, thì đây thực sự là quá trình vô tâm. Vô tâm là tâm tất cả. Mà tâm tất cả lại là vô tâm. Biện chứng ở đây là như vậy. Cũng giống như không có gì dường như lại là có tất cả và có tất cả lại dường như là không có gì. Sức



mạnh của chữ “vô”, “không”, “hư” của nhà Phật là ở chỗ đó. Đúng là “Đối cảnh vô tâm mặc vấn thiên” (Trần Nhân Tông), “Tâm địa nhược không, tuệ nhật tự chiếu” (Bách Trượng Hoài Hải)

Tư tưởng “Dĩ chúng tâm vi kỷ tâm” của Phật giáo Việt Nam rất gần gũi với tư tưởng của Hồ Chí Minh: “Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc là làm sao cho nước ta được độc lập, dân ta được hoàn toàn được tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành”<sup>(2)</sup>.

## 2. Cơ sở của triết lý “Dĩ chúng tâm vi kỷ tâm” là triết lý “Dĩ bất biến ứng vạn biến”

Triết lý “Dĩ bất biến ứng vạn biến”, tuy không phải là tư tưởng của Hồ Chí Minh mà là của Kinh dịch, nhưng đó luôn là phương châm, cách ứng xử của Người. Triết lý “Dĩ bất biến ứng vạn biến” có nghĩa là lấy cái bất biến (cái không thay đổi) ứng phó với cái vạn biến; ứng phó với cái vạn biến nhưng không xa rời, vứt bỏ, đánh mất cái bất biến. Hoàn cảnh luôn thay đổi, cuộc sống cũng như sự nghiệp cách mạng luôn thay đổi, bởi vậy, sách lược trong từng lĩnh vực cụ thể cũng phải mềm dẻo, uyển chuyển (cái vạn biến). Nhưng dù có mềm dẻo, uyển chuyển đến đâu đi chăng nữa cũng không được quên mục đích cuối cùng (cái bất biến), bởi nếu không sẽ dễ bị lạc vào cái



→ mê cung, rừng rậm của vạn biến, cái vụn vặt mà không thấy đường ra. Phải nói, cho đến hiện nay, cái bất biến ở Hồ Chí Minh vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau, nhưng theo tôi, cái bất biến đầu tiên ở Người là nước phải được độc lập. Độc lập gắn liền với hòa bình, thống nhất. Nhưng sau khi giành được độc lập, hòa bình, thống nhất rồi thì phải giàu mạnh; còn nhân dân thì phải được hưởng tự do, hạnh phúc, dân phải được làm chủ, dân là chủ (dân chủ). Tất nhiên hai cấp bậc này liên hệ mật thiết với nhau, không tách rời nhau; bởi lẽ theo Người, nước độc lập, nhưng dân không được hưởng tự do, hạnh phúc thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì.

Mỗi triết lý hành động đồng thời cũng là một triết lý sống, quy định một phong cách sống tương ứng. Triết lý hành động “Dĩ bất biến ứng vạn biến” đồng thời cũng là triết lý sống “Dĩ chúng tâm vi kỷ tâm” (Lấy tâm của mọi người làm tâm của mình) mà ta đã trình bày trên. Đi sâu vào triết lý sống này ta hãy xem tâm, lòng mong muốn của người dân Việt Nam khi đó là gì? Đó là nước được độc lập, dân được tự do, mọi người được hạnh phúc. Hồ Chí Minh đã lấy cái tâm (mong muốn) của mọi người làm cái tâm (mong muốn) của mình khi Người viết: “Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành”<sup>(3)</sup>. Hồ Chí Minh đã lấy tâm của mọi người làm tâm của mình bằng những hoạt động thiết thực, cụ thể như ra đi tìm đường cứu nước và khi đã tìm được cái “cẩm nang” thì trở về nước thức tỉnh nhân dân, tổ chức, đoàn kết, huấn luyện nhân dân, đưa nhân dân đấu tranh giành tự do, độc lập. Đến độ chín muồi, Hồ Chí Minh đã tiến hành thành lập Đảng, đề ra chiến lược, sách lược cách mạng cho từng thời kỳ, kêu gọi toàn dân đoàn kết, đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước... từ đó đã dẫn dắt dân tộc ta đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.

Với triết lý sống “Dĩ chúng tâm vi kỷ tâm” đã khiến cho Hồ Chí Minh và Đảng ta ngoài lợi ích của nhân dân không còn lợi ích nào khác. Một ngày mà Tổ quốc chưa thống nhất, đồng bào còn chịu khổ đau là một ngày Người ăn không ngon, ngủ không yên. Với triết lý sống “Dĩ chúng tâm vi kỷ tâm” tất yếu sẽ dẫn đến phong cách sống “Lo trước thiên hạ, vui sau thiên hạ” (Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc), lối sống

vì mọi người, hòa đồng cùng xã hội, cùng thiên nhiên cây cỏ, lối sống không cho riêng mình, và vì vậy nên trường cửu. Triết lý này có sự tương đồng kỳ thú với tư tưởng “Lợi lạc quần sinh, vô ngã vị tha” của nhà Phật. Chỉ có điều “Dĩ bất biến ứng vạn biến” trong Phật giáo là dùng cái tâm tĩnh lặng, yên tĩnh, bất biến để ứng phó, nhận thức, quán chiếu sự biến đổi, thay đổi, vô thường của vạn vật. Tâm bất biến giữa dòng đời vạn biến. Vạn pháp như lôi nhất tâm thiền định. Ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm. Đó là những quan điểm của bậc đại giác nói lên khuynh hướng này. Quan điểm này có lý ở chỗ: vạn vật luôn thay đổi; nếu tâm, thức chỉ là phản ánh vạn vật luôn thay đổi, thì tâm, thức chỉ chạy theo vạn vật y như con khỉ truyền từ cành cây này sang cành cây khác.

Với triết lý hành động, triết lý sống như vậy, nên





Hồ Chí Minh thường viết ít, nếu có viết thì ngắn gọn, dễ hiểu, dễ nhớ để thực hiện, để làm, tức viết không phải để mà viết, nói không phải để mà nói; viết, nói để thức tỉnh và từ đó đứng lên làm cách mạng. Có người cho rằng khi viết cần phải trau chuốt. Ngay trong Đường cách mệnh, phương châm, chủ trương của Hồ Chí Minh là phải kêu to, làm chóng để cứu giống nòi, đâu có thời gian cho vẽ vờ trau chuốt. Khi nước bị mất, giống nòi có nguy cơ diệt vong, không thể đứng đó triết lý về nguy cơ diệt vong của dân tộc, không phải lúc trau chuốt cho từng câu từng chữ, mà phải kêu to làm chóng để cứu giống nòi. Điều này rất giống câu chuyện Người đi đường bị bắn bởi mũi tên thuốc độc trong Phật giáo.

Ở Hồ Chí Minh không chỉ triết lý gắn với hành động, đi liền với hành động mà hành động cũng

nói lên triết lý. Theo GS. Trần Văn Giàu, hoạt động thực tiễn, hành động biểu hiện tư tưởng trung thành hơn gấp nhiều lần những bài văn được ngồi bút đểo gọt. Cái đánh giá đúng sai của tư tưởng không phải nằm trong tư tưởng mà phải ở trong hoạt động thực tiễn. Chính thực tiễn là cái duy nhất kiểm tra tính đúng đắn của tư tưởng, là tiêu chuẩn của chân lý. Hoạt động thực tiễn nói lên tư tưởng. Chính vì vậy, khi nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh, chúng ta không chỉ nghiên cứu qua câu chữ, bởi lẽ qua câu chữ chỉ phản ánh được một phần tư tưởng của Người. Những cử chỉ, hành động, hành vi, tác phong, lối sống, cách đối nhân xử thế của Hồ Chí Minh, đều toát lên một triết lý thâm sâu vi tế, triết lý suốt đời vì dân, vì nước. Điều này rất gần gũi với Phật giáo, đặc biệt là các Thiền sư.

### 3. Triết lý cứu khổ một cách triệt để của Phật giáo và triết lý làm cách mạng cho đến nơi của Hồ Chí Minh.

Các vua thời Lý - Trần cho rằng sau khi đánh tan quân xâm lược, đất nước trở lại thanh bình, nhưng con người vẫn còn những nỗi khổ hàng ngày dày vò, ví dụ như sinh, lão, bệnh, tử, cầu bất đắc khổ (cầu mà không được thì khổ), ái biệt ly khổ (yêu nhau mà phải xa nhau), oán tăng hội khổ (ghét nhau nhưng vẫn phải ở gần nhau), .... Bởi vậy, các ông muốn cứu dân thoát khỏi những nỗi khổ thường nhật hàng ngày đó. Đây là một tư tưởng, ý muốn, mong muốn vô cùng nhân văn. Xuất phát từ việc muốn cứu khổ một cách triệt để đối với con người mà cụ thể ở đây là người dân Đại Việt mà nhiều vua thời Lý - Trần sau khi đánh tan quân xâm lược đã nhường ngôi cho con để đi tu, tìm con đường cứu người dân khỏi nỗi khổ thông thường hằng ngày, tức cứu khổ một cách triệt để. Ở Hồ Chí Minh cũng có một sự tương đồng kỳ thú với tư tưởng này, khi Người nghiên cứu các cuộc cách mạng trên thế giới và đi đến kết luận: đã không làm cách mạng thì thôi; còn nếu đã làm cách mạng thì phải làm cho đến nơi, nghĩa là làm sao cách mạng rồi thì quyền giao cho dân chúng số nhiều, chớ để trong tay một bọn ít người; thế mới khỏi phải hy sinh nhiều lần, thế dân chúng mới được hạnh phúc. Muốn làm cách mạng cho đến nơi thì phải gắn cách mạng giải phóng dân tộc với cách mạng xã hội chủ nghĩa; từ cách mạng giải phóng dân tộc tiến lên làm cách





mạng xã hội chủ nghĩa, cách mạng giải phóng dân tộc là bước đầu có tính chất tiên quyết, nhưng logic tiếp theo là phải làm cách mạng xã hội chủ nghĩa. Như vậy, cách mạng giải phóng dân tộc là sự mở đầu, cách mạng xã hội chủ nghĩa đi tới xã hội cộng sản là sự hoàn tất. Không có cái thứ nhất thì không thể có cái thứ hai, nhưng nếu chỉ dừng lại ở cái thứ nhất thì làm cách mạng lại chưa đến

nơi. Muốn cho đến nơi lại phải làm tiếp bước hai, tức cách mạng xã hội chủ nghĩa. Cái thứ nhất nghiêng về tiền đề không thể thiếu được, nhưng cái thứ hai mới là mục đích cuối cùng. Người cho rằng thắng đế quốc, phong kiến còn tương đối dễ, nhưng thắng bản cùng, nghèo nàn, lạc hậu còn khó hơn nhiều. Đây là cuộc chiến khó khăn nhất, sâu sắc nhất, gay go nhất, gian khổ nhất, nhưng cũng vĩ đại và vẻ vang nhất. Hồ Chí Minh thường nói, đây là cuộc chiến khổng lồ chống tất cả những gì là cũ kỹ lạc hậu. Người cho rằng cách mạng giải phóng dân tộc phải phát triển thành cách mạng xã hội chủ nghĩa thì mới giành được thắng lợi hoàn toàn. Nếu không phát triển thành cách mạng xã hội chủ nghĩa thì vẫn là cách mạng nửa vời, cách mạng chưa đến nơi đến chốn, bởi lẽ “nước độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc, tự do, thì độc lập chẳng có nghĩa lý gì”<sup>(4)</sup>. Đến đây ta lại thấy sự tương đồng kỳ thú về tư tưởng giữa Hồ Chí Minh và Phật giáo.

### **Kết luận.**

Từ tất cả những điều trình bày trên, chúng ta rút ra một số kết luận:

1. Hồ Chí Minh là người am hiểu Phật giáo
2. Phật giáo chứa đựng nhiều yếu tố nhân văn, đúng đắn, hợp lý
3. Qua sự tương đồng giữa Hồ Chí Minh và Phật giáo, ta thấy chân lý chỉ có một còn sai lầm thì phong phú vô cùng. 🌸

### **CHÚ THÍCH:**

- (1) Hồ Chí Minh. Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia-Sự thật, Hà Nội, 2011, t.15, tr.672
- (2) Hồ Chí Minh : Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2011, t.4, tr.187
- (3) Hồ Chí Minh: Toàn tập, Sđd, t. 4, tr. 187.
- (4) Hồ Chí Minh: Toàn tập, Sđd, t. 4, tr. 56.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Hồ Chí Minh : Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.4
2. Hồ Chí Minh. Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia-Sự thật, Hà Nội, 2011, t.15
3. Thiền uyển tập anh. Phân Viện nghiên cứu Phật học. Nhà xuất bản Văn học. Hà Nội 1990
4. Nguyễn Hùng Hậu. Góp phần tìm hiểu tư tưởng triết học Phật giáo Trần Thái Tông. Nxb. Khoa học xã hội; H. 1996
5. Nguyễn Hùng Hậu. Lược khảo tư tưởng Thiền Trúc Lâm Việt Nam. Nxb. Khoa học xã hội; H. 1997
6. Nguyễn Hùng Hậu. Đại cương triết học Phật giáo Việt Nam. Nxb. Khoa học xã hội; H. 2002
7. Nguyễn Hùng Hậu. Triết lý trong văn hóa phương Đông. Nxb. Đại học Sư phạm. Hà Nội 2004.
8. Nguyễn Hùng Hậu. Suy ngẫm về triết Hồ Chí Minh. Nxb. Chính trị quốc gia. Hà Nội 2015.



# Tư liệu về văn bia “Vạn Phúc đại thiên tự bi”

Chính điện chùa Phật Tích, Bắc Ninh - Ảnh: Minh Khang



**TS. Nguyễn Quang Khải**

**Nguyên PGĐ Sở Nội vụ tỉnh Bắc Ninh**

**V**ăn bia “Vạn Phúc đại thiên tự bi” hiện nay ở chùa Phật Tích huyện Tiên Du chỉ còn một nửa. Cuối những năm 30 đầu những năm 40 của thế kỷ XX, trường Viễn đông Bác cổ Pháp ở Hà Nội (EFEO) đã tổ chức in dập các văn bia ở các tỉnh Bắc kỳ, trong đó có Bắc Ninh, khi ấy tấm bia này còn lành lặn. Sau đó, các thác bản được bàn giao lại cho Viện Thông tin Khoa học Xã hội, rồi lại được bàn giao cho Viện nghiên cứu Hán Nôm quản lý.

Năm 2005, EFEO phối hợp với Viện Cao học thực hành Pháp (EPHE) và Viện nghiên cứu Hán Nôm xuất bản thành sách, in nguyên văn chữ Hán (gồm 22 tập, mỗi tập có 1000 trang, khổ 24 x 31,5 cm). Văn bia “Vạn Phúc đại thiên tự bi” có số hiệu 2146- 2147 trong Tổng tập văn khắc

Việt Nam, tập 3. Văn bia chứa đựng nhiều tư liệu quý, chúng tôi dịch theo nguyên tác (lược bớt tên người, số ruộng, họ tên thân nhân của Chuyết Chuyết và một số quan chức cao cấp của nhà Trịnh được phối thờ) để giới thiệu với quý bạn đọc.

- Mặt trước: “Từng nghe, hư không chứa đầy khí, trăm đá có hình đẹp, trong khoảng hỗn độn chưa phân ra, một lần biến hóa bắt đầu phân ra thanh đục. Từ đó, tam tài (thiên, địa, nhân) bắt đầu xuất hiện, muôn loài sinh ra, có trời đất, có núi sông. Ngửa lên trời thấy có mặt trời, mặt trăng, các vì tinh tú; cúi xuống đất thấy có cỏ hoa; nhìn xuống sông biển thấy có ngao rùa; ngược lên trên núi thấy có ngựa, trâu. Núi Mã chắc không cao quá vài trăm nhân, sông Nhĩ Hà chắc không sâu quá nghìn vạn trượng. Tất cả đều có sự linh







Văn bia "Vạn Phúc đại thiên tự bi" - Ảnh: Tác giả

ứng của vạn vật, chung linh tự khí của ngũ hành, từ đó mà hào kiệt đỉnh sinh. Đó vốn là anh linh của khí dương.

"Duy Tiên Du thắng địa, Phật Tích danh sơn, ứng trợ phương Càn có núi Phụng, ôm quanh có nước biển sông Ngưu. Chu Tước làm án nổi lên sừng sừng, nước sông Thiên Đức cuộn cuộn ôm quanh, Huyền Vũ hư không cao ngất ngất, núi cao xán lạn xếp trùng trùng, tả Thanh Long nước sông uốn khúc, hữu Bạch Hổ núi trợ trên cao; trong gian nhà, bàn đá, trong điện nghiêm lưu ly sáng chói, trăng sao rộng khắp quảng hàn, hoa lá hồng xanh đủ cả. Chàng Từ Thức được ơn vua ban độ đến chơi tìm đào trong núi. Chàng Vương Chất mến bờ cây tùng đỏ, tìm đến nơi nước biển cỏ xanh đủ cả vạn cảnh thiên nhiên,...

"Năm Long Thụy Thái Bình thứ 4 (1057), hoàng đế thứ 3 nhà Lý (Lý Thánh Tông) xây dựng bảo

tháp cao nghìn nhẵn, tạo tượng thân vàng 6 thước, tạo thí điền hơn trăm thửa để thí hưởng lâu dài. Không có gì thôi thúc tâm này mà hành đạo này gọi người ta đến.

"Thánh thiên tử triều Lê, văn võ thánh thần, thông minh tài trí, phối thiên địa mà sinh tiết xuân, đưa ánh sáng chiếu soi khắp chốn hài hòa mà thịnh vượng không có gì khác, càng minh sáng, càng có nhiều điều tốt đẹp. Vì vậy cần chép lại sự tích.

"Thực lục Trịnh Thái thượng quốc vương, thụ khí thiêng của long phượng, nương theo ánh sáng của mặt trời; trên theo thiên mệnh, dưới đắc nhân tâm, muốn tạo phúc cho đại thần văn vũ bách liêu, cung tần thái nữ cùng hưởng thái bình, cùng vui dưới trời Nghiêu Thuấn. Vì vậy, thuận theo ý dân, dõi theo vận nước, tôn trọng ngày xuân, tích nhân thọ vực, hỏi rằng cái gì mà không bắt đầu từ đạo. Huống chi, theo lẽ thường tình, hiểu đạo không cần làm điều khác lạ, hành đạo không cần chọn thời. May có vị tam giới đại sư tái xuất, đủ gọi là thủy tổ của Đông thổ.

"Kính thay! Tổ sư hựu Viên Văn hiệu Chuyết Chuyết, cụ thụ Thái tổ Minh Bồ tát giới, khổ tiết tinh cần, nghiêm tịnh luật sư, đức quán Đà Đà đại hòa thượng, giữ đủ 250 giới, giữ đủ 84.000 bí mật dương văn thủy tỷ khuru, được tặng phong Phổ Giác Phủ đồ Đại đức thiền sư Nhục thân Bồ tát.

"Ngài vốn người Hải Trừng, Mân Điền nước Minh. Từ nhỏ, xuất gia Phạn hạnh trang nghiêm, vân du Cổ Miên (nước Chăm Pu Chia ngày nay) thuyết pháp, khiến cho quốc vương nước đó rất kính trọng. Đến năm Giáp Tuất (1634), từ Thuận Hóa đến kinh sư. Có vương đệ Dũng Lễ công nghe tiếng ngài là bậc đại đạo đức, thỉnh về tham vấn Thiền tông, được giác ngộ tam giáo tinh thông, từ bi. Từ đó, giới hạnh càng viên mãn, bèn lay tôn làm tổ sư. Thời gian đó, các cung tần, thiện nam tín nữ thập phương đều vân tập đến nghe diễn giảng về giáo lý chân chính. Mọi người hiểu được về luật nhân quả.

"Đến giờ Hợi ngày 15 tháng 7 năm Giáp Thân (1644), nhân duyên đã đủ, ngài bèn quay mặt về hướng Tây truyền y pháp cho các đệ tử. Đến năm Nhâm Dần (1662), nghiêm sư nhục thân được vương phủ đệ nhất cung tần Chiêu nghi Trần Thị, hiệu Pháp Giới tạo bảo tháp phụng tự.

"Đến năm Ất Mão (1675), cùng lập các đạo

tràng, để ôn lại những lời dạy của tôn sư để báo ân, để tỏ cái nghĩa không phụ, không quên, được có duyên ngưỡng mộ bậc khai sáng một dòng thiền. Đức lớn của tôn sư đáng dùng vàng của Tây Thiên để đúc thành lời; sự thuyết giảng của tôn sư đủ để lấy nước Tào Khê để chuyển chở; mở Chân Nguyên làm thiện ở Tuyết Long không mỏi, chạy tịnh vô cùng.

“Công cao đức dày của Tổ không có gì lớn bằng. Thật là hiển hách, thật là đáng nêu. Tổ cũng là bậc chân trượng phu, thể hiện được đủ ý trời, muôn đời ai mà không muốn làm theo. Vì vậy, từ bậc vương công cho đến người dưới, trong lòng muốn tôn sùng cúng cấp, hương khói phụng thờ. Tổ mãi mãi là bậc siêu việt trong chúng sinh. Bút không hết lời, nói không hết ý. Nhân đó, kính cẩn khắc bài minh vào bia (...)

Tiếp đó, văn bia ghi họ tên 508 người công đức tiền ruộng hoặc công sức vào chùa, trong đó, có vị là Hoàng Thái hậu (Hoàng thái hậu Trịnh Thị, đạo hiệu Pháp Tính), có vị là Hoàng hậu (Hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Đăng hiệu Diệu Định), có vị là Quận công (Phổ thân đại phu Thái truyền Kiên Quận công Trịnh Quân, Thiếu truyền Dực Quận công Ngô Hữu Dụng).

Ngày Tỵ tháng 3 nhuận niên hiệu Chính Hòa năm thứ 7 triều Lê (1686) dựng bia.

Sinh đồ xã Phật Tích huyện Tiên Du phụng soạn.

Phật đệ tử Hòa thượng Pháp Ấn xã Đông Phù kính cẩn viết chữ.

Sa di Chân Hòa cung kính hiệu đính.

Mặt sau có tiêu đề: Kiến lập Tam bảo điền tự sự tổ sư Ân Quang tháp bi ký:

“Thường nghe, đạo không truyền ắt không rộng; cúng mà không tế ắt không thông. Vì vậy, truyền đạo ắt trước tiên phải là người có đức; tế tự phải lập ruộng hương hỏa. Xã ta có ruộng tổ sư do thập phương tín thí cúng dàng.

“Tổ sư dẫn sinh ngày mùng 2 tháng 2, nhập định ngày 11 tháng 7. Nhị sư sở hữu các mẫu ruộng được khai rõ dưới đây”:

Văn bia kê rõ 66 thửa ruộng với tổng diện tích là 11 mẫu 8 sào 14 thước kèm theo họ tên, chức vị người cúng ruộng, tên xứ đồng và thông tin 4 phía của mỗi thửa ruộng giáp ruộng của ai.

Văn bia còn cho chúng ta biết: “Các thửa ruộng

đều lưu tại xã Phật Tích và giao cho 84 người (có ghi rõ họ tên) cày cấy lưu truyền vạn đại. Hạn mỗi sào oản bàn 10 thăng cùng với hoa quả, tế xong mỗi người được thừa lộc. Nếu có người nào dựa vào đặc quyền phá bỏ bia đá, đoạt chiếm ruộng thì xin hoàng thiên, chư Phật chu diệt, tán thất nhân thân”.

Tìm hiểu nội dung văn bia, chúng tôi thấy đây là tư liệu rất quý, vì, qua văn bia, người đọc biết được:

- Chùa Phật Tích được xây dựng vào năm 1057, chùa có pho tượng Phật dát vàng cao 6 thước.

- Chùa Phật tích được mở rộng quy mô vào thời Lê - Trịnh với sự hưng công và đóng góp của rất nhiều quan chức cao cấp, của hoàng thân quốc thích, trong đó có cả Hoàng Thái hậu và Hoàng hậu. Người có công mở rộng quy mô chùa là Hoà thượng Chuyết Chuyết. Chính Chuyết Chuyết đã góp phần tạo nên vai trò của Nho giáo trong sinh hoạt Phật giáo ở Bắc Ninh và một số tỉnh lân cận.

- Qua văn bia “Vạn Phúc đại thiên tự bi”, chúng ta cũng biết được tình hình sử dụng ruộng đất thời Lê - Trịnh ở các chùa tỉnh ta như thế nào. Tìm hiểu văn bia ở Bắc Ninh, chúng tôi thấy, ruộng đất ở một số đại danh lam thời đó là rất nhiều, nhiều chùa có hàng trăm mẫu ruộng. Ruộng chùa thời đó không phải đóng thuế nên thế lực kinh tế của một số chùa lớn là rất mạnh. Từ thực tế này có thể là những gợi ý tốt cho chính sách quản lý xã hội cho các thời sau.

- Từ nội dung văn bia, chúng ta cũng thấy sự minh bạch thông qua việc ghi chép diện tích, vị trí từng thửa ruộng và lễ vật thờ cúng trong chùa. Cũng từ nội dung văn bia, chúng ta biết được tầm quan trọng của ruộng đất ở làng xã ngày xưa quan trọng như thế nào.

- Từ lời thề “Nếu có người nào dựa vào đặc quyền phá bỏ bia đá, đoạt chiếm ruộng thì xin hoàng thiên, chư Phật chu diệt, tán thất nhân thân”, chúng ta thấy hiện tượng dựa vào đặc quyền để chiếm hữu ruộng đất ở nông thôn thời đó đã xuất hiện và sự phản ứng của người dân cũng tỏ ra rất quyết liệt. Điều đó chứng tỏ sức mạnh tiềm ẩn của cộng đồng làng xã là một thực tế. 🌸





Tượng Phật chùa Phật Tích, Bắc Ninh - Ảnh: Minh Khang

# Tượng Phật chùa Phật Tích

✍️ Diệu Hỷ Vichky Le

Bảo vật quốc gia tượng đá thời Lý tại chùa Phật Tích được cho rằng có niên đại khoảng năm 1057 và thường được định danh là Tượng Phật A Di Đà chùa Phật Tích. Cách định danh này cũng có nhiều tranh cãi, ở góc độ học thuật nghiên cứu thì cũng có một vài điểm cần trao đổi xung quanh các ý kiến về bức tượng này.

Đã có nhiều tài liệu đề cập đến những vấn đề có liên quan đến pho tượng. Tuy nhiên, về tên gọi (Phật hiệu) thì mỗi nhà nghiên cứu đều có những kiến giải khác nhau. Cho đến nay, tên gọi Phật A Di Đà là pháp hiệu phổ biến, quen thuộc nhất khi mọi người nhắc đến pho tượng này.

Phật hiệu này được nhắc đến đầu tiên trong cuốn sách “Những tiểu luận về nghệ thuật An Nam” (1944) và sách “Nghệ thuật Việt Nam” (1954) của học giả L.Bezacier khi ông tiến hành khai quật ngôi chùa khoảng năm (1937 - 1940) dựa vào vị trí đặt pho tượng. Tuy nhiên, cách bài trí tượng thờ khi ông đến khảo cứu và khai quật là Phật điện được xây dựng thuộc thời Hậu Lê (thế kỷ XVII). Trước khi học giả người Pháp



Lối lên chùa Phật Tích, Bắc Ninh - Ảnh: Minh Khang



về khai quật khảo cổ ngôi chùa này, thì học giả Trần Trọng Kim đã đến đây tìm hiểu và gọi tên là tượng đức Phật Thế Tôn (tức Thích Ca Mâu Ni), cùng với kết quả nghiên cứu này còn có PGS. TS. Trần Lâm Biền.

Trên trang của Cục Nhiếp Ảnh Mỹ thuật và Triển lãm, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch đăng tải bài viết về Bảo vật Quốc gia này cũng viết “Theo những nghiên cứu đã được công bố mới đây nhất thì pho tượng được thờ trong tháp chùa Phật Tích gọi tên là Đại Nhật Như Lai. Ngài là chủ tôn được Kim Cương giới và Thai Tạng giới Mật Tông cùng tôn thờ. Mật Tông cho rằng: Đại Nhật Như Lai chính là pháp thân Phật “Tỳ Lô Giá Na”. Đại Nhật kinh sớ viết: Phạn âm Tỳ Lô Giá Na là tên gọi khác của chữ “Nhật” (tức từ bỏ tối tăm đem lại ánh sáng). Đại Nhật có nghĩa là chiếu sáng rõ hết thấy các nơi). Và điều này, có thể liên hệ đến tên húy “Nhật Tôn” của vua Lý Thánh Tông.”

Về quan điểm cho rằng pho tượng chùa Phật tích không phải đức A Di Đà mà là đức Tỳ Lô Giá Na do thời kỳ này ảnh hưởng của Thiên hay các kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm, Diệu Pháp Liên Hoa... thì có lẽ quan điểm này chưa chính xác vì ngay Kinh Hoa Nghiêm bộ kinh ảnh hưởng lớn đến tư tưởng và cả nghệ thuật Phật giáo ở các thời kỳ Đường, Ngũ Đại Thập Quốc, Lý thì Phẩm Kinh nổi tiếng nhất phải kể đến Phổ Hiền Hạnh Nguyên Vương nhưng Phẩm này phần cuối cũng khuyến khích về Cực Lạc quốc (thậm chí đến đầu thế kỷ XX phẩm này được Ấn Quang Đại sư xếp vào vào Ngũ Kinh Tịnh Độ).

Trong các văn bản, văn khắc đời Lý còn sót lại thì đức A Di Đà xuất hiện không hề ít như bia Sùng Thiện Diên Linh và đặc biệt một bản văn khắc thuộc hàng sớm bậc nhất thời Lý còn tìm được là bản A Di Đà Phật tụng 阿彌陀佛頌, đây là văn bản khắc trên bệ tượng Phật chùa Hoàng Kim hay còn gọi là chùa Một Mái xã Hoàng Ngô huyện Quốc Oai tỉnh Hà Tây cũ.

Văn bản được khắc ngay sau khi tạc pho tượng A Di Đà vào năm Hội Phong thứ 8 (1099). Bia chùa Hoàng Kim còn nêu đích danh ngài Thiền sư Trì Bát thế hệ thứ 12 dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi Thiền tông tức là việc thịnh hành của thiền tông và các Kinh Đại Phương Quảng Hoa Nghiêm... không hề cản trở Tịnh Độ và Phật A Di Đà tại Đại Việt lúc đó.

Một số ý kiến khác cho rằng khuynh hướng Tịnh Độ là xuất hiện sau này nhưng qua các thống kê về các loại tượng Phật, Bồ tát tại hang đá Long Môn nổi tiếng thời Nam Bắc triều, Tùy Đường triều thì số lượng tượng Phật A Di Đà và Bồ tát Quán Thế Âm đứng hàng đầu thể hiện khuynh hướng thịnh hành thời đó ở Đông Á và cả về sau này tại Đại Việt vì văn hóa nghệ thuật Lý Trần ảnh hưởng rõ nét của Đại Đường và Ngũ Đại Thập Quốc.

(theo bảng thống kê theo Lược sử Phật giáo Trung Quốc, tác giả Viên Trí).

Bảng thống kê số lượng tượng:

| Thánh tượng | Có niên đại | Không có niên đại | Tổng số |
|-------------|-------------|-------------------|---------|
| A Di Đà     | 133         | 89                | 222     |
| Quán Thế Âm | 82          | 115               | 197     |
| Thích Ca    | 61          | 33                | 94      |
| Di Lặc      | 49          | 13                | 62      |
| Địa Tạng    | 11          | 22                | 33      |
| Dược Sư     | 3           | 12                | 15      |
| Đại Thế Chí | 2           | 3                 | 5       |

Bảng thống kê chủng loại tượng:

| Niên đại | Thích Ca | Di Lặc | A Di Đà | Quán Thế Âm |
|----------|----------|--------|---------|-------------|
| 500      |          | 3      |         |             |
| 510      | 14       | 10     |         | 1           |
| 520      | 11       | 11     | 1       | 3           |
| 530      | 11       | 8      | 6       | 10          |
| 540      | 7        | 3      | 1       | 8           |
| 650      |          | 2      | 11      | 6           |
| 660      | 5        | 4      | 40      | 18          |
| 670      |          | 1      | 26      | 5           |
| 680      |          | 3      | 11      | 7           |
| 690      | 3        | 1      | 15      | 8           |
| 700      |          | 1      | 9       | 8           |

Tuy nhiên ở đây lại xuất hiện một vấn đề khác, đó là pho tượng A Di Đà được định danh xác thực bằng văn bản tại chùa Hoàng Kim thì lại mang y phục khác với pho Phật Tích một chút nhưng rất tương đồng với các pho tượng A Di Đà cổ tại Nhật



Tượng A Di Đà đời Lý chùa Hoàng Kim



Tượng A Di Đà kết Định ấn tại Nhật theo phong cách Đại Đường, có ý áo giống với tượng đời Lý chùa Hoàng Kim của Việt Nam



Tượng A Di Đà kết Định Ấn thời nhà Liêu thế kỷ X- XII

hoặc Đại Liêu Quốc một quốc gia khá đồng đại và có nền Tịnh Độ Tông rất phát triển.

Nhưng phong cách Thủ ấn của các tượng A Di Đà từ cuối thời Đường về sau và cả tượng tại Đại Liêu hay Nhật Bản mà chúng tôi thấy có kiểu y phục giống với pho chùa Hoàng Kim thì các Ngài lại được tạc kết A Di Đà Định ấn (hai tay cài chéo nhau, duỗi thẳng hai ngón cái cùng chạm đầu ngón, dựng thẳng long giữa của hai ngón chỗ sao cho hai đầu ngón chỗ chạm ngón cái, ngoài ra ngón út, ngón vô danh, ngón giữa tất cả 6 ngón tất cả cài chéo nhau bắm lót ngón cái và ngón trỏ. Biểu thị ý nghĩa chúng sinh trong 6 nẻo được 4 trí Bồ Đề - đoạn giải nghĩa này lấy theo khảo cứu của cố cư sĩ Huyền Thanh).

Ngoài ra lại còn có A Di Đà Cửu Phẩm ấn tức 9 thủ ấn tương ứng với 9 bậc hóa sinh sang Cực Lạc từ Thượng Phẩm Thượng Sinh đến Hạ Phẩm Hạ Sinh, trong đó A Di Đà Định Ấn được trình bày ở trên lại trùng với ấn Thượng Phẩm Thượng Ấn (còn gọi là Diệu Quan Sát Trí Ấn) nêu biểu Thượng Phẩm Thượng Sinh do đó ấn này rất hay thường được thấy ở tượng đức A Di Đà khi ngồi.

Điều đáng tiếc là thủ ấn của pho tượng A Di Đà chùa Hoàng Kim hiện nay là mới được đắp lại gần đây và sơn thếp lên.

Còn một văn bản khác cũng nêu về Phật A Di Đà là bia Đại Việt quốc Lý gia đệ tứ đế Sùng Thiện

Diên Linh tháp 大越國李 家弟四帝崇善延靈塔碑, văn bản khắc trên bia chùa Long Đọi thôn Đọi Sơn huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam. Văn bia do Thượng thư Bộ Hình là Nguyễn Công Bật soạn, Lý Bảo Cung vàng sắc viết chữ. Bia được dựng vào ngày 6 tháng 7 năm thứ 2 Thiên Phù Duệ Vũ (20 tháng 8 năm 1121). Bia này tôi có thấy đức A Di Đà Phật được nhắc đến trong phần mô tả về Lễ Hội Quảng Chiếu tại Kinh đô "Tọa Đa Bảo Như Lai chi thụ tượng; liệt kỷ tăng pháp giá chi chân hình. Thiêm quang thước thần hức chi huy; ngỗ sắc khai bích vân chi thái. Kỳ thú, tắc bạch ngân nhị tòa, tả trí A Di Đà chi chân dung; hữu trử Diệu Sắc Thân chi túy chất. Tiểu thư hùng thế, kiều phấn phi manh. Linh lung khi thụ tuyết chi dung; xán lạn đoạt thu thiềm chi khiết. Cánh thú, tắc điệu văn nhị tòa. Tả an Quảng Bác Thân chi từ nhan; hữu bị Ly Bồ Úy chi diệu tượng. Ký dĩ viên cao các; hựu cánh khởi nguy tăng. Cái diệt tổ quỳnh; bích thuyên long trạng. Hựu thú, tắc tượng xỉ nhị tòa. Tả hy Cam Lộ Vương chi nghi; hữu nghiêm Bảo Thắng Phật chi tụy mục."

Đây là phần có miêu tả dàn tràng cầu phúc bày nhiều vị trong đó có 7 vị Phật mà hiện nay vẫn phổ biến tại chùa Việt đặc biệt tại miền Bắc đó là Thất Bảo Như Lai, và khi tra tìm thủ ấn của Thất Bảo Như Lai (Đa Bảo Như Lai, Bảo Thắng Như Lai, Diệu Sắc Thân Như Lai, Ly Bồ Úy Như Lai, Quảng Bác Thân Như Lai, A Di Đà Như Lai, Cam

Thượng Phẩm Hạ Sinh, Trung Phẩm Thượng Sinh, Trung Phẩm Trung Sinh, Trung Phẩm Hạ Sinh, Hạ Phẩm Thượng Sinh, Hạ Phẩm Trung Sinh, Hạ Phẩm Hạ Sinh.



Lộ Vương Như Lai) thì cũng thấy đức A Di Đà Phật hay kết ấn Định Ấn như trên đã đề cập.

Như vậy, hiện nay chúng ta đã có một pho A Di Đà được định danh ở Hoàng Kim có y áo tương đồng với các tượng cùng loại ở nhiều nơi nhưng mấu chốt ở thủ ấn thì hiện nay chưa rõ nguyên trạng ban đầu.

Nhưng kể cả tượng chùa Phật Tích có khác biệt tương đối về y áo thủ ấn với các tượng đồng đại cùng khu vực hay quốc gia thì cũng **chưa đủ để khẳng định đó không phải tượng A Di Đà Phật**.

Đức A Di Đà còn một thủ ấn nữa rất hay thấy đó là ấn Thiên Định nhưng pho tại chùa Phật Tích lại có điểm cần nghiên cứu thêm đó là các tượng khác thường đặt tay phải lên lòng tay trái thì tượng tại đây lại đặt lòng tay trái lên trên lòng tay phải?

Một vấn đề đặc biệt nữa mà chúng tôi thấy đó là dáng dấp của tượng này rất đặc biệt so với các tượng tại Việt Nam, cũng như các tượng Tứ Pháp chùa Dầu cùng tại xứ Kinh Bắc (mặc dù các tượng gỗ này niên đại khoảng thế kỷ XVI, XVII nhưng bảo tồn được các đặc điểm cổ).

Cả 2 pho tượng đều có nhiều điểm chung về dáng người cao to (dáng thanh có vẻ của người

Âu Ấn), đặc biệt là cổ cao đặc điểm hay thấy ở tượng Lục Triều. Pho tượng Pháp Vân nhìn phong cách thậm chí còn có nét cổ hơn cả pho tượng Phật Tích ở điểm còn giữ được cả thể tay phải hướng lên, tay trái hướng xuống, một loại tay ấn rất phổ biến của tượng Phật Nam Bắc Triều hiện tại tay ấn này không còn phổ biến tại các tượng về sau nữa, thậm chí cả nét mặt với gò má cao và nụ cười cũng tương tự như vậy. Cách tạc đôi mắt của tượng Phật Tích thì có cổ hơn và giống nét của bên Tây Tạng, Ấn Độ, chi tiết áo nếp phủ kín lại giống Nam Bắc Triều, áo phủ vai hình lá sen thì lại tương tự Thiên Y của Tây Tạng, Đảng Hạ, Nam Chiếu... đôi sen nhỏ thì lại giống phong cách Ấn.

Đặc điểm văn hóa này còn cho thấy sự ảnh hưởng của người Hồ tại Giao Châu khi đó, vì chung quy văn hóa Lục Triều cũng do vai trò của người Hồ nổi lên khắp thiên hạ khi đó, đến tận nhà

Đường sau này cũng có gốc gác Tiên Ty, từ loạn Ngũ Đại Thập quốc Việt mới tách ly. Theo một số tài liệu lịch sử thì:

- Sĩ Nhiếp (quê gốc Hà Nam, Trung Quốc ngày nay) đi đâu cũng có rất nhiều người Hồ đi cùng, cũng cần nói thêm người Hồ là cách chỉ chung các tộc như Tiên Ty, Hung Nô, Khương Cư, Thổ Phồn, Tây Hạ... trong Tiên Ty lại có các bộ Mộ Dung, Thác Bạt...

- Vua đầu tiên của Việt Nam là Lý Nam Đế, sang Giao Châu được 5 đời nhưng gốc gác là tỉnh Sơn Tây, tỉnh này từ đời Hán Tào Tháo đã đem người Hung Nô đến ở nhằm chia họ ra vì quá đông. Ngay cách xưng Lý Phật Tử của Hậu Lý Nam Đế cũng cho thấy ảnh hưởng phong cách của cách vương triều gốc Hồ.

- Đại sư Khương Tăng Hội cũng là người Khương Cư.

- Đến mãi trước khi họ Khúc xây nền tự chủ thì vị Tiết Độ sứ gần nhất cũng là Độc Cô Tổn (họ của Tiên Ty, bên ngoại của Đường Thái Tổ Lý Uyên).

Những cuộc di dân, ly hợp biến loạn cho ta thấy đến tận đời Lý kết cấu dân cư văn hóa cũng không phải thuần Việt như đa số nghĩ, đường





Tượng chùa Đậu với dáng người và thế tay ấn rất cổ tương tự của thời Nam Bắc Triều thường thấy.



Tượng Phật thời Nam Bắc Triều với dáng cổ cao, người cao lớn đặc trưng.

như dáng người của tượng chùa Phật Tích ngoài ảnh hưởng của văn hóa Lục Triều, Tùy Đường còn cho thấy sự đa dạng về chủng tộc hợp cư trên đất Đại Việt khi đó?

Qua đây chúng ta thấy thêm pho tượng Phật Tích quả thật rất đặc biệt cả ở dáng người, tư

thế, y áo và cả thủ ấn nhưng vẫn **không thể bác bỏ hoàn toàn cách định danh cũ và có lẽ cần nhiều nghiên cứu nữa để giải đáp một cách thỏa đáng về tên gọi của pho tượng.** 🌻

*Ghi chú: Bài viết thể hiện văn phong, lập luận và góc nhìn riêng của tác giả.*

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO::

- Bảo Vật Quốc Gia Chùa Phật Tích Đ.X.N đăng trên Tạp chí Mỹ thuật Nhiếp ảnh số tháng 9 năm 2013 <http://ape.gov.vn/bao-vat-quoc-gia-tuong-phat-chua-phat-tich-ds282.th>
- Lược Sử Phật giáo Trung Quốc, Phật giáo thời Nam Bắc Triều, tác giả Viên Trí
- Chu Quang Trứ “Tượng cổ Việt Nam với truyền thống điêu khắc dân tộc” Nxb Mỹ thuật, 2001.
- Thủ Ấn của A Di Đà Phật, biên dịch cư sĩ Huyền Thanh.
- Về tư liệu văn khắc Hán Nôm thời Lý (Tạp chí Hán Nôm, số 6 (121), tr.43-50), PGS.TS Phạm Thị Thùy Vinh, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
- Văn bia chùa Hoàng Kim, thị trấn Quốc Oai, huyện Quốc Oai, Hà Nội.
- Văn bia Sùng Thiện Diên Linh. Trang 169, sách Văn bia chùa Phật thời Lý, Nxb Khoa học Xã hội, 2011.
- Tịnh Độ Ngũ Kinh – Thư viện Hoa Sen.
- Nụ cười Nam Bắc Triều, tác giả Diệu Hỷ đăng trên GR Chùa Việt 20-10-2020.



**Ngô Thị Hường**

Học viên lớp Cao học khóa III, Học viện PGVN tại Tp.HCM

**Tóm tắt:** Raxcolnicov là nhân vật trung tâm trong tiểu thuyết **Tội ác và hình phạt** của đại văn hào người Nga Fyodor Mikhailovitch Dostoevsky (F. Dostoevsky).<sup>(1)</sup> Raxcolnicov là sinh viên năm hai trường Luật, thông minh, học giỏi, có tương lai đầy hứa hẹn và tươi sáng. Thế nhưng, do nhiều nguyên nhân cộng tụ, Raxcolnicov đã giết chết người phụ nữ tên Aliona. Trước khi Raxcolnicov quyết định tự thú tội ác giết người với nhà nước để nhận lãnh hình phạt, độc giả thường bắt gặp hình ảnh Raxcolnicov bồn loạn, thần thờ, tuyệt vọng, vì anh ta luôn trong trạng thái mờ mịt, mơ hồ, không rõ điều gì đã thúc đẩy anh ta tạo tội ác. Bài viết nhằm làm sáng tỏ những nguyên nhân giết người của Raxcolnicov theo nguyên lý vận hành của “thức” trong Phật giáo.

**Từ khóa:** Raxcolnicov, nguyên nhân giết người, thiện, ác, thức.

## Dẫn nhập

Thức, hay tâm, tâm thức, nghiệp thức là một trong những khái niệm để chỉ đến cấu trúc tinh thần của con người trong Phật giáo. Phật giáo chủ trương rằng nếu không hiểu rõ quá trình tái cấu trúc thực tại của thức, con người sẽ không phân biệt, nhận định được đâu là thực tại đang diễn ra. Điều này được Phật giáo tóm lược như sau: “tâm không làm nên thế giới vật chất, nhưng từ tâm xuất sinh những phạm trù được trình hiện qua sự nhận biết và phân loại thế giới hiện tượng, và tâm làm việc này tròn trịa đến mức chúng ta nhầm lẫn cái hiểu của chính chúng ta về thế giới.

*Hiểu biết này là phóng ảnh từ lòng tham và tính nôn nóng, tính vị kỷ và thành kiến của chúng ta, là chướng ngại để ngăn chúng ta thấy được thực thể của chúng”.*<sup>(2)</sup> Chính từ đây, con người sinh phân biệt, phối hợp thêm sự huân tập nên làm tưởng bản thân là ngã thật có, thế giới vạn pháp là thật có. Thế nên, con người dấy khởi tham chấp, bám víu, dính mắc, phiền não, đau khổ, dẫn đến luân hồi sinh tử không ngừng dứt.<sup>(3)</sup>

Trong **Tội ác và hình phạt**, Raxcolnicov thực hiện tội ác giết người do nhiều nguyên nhân tác động và ảnh hưởng. Các nguyên nhân này sẽ được hiểu sâu rõ theo nguyên lý vận hành của các thức.







Chân dung nhà văn Fyodor Mikhailovich Dostoyevsky do họa sỹ Vasily Perov vẽ năm 1872

## 1. Thức và sự vận hành của các thức

Chữ Sanskrit (S.) của thức là vijñāna, ngôn ngữ Anh (E.) dịch là consciousness, nghĩa là biết/cái biết khi giác quan (căn) tiếp xúc với đối tượng của giác quan đó (cảnh hoặc trần).<sup>(4)</sup>

Thức bao gồm tám: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức và thân thức, ý thức, Mạt-na thức và A Lại Da Thức. Tám thức được giải thích như sau:<sup>(5)</sup>

+ **Nhãn thức** (S. caksurvijñāna; E. visual/eye consciousness): cái biết sinh ra khi mắt (nhãn căn) tiếp xúc với cảnh vật (sắc trần).

+ **Nhĩ thức** (S. śrotravijñāna; E. auditory/ear consciousness): cái biết sinh ra khi tai (nhĩ căn) tiếp xúc với âm thanh (thanh trần).

+ **Tỷ thức** (S. ghrānavijñāna; E. olfactory/nose consciousness): cái biết sinh ra khi mũi (tỷ căn) tiếp xúc với mùi (hương trần).

+ **Thiệt thức** (S. jihvāvijñāna; E. gustatory/tongue consciousness): cái biết sinh ra khi lưỡi (thiệt căn) tiếp xúc với các thức ăn uống (vị trần).

+ **Thân thức** (S. kāyavijñāna; E. tactile/body consciousness): cái biết sinh ra khi thân thể (thân

căn) chạm với vật (xúc trần).

Năm thức vừa nêu trên được gọi là tiền ngũ thức. Tiền ngũ thức chỉ là cái biết đơn thuần khi năm giác quan (mắt, tai, mũi, lưỡi và thân) tiếp xúc với các đối tượng tương ứng. Tiền ngũ thức không phân biệt đẹp xấu, đúng sai, ngon dở...

+ **Ý thức** (S. manovijñāna; E. mental consciousness): là cái biết sinh ra khi ý căn (Mạt-na thức) tiếp xúc với pháp trần<sup>(6)</sup> (S. dharma; E. all phenomena). Ý thức là trung tâm của tiến trình nhận thức và cảm giác. Ý thức có khi dựa vào tiền ngũ thức (ngũ câu ý thức) hoặc có khi hoạt động độc lập (độc đầu ý thức). Khi kết hợp với tiền ngũ thức, ý thức có khả năng biết sáng tỏ, rõ ràng về sự vật như chúng đang là. Song, do bị ảnh hưởng bởi định kiến, thiên kiến, suy lường, phán đoán, so sánh đã tồn tại trong tâm thức, ý thức chưa bao giờ tiếp nhận được sự vật đúng như thật. Khi hoạt động độc lập, tức không liên hệ với tiền ngũ thức, ý thức thường suy tư, suy luận, hồi tưởng, hoài nghi... biểu hiện qua các trạng thái: phân tán (tán vị ý thức), trong mộng (mộng trung ý thức), trong cơn điên loạn (loạn trung ý thức), trong định (định trung ý thức). Do vậy, ý thức có công năng giúp con người trở nên sáng suốt hoặc mê lầm.

+ **Mạt-na thức/Mạt-na** (S. klistamanas/manas; E. defiled manas/afflicted mental consciousness): được gọi là “tư lương”, tức là luôn suy xét, so đo, tính toán. Mạt-na hoặc lưu thông tin ý thức nhận biết vào A Lại Da Thức hoặc xuất dữ kiện từ A Lại Da Thức ra để ý thức so sánh, nhận diện đối tượng. Mạt-na vừa là ý căn của ý thức, vừa nương tựa A Lại Da Thức. Do vậy, một mặt Mạt-na có thể làm nhiễm ô ý thức, khiến ý thức nhận định sai lầm về vạn pháp, dẫn đến huân tập thêm những chủng tử bất thiện vào A Lại Da. Mặt khác, Mạt-na bám chấp vào A Lại Da Thức, xem A Lại Da Thức là cái ngã riêng biệt, độc lập của nó. Ngay khi chấp chặt vào cái ngã, phiền não lập tức sinh khởi và các thức tiếp luân hồi sinh tử là hệ quả tất yếu.

+ **A Lại Da Thức/A Lại Da** (S. ālayavijñāna; E. storehouse/foundational consciousness) là thức thứ tám trong hệ thống tám thức và có nhiều tên gọi khác nhau.<sup>(7)</sup>

Gọi A Lại Da Thức là Tàng thức vì thức này có ba công năng: một là, A Lại Da Thức có công



năng thu thập, dung chứa và bảo tồn (năng tàng) tất cả các hạt giống hay chủng tử thiện, ác đã, đang và sẽ được huân tập. Hai là, A Lại Da Thức cũng chính là các hạt giống (sở tàng). Vì A Lại Da Thức vừa là kho chứa (chủ thể), vừa là những hạt giống có trong kho (đối tượng), nên nói đến thức là nói đến chủ thể và đối tượng của thức. Công năng thứ ba của A Lại Da Thức là chứa đựng những luyện ái về cái ngã (ngã ái chấp tàng). Đây chính là mối liên hệ phức tạp và vi tế giữa A Lại Da Thức và Mạt-na thức như đã trình bày ở phần Mạt-na thức.

A Lại Da Thức còn được gọi là Dị-thực thức (S. vipāka) nhằm để chỉ kết quả sai khác của chủng tử/hạt giống trong A Lại Da Thức. Dị-thực có ba: dị thời nhi thực, dị loại nhi thực và biến dị nhi thực.<sup>(8)</sup> Điều này có nghĩa là hạt giống gieo vào A Lại Da Thức khi trở quả sẽ khác thời điểm, khác tính chất ban đầu và biến đổi không ngừng. Như vậy, hạt giống đã gieo vào A Lại Da Thức, chắc chắn sẽ trở quả, nhưng quả có tính chất “dị-thực”.

A Lại Da Thức là tài sản riêng biệt của mỗi cá nhân, được duy trì liên tục từ thời gian này đến thời gian khác, từ đời sống quá khứ đến hiện tại lẫn đời sống vị lai. Tuy vậy, các hạt giống trong A Lại Da Thức liên tục biến chuyển và thay đổi nên không có bản tâm nhận thức được toàn pháp giới.<sup>(9)</sup>

Để các thức phát huy tác dụng nhận thức, cần phải có đủ duyên cho từng thức.<sup>(10)</sup> Đồng thời, mỗi thức luôn có liên hệ với các thuộc tính của thức thông qua các hiện tượng tâm lý, sinh lý (căn), vật lý (cảnh), được gọi là tâm sở.<sup>(11)</sup>

Mặt khác, các thức liên hệ mật thiết với nhau, vừa là nhân - vừa là quả của nhau. Nhờ vậy, sự nhìn nhận sai lầm về ngã, về pháp hoàn toàn có khả năng tu tập và chuyển hóa.

## 2. Các nguyên nhân giết người của Raxcolnicov

### 2.1. Nguyên nhân chủ quan

Nguyên nhân đầu tiên dẫn đến việc Raxcolnicov giết bà Aliona vì Raxcolnicov muốn nhận diện rõ anh ta thuộc người thiện hay người ác. Trong giấc mơ năm bảy tuổi, hình ảnh đám đông và con ngựa bị giết khiến nội tâm Raxcolnicov bị phân hóa cực mạnh khi thấy hình ảnh của anh ta xuất hiện đồng thời trong các cặp phạm trù đối lập. Bên này là đám đông ngang nhiên hành động bạo

lực, cổ xúy bạo lực; bên kia là đám đông bất lực trước bạo lực, chỉ biết phán xét kẻ bạo lực: “*mày không phải là người có đạo*”. Bên này là người chủ ngựa hung tợn, bạo ác dùng chày gỗ, thanh sắt giết chết con ngựa; bên kia là con ngựa yếu gầy, đáng thương. Bên này là người cha lạnh lùng ngăn chặn lòng trắc ẩn của Raxcolnicov; bên kia là cậu bé Raxcolnicov bảy tuổi thương xót con ngựa.<sup>(12)</sup>

Hệ thống tám thức giải thích việc Raxcolnicov hoang mang giữa hai luồng xúc cảm thiện - ác là kết quả vận động liên tục của hai loại chủng tử thiện và ác cùng tồn tại trong A Lại Da Thức của anh ta. Không có A Lại Da Thức nào dung chứa hoàn toàn chủng tử thiện hoặc hoàn toàn chủng tử ác. Do vậy, ngay sau khi giấc mơ kết thúc, Raxcolnicov vẫn không phân định anh ta là người thiện hay người ác. Bên này, Raxcolnicov vui mừng nhận ra những hình ảnh vừa trông thấy chỉ là giấc mơ; bên kia Raxcolnicov mưu toan dự tính: “ta sẽ lấy một cái rìu thật, sẽ bửa đôi sọ mụ ta ra, sẽ dẫm lên vũng máu nhóp nhép, nóng hằm hạp của mụ”. Bên này, tâm hồn Raxcolnicov “thanh thoát và yên tĩnh” vì đã buông bỏ được ý niệm giết người; bên kia tâm trạng Raxcolnicov “nặng trĩu khủng khiếp” vì suy tính “chính xác như số học” kế hoạch giết người. Bên này, Raxcolnicov tha thiết cầu nguyện: “*lạy Chúa, hãy chỉ đường cho tôi, tôi sẽ từ bỏ cái mơ ước đáng nguyên rủa ấy*”; bên kia, Raxcolnicov quyết định dứt khoát phải giết bà Aliona vào bảy giờ ngày mai.<sup>(13)</sup>

Nguyên nhân thứ hai Raxcolnicov giết bà Aliona vì anh ta tin rằng giết bà Aliona là “tiền định, một chỉ thị của số mệnh”<sup>(14)</sup> sau khi xâu chuỗi các sự việc ngẫu nhiên xảy ra. Một là, Raxcolnicov bắt ngờ được một sinh viên cho địa chỉ nhà bà Aliona để anh ta đến đó cầm cổ vật dụng, và Raxcolnicov “*đã có một cảm giác ghê tởm không sao nén nổi*” ngay lần đầu tiên gặp mặt bà Aliona. Hai là, Raxcolnicov vừa nảy sinh ý định giết bà Aliona, anh ta liền nghe những người xung quanh lên án bà Aliona là người độc ác, vô ích, đáng chết. Ba là, mỗi khi Raxcolnicov muốn dừng lại việc giết bà Aliona, anh ta đều không thể kháng cự lại, “như thể có ai cầm tay chàng lôi đi một cách không sao cưỡng nổi, một cách mù quáng, với một sức mạnh siêu tự nhiên”. Những sự kiện ngẫu nhiên nhưng trùng khớp



→ với dự tính giết bà Aliona của Raxcolnicov đến độ “trong thâm tâm chàng đã không tìm thấy những lời phản bác có ý thức nữa”.<sup>(15)</sup>

Hệ thống tám thức chỉ ra rằng cảm giác ghê tởm của Raxcolnicov ngay từ lần đầu gặp bà Aliona chính là quả hiện hành chủng tử ác trong A Lại Da Thức của anh ta trong đời sống quá khứ. Trong đời hiện tại, khi nhĩ thức tiếp nhận thêm những thông tin về Aliona, ý thức lập tức kết luận Aliona là đối tượng cần phải tiêu diệt do hàng loạt thông tin được Mạt-na thức truyền ra từ A Lại Da Thức hoàn toàn tương ứng với những điều ý thức đang phân định. Theo đó, ý thức của Raxcolnicov tin rằng giết một người ác như Aliona là việc làm chính nghĩa, cần thiết, có lợi cho tập thể. Mặt khác, việc nhiều người căm ghét Aliona chính là thượng duyên khiến Raxcolnicov càng muốn nhanh chóng giết Aliona. Điều này được giải thích là “chủng tử nghiệp báo tích chứa trong A Lại Da”<sup>(16)</sup> để dằng phát khởi khi được “hoàn cảnh chung quanh và xã hội chi phối làm trợ duyên”.<sup>(17)</sup> Ngoài ra, do Raxcolnicov ít tu tập thiện pháp, cả trong đời sống quá khứ cũng như đời sống hiện tại nên ý thức của Raxcolnicov không thể kháng cự lại sự chỉ đạo mạnh mẽ của Mạt-na thức khiến anh ta thường suy nghĩ đến việc giết người.<sup>(18)</sup>

Lý do thứ ba dự phần vào quyết định giết bà Aliona chính là Raxcolnicov muốn hiểu rõ năng lực thật sự của anh ta đến đâu. Trước hết, Raxcolnicov tưởng anh ta có lý trí và sức mạnh hơn người thường. Đối với mẹ và em gái, Raxcolnicov là tất cả niềm tự hào và hãnh diện. Họ tin Raxcolnicov có đủ năng lực trở thành một trong những nhà khoa học xuất sắc nhất và sẽ đáp ứng tất cả ước muốn của họ.<sup>(19)</sup> Đối với bạn đồng học, Raxcolnicov là tấm gương đáng kính trong học tập. Những người bạn luôn ngưỡng mộ Raxcolnicov về trí thông minh, về trình độ, về tư tưởng.<sup>(20)</sup> Kể đến, Raxcolnicov nghĩ anh ta có khả năng thay Chúa tạo dựng xã hội tốt đẹp, ấm no, hạnh phúc. Raxcolnicov không để những đứa trẻ sống lang thang ngoài, ăn xin, trộm cắp. Raxcolnicov tạo nghề nghiệp ổn định, chân chính cho những cô gái nghèo khó. Raxcolnicov tài trợ chữa bệnh cho những người già. Raxcolnicov cấp nhà cho những người vô gia cư.<sup>(21)</sup>

Theo sự vận hành của tám thức, sự vị nể, thán phục của gia đình và xã hội dành cho Raxcolnicov

đã gieo vào A Lại Da Thức của Raxcolnicov hạt giống kiêu căng, ngã mạn. Chính từ đấy, ý thức của Raxcolnicov có suy nghĩ sai lầm về chính bản thân anh ta, Raxcolnicov “tự đánh giá mình rất cao” đến độ “thà làm một việc gì tàn nhẫn chứ không chịu hé môi thổ lộ tâm tình bao giờ”.

## 2.2. Nguyên nhân khách quan

### 2.2.1. Hoàn cảnh gia đình Raxcolnicov

Tuy sinh trưởng trong gia đình có truyền thống Chính thống giáo Nga,<sup>(24)</sup> nhưng Raxcolnicov không được chỉ bày phương pháp thực hành đức tin tôn giáo. Những hành xử không rõ ràng từ cha, từ mẹ, từ em gái, đã khiến Raxcolnicov hoài nghi sâu sắc về Phúc âm, về đức Chúa và tự tìm kiếm câu trả lời về cái ác cho anh ta.

Hình ảnh người cha, tuy đọc Phúc âm mỗi ngày nhưng không ứng dụng lời dạy từ Phúc âm khiến Raxcolnicov không hiểu được giá trị của Phúc âm đối với người có đạo. Người cha không những thờ ơ trước những hành động bạo lực mà còn không biết cách chỉ dạy Raxcolnicov nhận thức và xử lý những chuyện bất công. Khi Raxcolnicov thắc mắc vì sao những người say rượu hò hét,





đánh nhau,<sup>(25)</sup> người cha đã giải thích đó là “trò nghịch nhảm, không việc gì đến ta”.<sup>(26)</sup> Thái độ vô tâm, né tránh của cha khiến Raxcolnicov chọn việc sống khép mình, cô độc để tự lực, dăm chiêu về lý do con người hành động ác.

Hành xử của mẹ, tuy là một tín đồ Chính thống giáo Nga nhiệt thành nhưng thiếu tình yêu thương, khiến Raxcolnicov không khỏi hoài nghi về pháp thực hành của tín đồ. Bà không những phớt lờ trước cảnh thương tâm còn ngăn cản cơ hội bày tỏ tình yêu thương của Raxcolnicov. Những khi Raxcolnicov bật khóc trước cảnh người chủ ngựa lấy roi giáng vào mồm, vào mắt con ngựa, bà vừa không phân tích đúng, sai cho Raxcolnicov hiểu, vừa ngăn cản Raxcolnicov tiếp xúc những hình ảnh bạo lực đó.<sup>(27)</sup> Thái độ sợ sệt của mẹ khiến Raxcolnicov ước mơ có sức mạnh để diệt trừ những kẻ sống bạo lực.

Xét theo hệ thống tám thức, nhiều đời sống trong quá khứ, trong A Lại Da Thức của Raxcolnicov đã có chủng tử hoài nghi về cái ác. Trong đời hiện tại, khi nhân thức Raxcolnicov ghi nhận hình ảnh con ngựa bị đánh, nhờ những

dữ liệu được Mạt-na thức truyền ra từ A Lại Da, ý thức của Raxcolnicov vừa xót thương cho con ngựa, vừa không phân định được hành động đánh con ngựa là thiện hay ác. Mặt khác, do không được cha mẹ giải thích, phân tích người có đạo nên làm gì và không nên làm gì trước cái ác, Raxcolnicov tiếp tục nghi ngờ những điều được dạy trong Phúc âm, nghi ngờ năng lực của Chúa. Đồng thời, Raxcolnicov cũng không có cơ hội huân tập chủng tử thiện do cha, mẹ không chỉ dạy cho anh ta thực hành Phúc âm. Do đó, Raxcolnicov vẫn mịt mờ trước thiện - ác.

### 2.2.2. Môi trường sinh hoạt của Raxcolnicov

Tại môi trường đại học, sự ngạo mạn trong Raxcolnicov trở lên mạnh mẽ khi anh ta tiếp xúc với tư tưởng chủ thuyết triết học được dạy:

*Phần đông những vị ân nhân của loài người, những kẻ cầm cân nảy mực cho xã hội đều là những kẻ khát máu ghê gớm. Không riêng gì những bậc vĩ nhân, mà ngay cả những người chỉ vượt lên trên mức bình thường một tí thôi cũng vậy, nghĩa là tất cả những người có thể nói lên một điều gì mới mẻ, thì do bản chất của mình, họ đều nhất thiết phải là những kẻ tội phạm, tất nhiên là nhiều hay ít còn tùy. Nếu không, họ sẽ khó lòng thoát ra khỏi vết bánh xe cũ, mà nằm yên trong vết cũ thì cũng do bản chất, họ sẽ không thể nào cam tâm được và theo tôi họ còn có bốn phận không được cam tâm nằm yên như thế.*<sup>(28)</sup>

Theo giáo nghĩa hệ thống tám thức, ý thức của Raxcolnicov ham thích chủ trương của các chủ thuyết trên là do Mạt-na thức đã truyền đúng chủng tử “muốn khẳng định cái tôi” mà Raxcolnicov đã gieo vào A Lại Da Thức trước đó. Qua đó, Mạt-na thức mách bảo ý thức của Raxcolnicov bám chặt thêm tư kiến đầy thiên chấp của anh ta: “người phi thường có quyền tự cho phép lương tâm mình vượt qua một số trở lực nào đấy, họ sẽ không chùn bước dù có phải đổ máu, nếu như máu đó giúp họ hoàn thành ý đồ”. Sự truyền ra, đưa vào liên tục thông tin giữa A Lại Da và ý thức của Mạt-na thức những hình ảnh, biểu hiện của những người theo đuổi các chủ thuyết càng làm tăng trưởng thêm hạt giống ác trong A Lại Da Thức của Raxcolnicov, khiến ý thức Raxcolnicov sai lầm kết luận anh ta có quyền giết người để thực hiện ý tưởng của mình.<sup>(29)</sup>

Khi A Lại Da Thức đã được gieo thêm chủng



Buổi sáng của cuộc hành quyết Streltsy, tranh của Vasily Ivanovich Surikov, vẽ năm 1881



→ từ “có quyền giết người”, ý thức của Raxcolnicov được củng cố hơn khi Raxcolnicov trực tiếp nghe chuyện giết người được bàn luận công khai trong giới trí thức và công quyền. Giữa quán nước đông người, người sinh viên ngang nhiên bày tỏ tư tưởng bất chính với người sĩ quan: “tớ sẵn lòng giết phăng cụ già kia để cướp lấy của cải và tớ cam đoan với cậu là lương tâm tớ sẽ không mảy may cắn rứt”.<sup>(30)</sup> Cuộc trao đổi đầy sôi nổi, hào hứng giữa hai người vô tình trùng khớp vấn đề Raxcolnicov đang trầm ngâm tư lự. Hơn thế nữa, họ còn tán thành chủ thuyết Raxcolnicov đang muốn thử nghiệm:

*Hãy giết cụ già đi, và đoạt lấy số của ấy để suốt đời phụng sự nhân loại và sự nghiệp chung:*

*cậu nghĩ sao, hàng nghìn việc thiện há lại chẳng chuộc được một tội ác con con duy nhất ấy sao? Chỉ hy sinh một tính mạng mà cứu được hàng nghìn sinh linh ra khỏi cảnh thối nát và tan rã. Một cái chết đổi lấy hàng trăm cái sống - đúng là một vấn đề số học chứ gì nữa.<sup>(31)</sup>*

Những âm thanh này tức khắc được gieo vào A Lại Da Thức, làm dày thêm nghiệp thức “tự tay giết cụ già” đã “mầm mống phôi thai”<sup>(32)</sup> trong A Lại Da Thức của Raxcolnicov.

Kế hoạch giết bà Aliona nhanh chóng được triển khai ngay khi Raxcolnicov nhận rõ thời cơ đã đến. Trong một sự tình cờ, “không cần phải làm việc gì mạo hiểm, không cần phải hỏi han và tìm tòi gì”, nhĩ thức Raxcolnicov biết được thông

#### CHÚ THÍCH:

- (1) Fyodor Mikhailovitch Dostoevsky sinh năm 1821 và mất 1881. Trong sự nghiệp sáng tác, F. Dostoevsky đã góp phần vào nền văn học Nga nói riêng và văn học thế giới nói chung những tác phẩm nổi tiếng như Bút ký dưới hầm, Tội ác và hình phạt, Chàng ngốc, Lũ người quỷ ác, Anh em nhà Karamazov ...F. Dostoevsky được thế giới tôn vinh là đại văn hào, nhà tâm lý, triết gia.
- (2) Thích Nhuận Châu (biên dịch) (2008), Du-già hành tông - Yogācāra, Nxb. Văn hóa Sài Gòn, tr. 39.
- (3) Luận thuyết này cũng nhằm lý giải sự xuất hiện và tồn tại của thế giới.
- (4) Tuệ Nhuận (dịch) (1951), Duy thức tam thập luận tụng, Nxb. Bồ Đề Tân Thanh, tr. 5-6.
- (5) Phần định nghĩa các thức được trích dẫn trong Thích Nhuận Châu (biên dịch) (2008), Du-già hành tông - Yogācāra, Nxb. Văn hóa Sài Gòn, tr. 42-47.
- (6) Pháp trần là tất cả những bóng ảnh của năm giác quan mắt, tai, mũi, lưỡi và thân đã được lưu lại trong tâm thức trước đó.
- (7) A-lai-da thức còn được gọi là Tàng thức, Di-thực thức, Tạng thức, Nhất-thiết-chúng thức, Căn bản thức, A-đà-na thức.
- (8) Thích Quảng Liên (dịch) (1972), Duy thức học, Nxb. Tu viện Quảng Đức, tr. 79.
- (9) Thích Nhuận Châu (biên dịch) (2008), Du-già hành tông - Yogācāra, Nxb. Văn hóa Sài Gòn, tr. 46.
- (10) Thích Quảng Liên (dịch) (1972), Duy thức học, Nxb. Tu viện Quảng Đức, tr. 109-111.
- (11) Sđđ., tr. 83-86.
- (12) Dostoevsky, M. F., (2020), Tội ác và hình phạt, Cao Xuân Hạo dịch, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 79-82.
- (13) Sđđ., tr. 83-86.
- (14) Sđđ., tr. 92.
- (15) Dostoevsky, M. F., (2020), Tội ác và hình phạt, Cao Xuân Hạo dịch, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 88-97.
- (16) Thích Quảng Liên (dịch) (1972), Duy thức học, Nxb. Tu viện Quảng Đức, tr. 118.
- (17) Dostoevsky, M. F., (2020), Tội ác và hình phạt, Cao Xuân Hạo dịch, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 106.
- (18) Sđđ., tr. 41.
- (19) Sđđ., tr. 43 & tr. 677.
- (20) Sđđ., tr. 71.
- (21) Dostoevsky, M. F., (2020), Tội ác và hình phạt, Cao Xuân Hạo dịch, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 432-433.
- (22) Sđđ., tr. 280.
- (23) Sđđ., tr. 279.
- (24) Từ nhỏ, Raxcolnicov đã được cha mẹ dạy cầu nguyện, dạy về Phúc âm, về Chúa nhân từ.
- (25) Dostoevsky, M. F., (2020), Tội ác và hình phạt, Cao Xuân Hạo dịch, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 76.
- (26) Sđđ., tr. 82.
- (27) Dostoevsky, M. F., (2020), Tội ác và hình phạt, Cao Xuân Hạo dịch, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 78.
- (28) Sđđ., tr. 339.
- (29) Dostoevsky, M. F., (2020), Tội ác và hình phạt, Cao Xuân Hạo dịch, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 338-340.
- (30) Sđđ., tr. 90.
- (31) Sđđ., tr. 91.
- (32) Sđđ., tr. 92.
- (33) Dostoevsky, M. F., (2020), Tội ác và hình phạt, Cao Xuân Hạo dịch, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 86.
- (34) Sđđ., tr. 10-11.
- (35) Sđđ., tr. 86.

tin “bảy giờ tối mai, mẹ chủ sẽ ở nhà một mình”. Ý thức lập tức quyết định tiến hành kế hoạch giết người vì Mận thứ đã chuyển dữ liệu trùng khớp ý thức: “mẹ già mà mình định ám hại sẽ ở nhà một mình”.<sup>(33)</sup> Sự quyết định nhanh chóng của Raxcolnicov còn có sự đóng góp sau nhiều lần “duyet thử” kế hoạch giết hại bà Aliona trước đó. Qua nhiều lần nghiên cứu kỹ lưỡng khu vực sinh sống của bà Aliona, Raxcolnicov biết rất rõ môi trường nơi đây. Đó là khu nhà phức tạp với “nhiều gian nhỏ làm nơi trú ngụ cho đủ các hạng người: thợ may, thợ khóa, đầu bếp; ở đây có những người Đức thuộc đủ các loại, những cô gái mãi dâm, những viên thư lại”. Sân trước và sân sau của khu nhà luôn tấp nập người ra kẻ vào, khiến những người gác cổng không thể kiểm soát hay nhận diện hết từng người một; thang gác phụ dẫn lên nhà bà Aliona chật hẹp và tối tăm, đến nỗi “dù có con mắt tò mò nào dòm dõ cũng không ngai”. Hơn thế nữa, tầng nhà nơi bà Aliona hiện ở không còn hộ gia đình nào khác, những gian nhà trống lại được mở cửa sẵn giúp Raxcolnicov có thể ẩn núp nếu kế hoạch gặp bất trắc.<sup>(34)</sup> Những điều kiện thuận lợi khiến Raxcolnicov muốn hành động ngay, vì “vì thử chàng có chờ đợi cơ hội thuận tiện suốt mấy năm liền, thì cũng không thể trông mong một dịp nào tốt hơn để thực hiện ý định như cái dịp vừa hiện ra lúc này”.<sup>(35)</sup> Điều này có nghĩa, cảnh tượng bà Aliona phải chết đã đến rất gần.

Như thế, Raxcolnicov đã không thể thay đổi mưu đồ giết bà Aliona khi các điều kiện khách quan diễn ra đúng ý chủ quan của anh ta. Điều này được hệ thống tám thức lý giải rằng Raxcolnicov đã tìm kiếm bà Aliona trong một hoặc nhiều đời sống quá khứ để đoạt mạng bà nhưng nhân duyên chưa hội đủ. Đời sống hiện tiền là thời



Mùa thu vàng, tranh của Levitan

điểm chứng tử ác trong A Lại Da Thức của Raxcolnicov chín muồi và trở quả. Chính vì vậy, mọi yếu tố khách quan đều được sắp đặt theo đúng mong muốn của Raxcolnicov, khiến anh ta “hài lòng” và mạnh dạn thực hiện tội ác.

### Kết luận

Quyết định giết bà Aliona của Raxcolnicov là hệ quả cộng hưởng nhiều yếu tố, chủ quan lẫn khách quan. Không thể xác định nguyên nhân đầu tiên và duy nhất khi tội ác diễn ra.

Trước khi giết bà Aliona, Raxcolnicov chưa một lúc nào thoát khỏi sự giằng co, giằng xé giữa ranh giới thiện - ác. Theo Phật giáo, đó chính là sự vận hành đồng thời hai phần thiện - ác trong A Lại Da Thức của bất kỳ cá thể người. Hạt giống ác, một khi đã được gieo trồng vào A Lại Da, nhất định sẽ trở quả. Tội ác chính là kết quả cái ác trong A Lại Da Thức đã đến thời điểm chín muồi. Can đảm thừa nhận, đối diện, chuyển hóa cái ác trong A Lại Da Thức để bước vào đời sống thiện lành chính là đặc quyền trên và trước nhất của mỗi người. ☸

### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Berdyayev, N., (1957), Dostoevsky, (trans.) Attwater, D., Meridian Books.  
Dostoevsky, M. F., (2020), Tội ác và hình phạt, Cao Xuân Hạo dịch, Nxb. Văn học, Hà Nội.  
Grossman, L., (1998), Đôxtôép-xki Cuộc đời và Sự nghiệp, Nxb. Văn hóa.  
Thích Nhuận Châu (biên dịch) (2008), Du-già hành tông - Yogācāra, Nxb. Văn hóa Sài Gòn.  
Thích Quảng Liên (dịch) (1972), Duy thức học, Nxb. Tu viện Quảng Đức  
Tuệ Nhuận (dịch) (1951), Duy thức tam thập luận tụng, Nxb. Bồ Đề Tân Thanh.

# Ni trưởng Huỳnh Liên "hoằng pháp, độ sinh" qua những bài thơ đạo

 PGS.TS. Nguyễn Hồng Dương

Viện Nghiên cứu Tôn giáo

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

## TÓM TẮT NỘI DUNG:

Ni trưởng Huỳnh Liên (1923 – 1987) để lại cho đạo pháp và dân tộc nhiều "bài thơ đạo". Đó là những bài thơ chuyển tải đạo pháp với bút pháp tâm từ, thông tuệ. Ở đó sự khế hợp giữa thơ và đạo khá uyển chuyển, cao thâm mà bình dị, nhiệm mầu Phật pháp, tâm từ, thông tuệ dễ đọc, dễ hiểu, thấm nhuần đạo vị.

Ni trưởng làm thơ không phải để ngâm ngợi, thù tạc mà là để chuyển tải đạo pháp.

Thông qua những "bài thơ đạo", Ni trưởng đề cập đến một số nội dung sau đây:

Những bài thơ hoằng pháp, độ sinh;

Những bài thơ vinh danh Phật giáo Việt Nam, tri ân Phật Tổ và Thầy Tổ;

Những bài thơ khuyên giáo người tu hành;

Một bút pháp tâm từ, thông tuệ.

**TỪ KHÓA:** Ni trưởng Huỳnh Liên – Hoằng pháp, độ sinh – bút pháp tâm từ, thông tuệ.



## 1 – Những bài thơ hoằng pháp, độ sinh

Hoằng pháp là truyền bá, giảng giải tư tưởng giáo lý của Phật Đà. Độ sinh được hiểu là người xuất gia tế độ chúng sinh, độ thoát chúng sinh từ nơi mê tối đến chỗ sáng suốt, đưa chúng sinh ra khỏi biển luân hồi đến thế giới an lạc.

Lời mở đầu cuốn sách: Thơ Ni trưởng Thích nữ Huỳnh Liên có đoạn: "Ni trưởng Huỳnh Liên làm thơ không phải để mưu cầu danh lợi. Người làm thơ để giáo hóa môn sinh, mong cho đời hiền đạo. Ngài muốn cụ thể hóa giáo lý uyên thâm của đức Phật cho mọi người dễ dàng chấp nhận giáo lý Phật Đà"<sup>(1)</sup>.

### 1.1. Hoằng pháp một số giáo lý căn bản của Phật Đà;

Giáo lý Phật Đà rộng lớn, uyên áo thể hiện trong Tam tạng kinh điển (Kinh, Luật, Luận), trong điều kiện có thể, Ni trưởng chọn một số nội dung để truyền tải qua những bài thơ đạo. Những tư tưởng như giác độ, bát nhả (trí tuệ), sắc – không, tự tại, niết bàn, địa ngục được Ni



trưởng thể hiện trong bài thơ Cảm đề Phật đàn. Khổ thơ đầu 4 câu diễn tả Phật Tổ xuất gia tìm câu trả lời về kiếp người, về sinh, già, khổ, chết về tứ đế (tứ diệu đế/ tứ thánh đế): Khổ (khổ đế, nguyên nhân của khổ (Tập đế), dứt khổ (Diệt đế), con đường thoát khổ (Đạo đế) mà Phật Tổ nhận ra sau những ngày tu tập dưới cội Bồ Đề rồi sau đó đi đến vườn Nai (Lộc Uyển) nơi có 5 người bạn đồng tu theo lối tu khổ hạnh đang tu tại đó để thuyết giảng bài kinh Chuyển pháp luân.

*Bài thuyết giảng về Tứ diệu đế:*

*Cứ tưởng trần gian của kiếp người,  
Sanh, già, đau, chết vậy hoài thôi.*

...

*Bồ đề một lối hào quang chiếu,  
Trần thế muôn duyên vệt ngút mùi.*

...

*Không sắc, sắc không đường tự tại,  
Niết bàn, địa ngục, lý tương quan*

...

*Đèn giác ngộ mời tâm giác ngộ,  
Giới huy hoàng tỏ đạo huy hoàng.*

Cảm đề Phật đàn (Tr 313, 314)<sup>(2)</sup>

Cũng tại Vườn Nai (Lộc Uyển), Đức Phật Tổ thuyết bài pháp thứ hai: Vô ngã tướng (cái không tôi). Duyên khởi + Vô ngã tướng được xem là mở đầu của giáo lý Phật Đà. Nghiên cứu về giáo lý Phật giáo thường được các nhà nghiên cứu bắt đầu từ giáo lý Duyên khởi + Vô ngã tướng rồi theo đó là Tứ diệu đế với đạo đế -> bát chính đạo -> giới -> định -> tuệ với trung đạo (không khổ, không vui) để đạt tới giải thoát, niết bàn.

Với bài thơ Thân (tr 80 - 81), Ni trưởng truyền tải giáo lý Vô ngã với những lập luận giản dị, dễ nhớ, dễ hiểu:

*Thân này chưa biết ra chi,  
Của kia lại có chắc gì mà ham.*

...

*Được thua, thua được chuyển chuyển,  
Hả hê mới đó, ưu phiền đâu đây.*

...

*Lung tung trong cạm luân hồi,  
Day qua trở lại biết đời nào ra.*



Vì vậy người con Phật phải biết buông bỏ, thả nhàn Phật pháp, lìa bỏ chốn mê, trau dồi bát nhã (trí tuệ) theo chính đạo mà “đáo bỉ ngạn” với những lời khuyên như thể hiện qua đoạn thơ:

*Đưa tay trí tuệ, tháo dây dục tình  
Đoạn trừ hoặc chướng vô minh,  
Tâm chơn trở lại, tánh linh đem về  
Gieo ban hạt giống Bồ Đề  
Xanh tươi nhành lá, sum suê cội tàn  
Nước dương rưới khắp trần hàn  
Diệt trừ phiền não tiêu tan tội tình  
Giang chèo thuyền giác độ sanh  
Bến mê phút chốc biến thành ao sen.*

Nhiều tư tưởng trong Tam tạng kinh điển được phổ thơ, có thể dưới dạng như: ngũ ngôn; tứ tự; lục bát; song thất lục bát; song thất biến thể; bát cú; tứ tuyệt... Đó là những bài thơ mà tựa đề được rút tĩa từ những nội dung của Phật pháp như các bài: Đi thuyền (tr 78), Sen gương (tr 79), Thân (tr 80 - 81), Khẩu (tr 82- 83), Ý (tr



→ 84 - 87), Nhẫn (tr 88), Giới (tr 89- 90), Huệ (tr 91 - 93), Bốn nghiệp miệng (tr 94), Giới sát (tr 95 - 97).

Mỗi tựa đề là một chủ điểm, Ni trưởng qua các vần thơ, dựa vào kinh điển để truyền tải. Chẳng hạn với bài Giới sát, Ni trưởng mở đầu với những vần thơ:

*Muôn loài nào khác chi ta*

*Cũng cần sanh sống lánh xa tai nạn*

...

*Ta đừng giết nó mà ăn*

*Cũng đừng bắt nó trói trắng giam cầm*

*Bởi vì:*

*Người cùng muôn vật một nhà*

*Ta là an chị, chúng là đàn em*

Đó chính là tư tưởng về chúng sinh trong giáo lý Phật giáo.

## **1.2. Hoằng pháp hệ phái Phật giáo Khất sĩ Việt Nam;**

Ra đời năm 1944 tại Nam Bộ mà người sáng lập là Đức Tổ Sư Minh Đăng Quang, Khất sĩ là hệ phái Phật giáo Việt Nam. Hệ phái Khất sĩ vừa

mang những đặc tính của Phật giáo Nguyên thủy (Theravada) vừa kế hợp một số đặc tính của Phật giáo Đại thừa/Phật giáo Đại thừa phát triển, nhưng do đặc thù của thời điểm ra đời, đặc thù của vùng đất Nam bộ đương thời mà hệ phái lại có những nét riêng biệt về tu tập hành trì, về tổ chức bộ máy, về cơ sở thờ tự. Về hệ thống Tăng già, ngay từ buổi đầu, hệ phái đã có Tăng bộ và Ni bộ/ Ni giới. Ni trưởng Thích nữ Huỳnh Liên là một trong số Ni gia nhập hệ phái đầu tiên dưới sự chỉ dẫn, dìu dắt của Đức Tổ Sư. Sau khi Đức Tổ Sư vắng bóng, Ni trưởng Huỳnh Liên thay Đức Tổ Sư lãnh đạo Ni giới tiếp tục hành đạo mà hoằng pháp là một trong những công việc quan trọng.

Ngay từ thời Đức Tổ Sư tại thế, giáo lý Phật Đà đã được Ngài biên soạn theo thể thơ văn vần để hàng tang, ni dễ truyền bá. Thơ đạo của Ni trưởng là kế thừa lối thơ văn giáo lý của Đức Tổ Sư.

Bài Khất sĩ là một dạng nhìn nhận toát yếu về Khất sĩ.

*Khất sĩ hạnh ta bà,*

*Tiêu điều đường tự tại.*

*Không danh lợi cửa nhà,*

*Không của tiền con cái.*



Đỡ lòng một bát cơm.  
Che thân ba mảnh vải.  
Đầu đội nón càn khôn,  
Chân mang giày thế giới.  
...  
Đem một tấm tình thân,  
Sống chung trong muôn loại.  
Rải rắc giống từ bi.  
Kết đơm hoa bác ái.

...  
Còn một kẻ mê lầm,  
Còn tấm lòng thương hại.  
Còn chen lộn phong trần  
Còn tóỉ lui qua lại.  
Còn tinh tấn luôn luôn,  
Độ nhơn sanh mãi mãi.

Công việc hoằng pháp của hệ phái Khất sĩ một thời gian dài ngoài việc tổ chức những buổi pháp hội, tập hợp chúng phật tử vào một địa điểm để thực hiện, chủ yếu vẫn là kết hợp khất thực với truyền bá giáo lý. Có thể xem bài Nụ cười khất thực là bài thơ chuyển tải phương thức này khá đầy đủ và chi tiết.

Thầy dạy con đi  
Du phương khuyến giáo

...  
Nếu đi hành đạo  
Khất thực phương xa  
Phải đứng từ nhà  
Lặng thinh trước ngõ  
Người nghe tiếng chó  
Ất bước ra chào  
Hỏi trước dò sau  
Tò mò tìm biết  
Con bày sự thật  
Rằng pháp tu hành  
Dứt bỏ lợi danh  
Trì bình khất thực  
Lập công bồi đức.

Hình thức tu hành, mục đích mà bậc hành giả đạt tới, được Ni trưởng thể hiện trong bài Công đức Sư trưởng

Đạo tràng thành lập bấy lâu,  
Luật nghiêm chọn lọc gồm thân sĩ hiền.  
Nơi đây thế giới vô phiền,  
Không còn tham đắm chức quyền lợi danh.  
Mỗi người áo vá ba manh,  
Một bình bát đất du hành khắp nơi.  
Sáng ra khuyến giáo độ đời,  
Trưa thời thọ thực, xế thời thuyết kinh.  
Chiều khuya quán tưởng lặng thinh,  
Nửa đêm nhập định điểm linh ngưng thần.  
Người người tự giác độ thân,  
Giác tha độ thế dạy dân tu trì.

Bài Cầu nguyện hòa bình nếu chỉ đọc tiêu đề dễ lầm tưởng tác giả cầu nguyện chấm dứt chiến tranh đem lại hòa bình cho dân tộc, nhưng khi đọc vào nội dung mới hay đó không phải là hòa bình của chiến tranh mà là hòa bình cho lòng người “nguy biến tâm kinh”, mất chữ “NHƠN”. Qua đó một lần nữa tác giả luận bàn về việc gần đạo với đời, đến vai trò của người cư sĩ đặc biệt là với hàng giáo sĩ xuất gia của hệ phái Khất sĩ:

Hạnh tu Khất sĩ lữ hành  
Mỗi ngày khất thực trì bình giáo khuyến.  
Muôn pháp ấy làm duyên tế độ,  
Cho thế trần được cho gieo nhơn.  
Tập làm bố thí ra ơn,  
Lòng tham dứt bỏ, đạo chơn hầu gần.

Hoặc:  
Trong đời phải cần tu hai pháp:  
Ăn chay và vui hạp đi xin  
Luật nghiêm giới cấm giữ gìn  
Muôn người hòa hiệp như in một người.

Một trong những biểu tượng của Phật giáo Khất sĩ Việt Nam là đèn chân lý cùng với biểu tượng hoa sen. Tổ sư Minh Đăng Quang chọn “hoa sen” và “đèn chơn lý” làm biểu tượng cho dòng pháp “Nổi truyền Thích Ca chánh pháp – Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam” là thể hiện đích đến đem chính pháp thanh đạm của Chư Phật (Hoa Sen) soi đường dẫn lối (đèn chơn lý) cho người hữu duyên. Đó là cách phụng thờ chính pháp tốt đẹp nhất. Qua bài thơ Đèn chơn lý, Ni trưởng đề cập đến hành giả khất sĩ để đảm đương việc soi đường, dẫn lối chúng sinh.







Theo tác giả, bậc tu hành phải thực hiện 4 điều giải thoát: thân, tâm, trí, tánh.

*Thân giải thoát, thân trau giới luật  
Tâm tịnh thanh, tâm đạo định thiền,  
Trí minh, trí chiếu tuệ viên,  
Tánh an, tánh thiện, diệu huyền chơn như.*  
Để rồi:

*Đưa đường giải thoát trần gian,  
Ngọn đèn chơn lý trời Nam sáng bừng*

### **1.3. Những bài thơ đạo truyền tải tư tưởng độ sinh**

Hoằng pháp luôn đi liền với độ sinh theo một chỉnh thể: Hoằng pháp, Độ sinh. Hoằng pháp truyền bá tư tưởng giáo lý của Phật Đà để đưa chúng sinh từ cõi mê sang bờ giác ngộ trí tuệ. Đây chính là độ sinh. Một trong những bài thơ đạo của Ni trưởng thể hiện tư tưởng tế độ chúng sinh là bài Chúc xuân:

*Ánh đạo vào rộng vàng khắp cõi,  
Độ chúng sanh thoát khỏi lầm mê.*

...

*Được vững chãi con đường trí tuệ,  
Lướt ngược dòng vượt bể trầm luân.  
Chúng sanh còn đắm hồng trần,  
Nương theo thuyền giác về gần Phật môn.*

...

*Tăng ni dẫn lối đưa đàng chúng sinh.*

Muốn có đức cao dày, bậc hành giả phải luôn nghiêm trì, thực hành chính pháp. Để rồi:

*Đưa tay trí huệ tháo dây thương,  
Các bước vân du trở dạm trường  
Khất thực vai mang bình bát đất,  
Hóa duyên độ chúng khoác y vàng.  
Rước mưa bác ái nhuần ba cõi,  
Soi đuốc từ bi rạng bốn phương.  
Nguyện lựa đem thân hành chánh đạo,  
Cho đời sớm tỉnh giấc hoàng lương.*

Bài Hành đạo

Trong hàng con Phật có bậc xuất gia có bậc tại gia, bậc tại gia muốn trở thành người con Phật điều đầu tiên là: Theo giới quy y của Phật Đà, họ còn phải phát tâm công đức cúng dường Tam bảo có thể bằng tài thí, vật thí, hay pháp thí. Để

được độ sinh, Phật tử tại gia phải giác ngộ, phải có tâm đạo. Điều này được Ni trưởng thể hiện trong hai bài thơ: Giác ngộ (tr 270) và Tâm đạo (tr 270).

## **2. Những bài thơ vinh danh Phật giáo Việt Nam, tri ân Phật Tổ, Thầy Tổ**

### **2.1. Thơ đạo vinh danh Phật giáo Việt Nam**

Là người con Phật, với cương vị Ni trưởng dẫn dắt Ni đoàn Khất sĩ Phật giáo Việt Nam một thời gian dài, Ni trưởng có cái nhìn về Phật giáo Việt Nam qua những vần thơ đạo bình dị nhưng tóm được những nét chính yếu đưa người đọc tiếp cận Phật giáo Việt Nam ở một bình diện khác.

*Tôi yêu Phật giáo Việt Nam,  
Là vì Phật giáo không làm hại ai.  
Trên đường du nhập xa dài  
Không khai đường máu mà khai tâm lành.  
Hai mươi thế kỷ chơn thành,  
Đã cùng dân tộc nhục vinh, thăng trầm.*

...

*Tôi yêu Phật giáo Việt Nam  
Là vì Phật giáo nhiều hàng cao tăng  
Nguy thời dựng nước cứu dân,  
An thời giữ áo am vân tù trì.  
Tùy duyên bất biến quyền nghi,  
Lực hùng giải ách, từ bi cứu nạn.*

Bài: Tôi yêu Phật giáo Việt Nam (tr 106 – 107).

### **2.2. Thơ đạo tri ân Phật Tổ, Thầy Tổ**

Đạo Phật đề cao tứ trọng ân/ tứ đại trọng ân đó là bốn ân sâu nặng mà người con Phật phải báo đáp cho trọn vẹn. Đó là các trọng ân: Ân cha mẹ, Ân sư trưởng<sup>(3)</sup>, Ân quốc gia dân tộc, Ân chúng sinh<sup>(4)</sup>.

Như vậy ân Phật Tổ, Thầy Tổ (Sư trưởng hay Tam bảo) là ghi tạc công ơn của Phật Tổ, Thầy Tổ người sáng lập ra đạo và người dìu dắt hành giả trên con đường tu tiến. Phật Tổ, Thầy Tổ là hiện diện của Tam bảo để hành giả nương tựa, quy y.

Bài Nhớ ơn Phật, của Ni trưởng như một bài kệ dưới dạng thơ lục bát, trình thuật về quá trình xuất gia của đức Phật:

*Tìm ra được ánh đạo vàng,  
Nhọc nhằn một kẻ, vẻ vang muôn người.*

...  
Đức Phật Tổ toàn năng, toàn  
giác,

Sinh trong trần nhưng khác  
người trần.

Nhớ ơn Phật Tổ, người con  
Phật không chỉ ghi lòng, tạc dạ  
mà còn phải tu tiến hàng ngày  
trên con đường giác ngộ giữa  
cõi Ta bà với muôn ngàn cám  
dỗ, tội lỗi.

Đời chen lộn ngàn đường tội  
lỗi,

Ta bước riêng một lối thanh  
cao.

Đạo vàng quý báu biết bao,  
Vừa mình tu tỉnh, vừa trau  
sửa người!

Cùng giải thoát khỏi nơi biển  
khổ

Cùng rước đưa khỏi chỗ sông  
mê.

Và:

Hỡi chư Phật tử hữu duyên,

Nhớ ơn Từ phụ cần chuyên tu hành.

Bài Bồ Đề, lấy thực tế Phật Tổ tu đạo, giác ngộ  
tại cõi Bồ Đề, Ni trưởng khai triển những giáo lý  
của Phật Đà. Nhập định, tham thiền, chánh giác,  
huệ chân, hóa duyên... để rồi đưa ra phận sự của  
bậc hành giả:

Khai minh, phát tuệ, phá mê,

Để nâng bá tánh, chở che muôn loài.

Ni trưởng dành một số bài thơ đạo hàm ơn  
Thầy Tổ cũng như những hành giả đồng tu khi  
họ qua đời. Với thể thơ song thất lục bát, bài  
Tâm Thầy nói lên nỗi niềm sâu nặng của đệ tử  
đi tìm Thầy mà phải hứng chịu lao lý, gian truân.

Bài thơ dành phần đầu nó về nỗi xót thương  
của hàng đệ tử đối với Đức Tổ Sư cũng như công  
lao mở đạo của Ngài.

Ngày mừng Một tháng Hai năm Ngọ

Ngày Đức Thầy lãnh thọ tại ương,

Động lòng Trời đất thấm thương,

Thiên hôn, địa ám, khác thường mọi khi.

...



Tịnh xá Ngọc Phương - Ảnh:St

Bao năm khai mở đạo trường

Dắt dìu sanh chúng hiền lương tu hành.

Với hàng đệ tử, ngày mùng Một tháng Hai  
năm Giáp Ngọ (1/2/1954) chỉ là ngày Đức Thầy  
Tổ vắng bóng và Ngài sẽ trở lại. Hàng đệ tử vẫn  
được Ngài chở che, là thạch trụ để nương nhờ,  
tiếp tục xiển dương đạo pháp.

Ôi đức cả Tôn Sư thông thấu,

Cùng thiên cao, địa hậu chứng tri.

Con nguyện kiếp kiếp tu tri,

Nương về theo bóng từ bi Đức Ngài.

Con chờ đợi ngày mai trời sáng,

Đức Thầy về khêu rạng pháp đăng.

Dẫn đàn hiệp chúng hòa Tăng.

Nhơn sanh độ khắp đồng đẳng đạo tràng.

Trong cuốn Thơ Ni trưởng Thích nữ Huỳnh  
Liên, nhóm tác giả sưu tầm, biên soạn có phần  
thơ của Ni trưởng theo các thể như: Ngũ ngôn,  
tứ tự, lục bát... thể thơ Tự do, thể thơ văn tế và  
Thi điệu. Về thi điệu như điệu Đại lão Cổ Hòa  
thượng Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật  
giáo Việt Nam viên tịch ngày 2-4-1984 với tựa đề  
Phảng phất tôn dung, điệu Hòa thượng Thích  
Thiện Hoa với tựa đề Biển cổ Hòa thượng Thích



→ Thiện Hoa, bài Nghĩa cả chưa đền, tưởng niệm Hòa thượng Thích Tài Thư... Đọc những bài văn tế hay thi điếu, người đọc cảm nhận với vai trò của mình – Ni trưởng – không chỉ nói lên nỗi niềm của riêng mình mà là của chúng phật tử.

### 3. Những bài thơ đạo về phạm hạnh của người tu hành

Những bài thơ đạo về phạm hạnh của người tu hành của Ni trưởng hết sức phong phú. Ni trưởng bắt đầu với việc đề cao vai trò của Ni chúng/ của người con Phật. Họ được khoác trên mình y phục cà sa. Vẫn biết tấm áo không làm nên nhà sư, nhưng hành giả khoác trên mình y áo cà sa là nhận lãnh phước duyên cao cả. Y áo cà sa trở nên oai đức:

*Mặc vào mảnh áo cà sa,  
Bao nhiêu phiền não hóa ra hạnh lành.  
Chẳng còn tham lợi, tham danh,  
Mở lòng thương xót chúng sanh xa gần*  
Bài Oai đức cà sa (tr 105)

Áo cà sa lại được Ni trưởng tiếp cận dưới một góc độ khác, đó là chỉ có những người xuất gia lo cho gia đình lớn – Chúng sinh, những người có duyên lãnh mới mặc được.

*Giã từ trần cảnh hướng Tây phang,  
Tháp cảnh choàng thân chiếc áo vàng.  
Như đám mây lành nâng đỡ gót,  
Hay vòng phép lạ rút thân đang.  
Buông tình vọng chấp lòng khoan khoái,*

*Nhẹ bước huyền không trí rảnh rang.  
Duyên tốt căn lành ai mặc được,  
Lạc thành thắm thoát trái chơn sang.*  
Bài Áo cà sa (tr 258)

Qua bài thơ Vi nhân nan đề cập đến nỗi gian truân của bậc hành giả nơi cửa thiền để rồi Ni trưởng khuyến tấn:

*Lâm cảnh khổn, lên gành xuống thác,  
Vững tay chèo hơi các đệ huynh.  
Giòng mê kip hóa giòng thanh,  
Thuyền khơi quyết đỗ bến lành Tây Phương.*

Đạo Phật là đạo của giải thoát. Muốn đạt được quả vị hành giả phải bền công tu luyện.

*Điều cần thiết, phải bền công tu luyện,  
Kể chưa siêu, nào độ được ai siêu.  
Người đang tu, là đang gắng tìm trèo,  
Tự giải thoát, trên bước đường siêu vượt.*

Bài Giải thoát đạo (tr 195 – 196)

Phương pháp tu hành của Hệ phái Khất sĩ có những nét đặc thù được Ni trưởng diễn đạt qua bài thơ Hành đạo (tr 300 – 301).

*Kính trời, đầu đội tấm màn trời,  
Mến đất chân kẻ manh chiếu đất.*

...

*Bộ y ba lá tạm che thân  
Quả bát mỗi ngày vừa đủ dạ  
Chỗ ở sơ sài am lợp lá  
Bệnh đau lây lất thuốc người cho.*

Đó còn là các bài thơ khuyên huynh đệ ơn thí chủ, bài Ôn thí chủ, hay những bài Xuất gia, Hành đạo, Cát ái, Ly gia... đề cập đến những đoạn trường của bậc hành giả.

### 4. Một bút pháp tâm từ, thông tuệ

Đạo Phật là đạo của từ bi, trí tuệ. Người đọc vì vậy nhận thấy từ bi, trí tuệ thể hiện rõ nét trong các bài thơ đạo của Ni trưởng.

Giáo sư Hoàng Như Mai trong bài Đọc thơ của Ni trưởng Thích nữ Huỳnh Liên<sup>(5)</sup> đã gọi thơ của Ni trưởng là Thơ đạo: “*Thơ đạo của Ni trưởng theo cảm niệm của tôi, phát xuất từ những cảm*





*hứng đề tài rất bình thường. Đây là những cụm hoa không phải kén chọn, ương trồng, chăm sóc với những công phu dành riêng cho các loài hoa quý hiếm trong các nơi thượng uyển, mà là hoa đồng, hương quê rất mộc mạc, chân thành với chúng sanh; ai cũng có thể, và nếu ưa thích thì dễ dàng hái lấy để cài lên mái tóc hay đem về cắm ở nhà, không bị ngăn cấm gì hết vì là của chung của mọi người, mang trong người, để trong nhà, hương thơm lan tỏa khắp nơi, ai đến gần cũng được thơm lây. Đó là cái cách Ni trưởng đem đạo pháp đến cho mọi người”<sup>(6)</sup>.*

“Thơ đạo” của Ni trưởng là đem đạo pháp đến cho mọi người. Thơ đạo truyền tải những tư tưởng về Phật giáo Việt Nam về Phật giáo Khất sĩ Việt Nam; Về Tứ đại trọng ân trong đó có ân Phật Tổ, ân Thầy Tổ, về khuyến tấn huynh đệ trên con đường tu tiến đạt quả vị.

Bút pháp mà Ni trưởng thể hiện là tâm từ, thông tuệ. Tâm từ thể hiện qua các bài thơ tri ân Phật Tổ, Thầy Tổ, những bài thơ khai đường mở lối tu tập cho huynh đệ.

Những bài thơ truyền bá giáo pháp Phật Đà, giáo lý của Hệ phái Phật giáo Khất sĩ Việt Nam dưới bút pháp của Ni trưởng cứ nhẹ nhàng tuôn chảy, tựa hồ như như nhiên, bình dị nhưng cao thâm, không hề thấy có sự gò ép, sống sượng. Đó là bởi chúng được chiết, chắt qua sự thông tuệ, kinh điển Phật pháp của Ni trưởng. Do vậy các bài thơ hoằng pháp không hề có tính cao đạo,

người đọc vì vậy dễ cảm nhận, tiếp nhận, xem đó như những lời khuyên nhủ, tâm tình. Đó là những ý thơ thấm đẫm tâm, tuệ của bậc trưởng thượng. Nó được tuôn trào từ suối nguồn Phật pháp.

## KẾT LUẬN

Thơ Ni trưởng Thích nữ Huỳnh Liên còn có nhiều bài đề cập đến tinh thần đấu tranh quyết cường của Phật giáo Việt Nam dưới các hình thức khác nhau góp phần cùng với dân tộc trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ. Đó còn là sự kiện “Hoa sen trong biển lửa” của tang, ni, phật tử miền Nam đấu tranh chống chế độ độc tài Ngô Đình Diệm kỳ thị, đàn áp Phật giáo. Và cuộc đấu tranh vẫn tiếp tục cho đến ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, thống nhất đất nước. Trong cuộc đấu tranh đó có vai trò của Giáo đoàn Ni, hệ phái Phật giáo Khất sĩ Việt Nam mà người đứng đầu là Ni trưởng.

Lịch sử không chỉ ghi nhận vai trò của đội quân tóc dài mà còn ghi nhận vai trò của đội quân đầu tròn – Những Ni sư của Giáo đoàn Ni tại Tịnh xá Ngọc Phương, trụ sở của Giáo đoàn Ni.

Song trước hết và trên hết vẫn là những bài thơ đạo, một hình thức hoằng pháp, độ sinh với bút pháp tâm từ, thông tuệ, một hình thức mà cho đến nay Ni trưởng là người đóng góp và thành công. 🌸

## CHÚ THÍCH:

- (1) *Thơ Ni trưởng Thích nữ Huỳnh Liên*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1995, tr 4.
- (2) Những bài thơ được trích dẫn trong cuốn sách: *Thơ Ni trưởng Thích nữ Huỳnh Liên (Sđd)* chúng tôi chỉ dẫn tên bài thơ và số trang.
- (3) Cũng có tài liệu ghi là *Ân Tam bảo*.
- (4) Cũng có tài liệu ghi là *Ân Thí chủ*.
- (5) Bài in trong tập *Thơ Ni trưởng Thích nữ Huỳnh Liên Sđd*, tr 25 – 38.
- (6) *Thơ Ni trưởng Thích nữ Huỳnh Liên Sđd*, tr 28.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. *Giáo hội Phật giáo Việt Nam – Văn phòng Trị sự, Giáo hội Phật giáo Việt Nam từ Đại hội đến Đại hội*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, 2012.
2. *Bồ Đề Tâm Thanh – Nguyễn Đại Đồng, Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến năm 1981*, Nxb Văn học, 2012.
3. *Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Phương Đông, 2012.
4. *Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Ni giới Hệ phái Khất sĩ, soạn giả Ni trưởng Thích nữ Huỳnh Liên: Nàng tiên đức hạnh – Đức Hương*, Nxb Tôn giáo, 2012.
5. *Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Ni giới Hệ phái Khất sĩ, Ni trưởng Huỳnh Liên cuộc đời và đạo nghiệp*, Nxb Tôn giáo, 2014.
6. *Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Ni giới Hệ phái Khất sĩ, Ni trưởng Thích nữ Huỳnh Liên, Chuyển du hành miền Trung, tập 1*, Nxb Hồng Đức 2015.
7. *Thơ Ni trưởng Thích nữ Huỳnh Liên*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1995.
8. *Trích thơ Ni trưởng Huỳnh Liên, Đóa sen thiêng*, Nxb Tôn giáo, 2005.



 **Thích Nhật Mỹ**

Học viên Cao học tại Học viện PGVN tại Huế

Trong số những ngôi cổ tự trầm hùng, chùa Cam Lộ nổi bật lên là một ngôi danh lam cổ tự với những đặc trưng kiến trúc đặc sắc; trong đó phải kể đến những câu đối, liễn. Chính những bức đối, liễn được trang hoàng tại đây đã đem lại những giá trị văn hóa vật chất, thẩm mỹ, tinh thần và giá trị lịch sử đối với người dân địa phương nói riêng và người mộ đạo Phật nói chung.

**Từ khóa:** chùa Cam Lộ, kiến trúc, câu đối, giá trị văn hóa, thẩm mỹ.

### Dẫn nhập

Trong xu thế xã hội đang ngày càng phát triển vượt bậc, con lối khoa học kỹ thuật và nhu cầu vật chất ngày càng cao khiến con người bận rộn hơn, dần dần, họ đánh mất đi nhu cầu văn hóa tinh thần của mình. Hiểu rõ và đáp ứng được nhu cầu đó, chùa trở thành nơi lý tưởng để mọi người dừng lại, quay về với lối sống an

nhàn, thanh thoi sau những phút quay cuồng trong guồng nhịp mưu sinh. “Cửa từ bi” hay “cửa không”, “cửa thiền” từ lâu đã là nơi che chở cho “hồn dân tộc”. Đó chính là tinh thần hòa nhập vào cuộc đời, cứu khổ cho những “con người” bất hạnh. Chính những điều trên mà các tổ đình, tịnh thất, niệm Phật đường, thảo am,... được thiết lập và đây chính là nơi rèn luyện thân, nuôi

dưỡng tâm cho những người xuất gia và các thiện nam, tín nữ Phật tử. Tín đồ đến chùa không chỉ để chiêm ngưỡng, bái lạy, cầu nguyện, mà còn để học tập, rèn giũa văn hóa ứng xử. Trong số đó, cũng không ít những người muốn tìm hiểu ý nghĩa thâm sâu, mang đầy tính triết lý đằng sau các câu đối tại chùa mà các bậc cổ nhân đã gây dựng nên. Thông qua đó, đi sâu tìm hiểu văn hóa dân tộc và văn hóa Phật giáo hiện hữu song hành qua các thời đại thịnh suy.

## 1. Lịch sử hình thành và phát triển câu đối

### 1.1. Lịch sử hình thành và phát triển

Câu đối là một hình thức văn học bắt nguồn từ Trung Quốc được người Trung Quốc gọi là Đào Phù [16] là những hình vẽ hoặc những câu bùa chú dùng để trấn át ma quỷ. Về sau nó phát triển từ hình thức mang tín ngưỡng mê tín thành một loại hình văn hóa thuần phong mỹ tục, tao nhã. Từ đó, câu đối trở nên phổ biến vì trên đó viết lên những lời ca tụng, chúc phúc nhau vào những dịp Tết. Và câu đối hình thành tại Việt Nam vào thế kỷ thứ VI, hình thành rõ nét nhất vào đời Trần, phát triển mạnh vào thời Lê.

### 1.2. Cách thức thực hiện câu đối

Theo định nghĩa của tác giả Trần Bích San [2], câu đối là hai câu văn đi song đôi với nhau cân xứng về ý, chữ và luật bằng trắc. Về câu đối gọi là đôi liền, từ liền là do đọc trại từ chữ liên. Đối liền là hai bức dài làm bằng giấy bồi hoặc lụa, mỗi bức viết một vế của câu đối.

Về câu đối không giới hạn số chữ, gồm có ba thể chính là Tiểu đối, Câu đối thơ và Câu đối phú. Thể Tiểu đối là câu đối có 4 chữ hoặc ít hơn, vần chữ cuối vế trên phải đối với vần vế dưới theo luật bằng trắc. Thể câu đối thơ thì làm theo thể thơ ngũ ngôn hoặc thất ngôn, và quy luật bằng trắc của câu đối cũng phải theo quy luật thơ ngũ ngôn hoặc thất ngôn đường luật. Còn thể Câu đối phú gồm có 3 loại: Song Quan (câu đối có từ 6 đến 9 chữ), Cách Cú (mỗi vế chia làm hai đoạn, đoạn trước ngắn, đoạn sau dài hoặc ngược lại) và Gối Hạc (mỗi vế có 3 đoạn trở lên), chữ cuối hai vế phải theo luật bằng trắc, chữ cuối vế trên là vần bằng thì chữ cuối vế dưới phải vần trắc và ngược lại. Số chữ của câu đối tùy thuộc vào dụng ý của tác giả nên có thể linh hoạt tùy ngữ cảnh.

## 2. Khái quát về chùa Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị

### 2.1. Vị trí địa lý

Huyện Cam Lộ là một huyện ở phía tây bắc tỉnh Quảng Trị. phía đông giáp thành phố Đông Hà, phía tây giáp huyện [Dakrong], phía nam giáp huyện Triệu Phong, phía bắc giáp huyện Gio Linh. Có sông Cam Lộ (sông Hiếu) chảy qua. Cam Lộ là địa bàn có nhiều tuyến giao thông quan trọng đi ngang qua: Quốc lộ 1A, Đường Hồ Chí Minh, Đường 9, tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây, đường xuyên Á từ Lào về cảng Cửa Việt.

Chùa Cam Lộ tọa lạc ở thị trấn Cam Lộ, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị. Cách thành phố Đông Hà 10km, giáp đường Hồ Chí Minh, đoạn đi qua Cam Lộ, bên dòng sông Hiếu, tỉnh Quảng Trị, ngôi chùa Cam Lộ uy nghiêm hùng vĩ với kiến trúc hài hòa, trầm mặc trên vùng đất đã từng gánh chịu nhiều khốc liệt của chiến tranh. Chốn thiền tâm linh này đã trở thành nơi viếng thăm quen thuộc của hàng ngàn Phật tử cùng nhân dân trong và ngoài tỉnh Quảng Trị.

### 2.2. Lịch sử hình thành và phát triển

Chùa và Chi hội Phật học Cam Lộ được thành lập vào năm 1942, do cụ Thái Đình Châu làm Chi hội trưởng. Những ngày đầu, niệm Phật đường đặt tạm tại nhà ông Trần Văn Ba ở xóm Đông Định. Chi hội đã tổ chức trang nghiêm buổi lễ ra mắt Ban đại diện dưới sự chứng minh của Hòa thượng Thích Đôn Hậu, trụ trì chùa Thiên Mụ, Huế. Năm 1951, niệm Phật đường dời về nhà ông Lê Văn Đĩnh ở xóm Thượng Viên. Đến năm 1952, Chi hội tạo dựng được ngôi chùa riêng mang tên chùa Cam Lộ.

Đầu năm 1961, chùa được khởi công xây dựng dưới sự chứng minh của Đại đức Thích Đức Minh, Chánh Đại diện Phật giáo tỉnh Quảng Trị. Ngày 08/02/1971, chùa khánh thành với nhiều hoạt động Phật sự đã đi vào nền nếp. Năm 1972, chùa hư hỏng trong chiến tranh. Từ năm 1975 đến năm 2001, chùa được sửa chữa tạm để Phật tử có nơi lễ bái. Tháng 6 năm 2001, Tỉnh hội Phật giáo Quảng Trị bổ nhiệm Thượng tọa Thích Thiện Tấn đảm nhiệm trụ trì. Thượng tọa đã lập quy hoạch xây dựng, vận động đại trùng kiến ngôi chùa từ ngày 19/9/2002, khánh thành ngày 14/7/2006.

Qua thời gian đảm nhiệm công việc trụ trì của ngôi già lam, Hoà thượng Thích Thiện Tấn





→ nhận thấy tín đồ Phật tử mỗi lúc đến sinh hoạt càng đông, khuôn viên hành lễ còn nhỏ không đủ không gian để hành trì tu tập cho tín đồ Phật tử. Năm 2018, chùa tiếp tục trùng tu, mở rộng thành ngôi đại tự uy nghiêm, tráng lệ. Qua thời gian hai năm đại trùng tu hoàn thành, được sự cho phép của Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Quảng Trị, các cơ quan ban ngành địa phương, ngày 09/12/2020 chùa Cam Lộ tổ chức lễ Khánh thành đại trùng tu, bổ nhiệm Đại đức Thích Viên Thành làm trụ trì. Hoà thượng Thích Thiện Tấn làm Viện chủ chùa Cam Lộ.

### 3. Câu đối tại chùa Cam Lộ

Từ xa xưa, sáng tác thi, phú, đối, liền đã trở thành thú vui tao nhã, trí thức của người xưa. Đối, liền được xem là một trong những nét đặc trưng tiêu biểu tại các chùa, niệm Phật đường... Câu đối thường có hai vế: Xuất đối và Phúc đối; các vế đối nhau theo luật bằng trắc, đúng niêm luật. Tuy nhiên không bắt buộc thành vần, số lượng chữ mà tùy theo suy nghĩ của tác giả. Tại chùa Cam Lộ các câu đối, bức hoành được bố trí như sau:

#### 3.1. Câu đối cổng tam quan

Mặt trước cổng Tam quan có 4 cặp câu đối bằng chữ Hán và mặt sau cổng được phiên âm thành Hán Việt.

\*Hai câu đối ở cổng chính 1-2 trên cổng có ghi: 甘露寺 “Cam Lộ Tự”:

Chữ Hán:

1. 梵宇輝煌四眾同修依妙法而登寶所
2. 甘露門開萬類有情仗勝緣早歸覺路

Phiên âm:

1. Phạm vũ huy hoàng tứ chúng đồng tu y diệu pháp nhi đăng Bảo sở
2. Cam Lộ môn khai vạn loại hữu tình trượng thắng duyên tảo qui giác lộ.

Dịch nghĩa:

1. Chùa chiền rực rỡ bốn chúng cùng tu nương pháp mầu mà lên Bảo sở
2. Cửa Cam Lộ mở muôn loài hữu tình nhờ duyên tốt sớm về đường giác.

Cặp đối này thuộc câu đối phú. Mỗi vế có ba đoạn. Còn gọi là “Gối Hạc” hay “Hạc Tất” [14]. Về hình thức, câu đối rất cân, chỉnh, theo đúng quy luật bằng trắc; chẳng hạn, chữ của vế trên

“sở” vần trắc thì chữ cuối của câu [14] “tu” vần bằng; chữ cuối của vế dưới “lộ” vần trắc thì chữ cuối của câu vần bằng. Câu đối được đặt chính giữa cổng chùa Cam Lộ là muốn chuyển tải ý nghĩa vào cửa Phật là muốn tỏ tường nguồn chân, việc duy nhất là tìm cầu chân lý “y diệu pháp nhi đăng Bảo sở” và “trượng thắng duyên tảo qui giác lộ”. Muốn lên Bảo sở, sớm về nẻo giác đều phải nhờ duyên lành, phải nương diệu pháp làm thuyền bè và cánh cửa chùa Cam Lộ huy hoàng đã mở ra cho tất cả “vạn chúng đồng tu”, “vạn loại hữu tình”.

\*Hai câu đối cổng bên phải (nhìn từ ngoài vào) 3-4 trên cổng có ghi:

門若般 “Bát Nhã Môn”

Chữ Hán:

3. 出家斷世緣棄世事去除夙緣業障
4. 入佛地修佛教行佛行熏修善因梵行

Phiên âm:

3. Xuất thế gia, đoạn thế duyên, khí thế sự khứ trừ túc duyên nghiệp chướng
4. Nhập Phật địa, tu Phật giáo, hành Phật hạnh huân tu thiện nhân phạm hạnh.



Dịch nghĩa:

3. Ra nhà đời, bỏ duyên đời, vứt chuyện đời trừ khử nghiệp chướng duyên xưa

4. Vào đất Phật, tu theo Phật, làm việc Phật thắm nhuần nhân lành phạm hạnh.

Ở đây cũng một câu đối phú khác, chữ dùng trong câu đối này cũng khá chỉnh, đối nhau bằng từ loại, động từ “xuất” của vế trên đối với động từ “nhập” ở vế dưới; danh từ “thế gia” đối với “Phật địa”. Vế trên hai chữ “gia, duyên” gieo vần bằng và “chướng” ở vế sau gieo vần trắc. Tương tự vế dưới cũng như vậy. Ý nghĩa của “xuất thế gia, đoạn thế duyên, khí thế sự” là chỉ người xuất gia thì phải ra khỏi nhà thế tục, dứt sạch thế duyên, mọi thế sự đều gác lại. Với mục đích “khử trừ túc duyên nghiệp chướng”, phải phá được tường rào của thế sự mới mong vào sâu được chân trời Phật pháp và vế dưới “nhập Phật địa, tu Phật giáo, hành Phật hạnh”. Người đã có chí nguyện xuất trần theo gót chân Phật, vào cảnh giới Phật thì “huýnh thoát trần thế, kỳ kỳ xuất ly” [10], lấy phạm hạnh làm lẽ sống. Thân và tâm phải sống trọn vẹn trong ngôi nhà Tam bảo, thân cận và gần gũi với chính pháp. Mục đích chính

của người tu Phật là “siêng làm việc đáng làm [11], tức từng giây từng phút hộ trì các căn để đạt được thiền định giải thoát chứ không có việc thứ hai để làm. Hai câu đối này được khắc ở cổng phía hữu của chùa trên có ghi “Bát Nhã Môn”, ý muốn nói người có trí luôn luôn ở yên trong an lạc của Niết Bàn, trong thanh tịnh không làm mê của sinh tử luân hồi.

\*Hai câu đối ở cổng bên trái (nhìn từ ngoài vào) 5-6 trên cổng có ghi:

門脫解 “Giải Thoát Môn”

Chữ Hán:

5. 佛號法音晝夜宣揚護法天龍常擁護

6. 鐘聲鼓響朝暮和鳴人間天上喜歡聞

Phiên âm:

5. Phật hiệu, pháp âm trú dạ tuyên dương hộ pháp thiên long thường ủng hộ

6. Chung thanh, cổ hưởng triều mộ hoà minh nhân gian thiên thượng hỷ hoan văn

Dịch nghĩa:

5. Hiệu Phật, lời pháp ngày đêm vang vọng hộ pháp, trời, rồng luôn ủng hộ

6. Chuông ngân, trống vọng sáng chiều âm vang nhân gian trên trời đều thích nghe.

Nếu cổng “Bát Nhã môn” khuyên người cắt đứt thế duyên, một lòng tu đạo thì cổng “Giải Thoát môn” phía bên trái chùa Cam Lộ khắc lên hai câu đối như hai bản nhạc giao hưởng, là thanh âm của sự giải thoát. “Phật hiệu pháp âm trú dạ tuyên dương”, “Chung thanh cổ hưởng triều mộ hoà minh”, chốn thiền môn xứ Quảng Trị này ngày đêm thường xiển dương giáo lý của Phật đà. Tiếng chuông tiếng trống sớm chiều ngân vang hòa quyện với pháp âm giải thoát khiến người trời đều hoan hỷ, chúng thiên long đến giữ gìn, hộ trì.

\*Cặp đối 2 trụ biên (nhìn từ ngoài vào) 7-8:

Chữ Hán:

7. 山門清淨一塵不染菩提地

8. 海眾安和百姓康寧心自在

Phiên âm:

7. Sơn môn thanh tịnh, nhất trần bất nhiễm bồ đề địa

8. Hải chúng an hoà, bách tính khương ninh tâm tự tại.







### 3.2. Câu đối Tiền đường chính điện và tổ đường

Những cặp đối trong tiền đường Chùa Cam Lộ

Cặp đối 1-2

Chữ Hán:

1. 離四句絕百非自此忘言真  
有道

2. 旋六根淨三業只於鳥念  
證無生

Phiên âm:

1. Li tứ cú tuyệt bách phi tự  
thử vong ngôn chân hữu đạo

2. Toàn lục căn tịnh tam  
nghiệp chỉ ư điều niệm chứng  
vô sinh

Dịch nghĩa:

1. Xa rời tứ cú cắt đứt trăm  
điều sai trái tự quên đi ngôn  
ngữ đó mà có con đường chân  
chính

2. Trở lại sáu căn tẩy sạch ba nghiệp dừng lại  
nơi ý niệm đó mà chứng quả vô sinh.

Bước vào chính điện ngôi phạm vũ Cam Lộ, chúng ta sẽ bắt gặp cặp đối chuyển tải ý nghĩa vượt thoát. Câu chữ “tự thử vong ngôn chân hữu đạo” hay “chỉ ư điều niệm chứng vô sinh” là cảnh giới cao của Phật. Ngôn ngữ là thứ dùng để diễn đạt kiến thức nhưng kiến thức lại là chỗ được ý thức nhào nặn bóp méo. Sở tri chương được ví như “cây gậy giúp ích khi đi nhưng cản trở khi bay” [6]. Trong kinh Hoa Nghiêm đức Phật cũng từng khẳng định: “Trong bốn mươi chín năm ta chưa hề nói một lời nào” [5] hay “Ta từ đêm được Chính giác tối thượng cho đến đêm nhập Niết bàn, trong khoảng thời gian ấy, chưa hề thuyết một chữ nào, cũng chưa từng đã thuyết hay sẽ thuyết. Không thuyết mới là Phật thuyết” [7]. Bặt đứt ngôn ngữ mới là người thấy tính và dừng lại ngay ý niệm hiện tiền rõ biết thì liền chứng quả vô sinh. Chừng nào còn ngôn ngữ thì chừng đó con người chưa thể cập bến giác.

Cặp đối 3-4

Chữ Hán:

3. 入解脫門設斷貪嗔癡慢有漏業

4. 證三寶地常行慈悲喜捨無量心



Dịch nghĩa:

7. Cửa chùa thanh tịnh, chút bụi không như  
đất bồ đề

8. Tầng chúng yên ổn, nhân dân an Khang tâm  
tự tại

Đến với câu đối 7-8, đây là câu đối tập cú [14, 11], tức lấy câu có sẵn trong sách để làm câu đối. Về dưới “hải chúng an hòa” đối với về trên “sơn môn thanh tịnh” dùng câu chữ trong kinh sách [13] để đối lại câu chữ trong kinh sách. Ngoài ra, câu đối còn dùng “bách” ở về dưới để đối với “nhất” ở về trên. “Nhất trần bất nhiễm bồ đề địa” ở về trên có nghĩa chốn bồ-đề mây trần không dính. Như Lục Tổ Huệ Năng có bài kệ: “Bổn lai vô nhất vật, hà xứ nhạ trần ai” [4] (xưa nay không một vật, chỗ nào dính bụi dơ). Bản tâm vốn thanh tịnh, sáng suốt, không ô nhiễm. Chúng ta cũng vậy, luôn an trú trong chỗ thanh tịnh, vắng lặng đó mà không hề hay biết. Chỉ cần tâm yên trí sáng thì bồ đề liền hiển lộ. Về dưới, “bách tính khương ninh tâm tự tại” (tâm tự tại, rỗng rang nhân dân trăm họ được an lạc) phải luôn luôn để tâm rỗng mới thấu suốt được mọi việc, tâm tự tại mà không lao theo sự vật, không bị vọng tình khuấy nhiễu, luôn trụ vững nơi tâm tự tại của chính mình thì không có gì lay động đó mới là chỗ yên ổn vậy.



Phiên âm:

3. Nhập giải thoát môn thiết đoạn tham sân si mạn hữu lậu nghiệp

4. Chứng tam bảo địa thường hành từ bi hỷ xả vô lượng tâm

Dịch nghĩa:

3. Vào cửa Giải thoát cắt đứt nghiệp hữu lậu tham – sân – si – mạn

4. Lên đất Tam bảo thực hành tâm vô lượng từ – bi – hỷ – xả

Một khi hành giả “nhập giải thoát môn”, bước đến cửa ngõ giải thoát thì dĩ nhiên mọi lậu hoặc dứt trừ và nghiệp chướng tự không; vì cửa giải thoát thì làm gì có ngã và có pháp để so sánh phân biệt, ngã không và pháp không là cảnh giới vô ngã của Phật đạo. Về dưới “chứng tam bảo địa” mang ý nghĩa: một khi vào được nhà Như Lai, tâm trần ngập khắp mười phương pháp giới, tình yêu thương cũng tràn ngập khắp thể gian này. Khi tâm không còn vướng một chỗ thì tâm này phủ khắp tất cả chúng sinh, đây mới thật là bi tâm đúng nghĩa trong đạo Phật.

Cặp đối 5-6-7-8

Chữ Hán:

5. 盡捨貪嗔癡當此土而為淨土

6. 圓修戒定慧即凡心他作聖心

7. 佛不離心動靜隨緣消舊業

8. 志存大道去來無礙悟單機

Phiên âm:

5. Tận xả tham sân si đương thử độ nhi vi tịnh độ

6. Viên tu giới định tuệ tức phạm tâm tha tác thánh tâm

7. Phật bất ly tâm động tĩnh tùy duyên tiêu cựu nghiệp

8. Chí tồn đại đạo khứ lai vô ngại ngộ đơn cơ

Dịch nghĩa:

5. Bỏ hết Tham Sân Si nơi cõi này, ta làm nên cõi tịnh

6. Tu đầy Giới Định Tuệ ngay tâm phạm, ta làm thành thánh tâm

7. Phật chẳng rời tâm, động tĩnh tùy duyên tiêu nghiệp cũ.

8. Chí gìn đạo lớn, xưa nay vô ngại ngộ căn cơ  
Sao gọi là “Phật bất ly tâm động tĩnh tùy duyên

tiêu cựu nghiệp”? Tâm ở đây là chỉ cho tâm thức phân biệt có động có tĩnh, có phải có quấy, là cái tâm nhị biên. Tâm kẻ phàm phu luôn chấp thiện bỏ ác, lấy chân bỏ ngụy nhưng cái thấy của Phật vượt ra ngoài tâm thức, tức để cho cái tâm vọng động xảy ra một cách tự nhiên mà tâm Phật không rời, chỉ rõ biết tường tận, không cần dụng công mà có thể tiêu nghiệp cũ mới là đỉnh cao của công phu vậy. “Chí tồn đại đạo khứ lai vô ngại ngộ đơn cơ”, tâm Phật luôn ở chỗ đại đạo nên tâm quá khứ, tâm hiện tại hay tâm vị lai có đến có đi cũng đều vô ngại, không chỗ trụ “ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm” [8], không vướng mắc vì “các pháp vốn tự ly” [5], và trong bài kệ của ngài Đạo Ngộ từng dạy: “Nếu còn một niệm ngộ, in tuồng người mê cũ” [4]. Nếu còn một niệm biết mình ngộ thôi thì chưa phải là đạo, vẫn là cái ngộ của người mê cũ. Cho nên “ngộ đơn cơ” ở đây chỉ cho sự bình đẳng pháp giới toàn chân.

Cặp đối 9-10-11-12

Chữ Hán:

9. 佛身清淨似琉璃 炤耀乾坤

10. 佛面曙光如滿月 輝煌世界

11. 法大空門包含于四生九有

12. 德海無涯融攝於七衆三乘

Phiên âm:

9. Phật thân thanh tịnh tự lưu li chiếu diệu càn khôn

10. Phật diện thụ quang như mãn nguyệt huy hoàng thế giới

11. Pháp đại không môn bao hàm vu tứ sinh cửu hữu

12. Đức hải vô nhai dung nhiếp ư thất chúng tam thừa

Dịch nghĩa:

9. Thân Phật sạch trong giống lưu ly chói rọi đất trời

10. Mặt Phật sáng ngời như trăng tròn rực rỡ thế giới

11. Pháp rộng không cửa bàn bạc khắp bốn loài chín cõi

12. Biển đức không bờ dung chứa hết bảy chúng ba thừa.

Trong bài kệ 299 kinh Pháp Cú, đức Phật có dạy:

“Đệ tử Gotama





Luôn luôn tự tỉnh giác

Bất luận ngày hay đêm

Thường tưởng niệm Sắc thân” [11, 109].

Sắc thân của đức Phật là phúc báo được kết tụ nhiều đời nhiều kiếp “Phật thân thanh tịnh tợ lưu li chiếu diệu càn khôn” hay “Phật diện thục quang như mãn nguyệt huy hoàng thế giới”. Niệm tưởng Sắc thân này khuyên người tưởng nhớ đến kim thân Phật hay dung nhan của Ngài để thấy rõ định lực, tuệ lực của đức Phật. Trên khuôn mặt từ hòa ấy thể hiện trọn vẹn lòng từ thương yêu hết thấy chúng sinh muôn loài.

Cặp đối 13-14-15-16

Chữ Hán:

13. 四八端嚴微妙相紫磨金身

14. 八十種毫潤色身秀麗容顏

15. 為佛弟子必須頓斷貪嗔痴

16. 是釋種者應當修持戒定慧

Phiên âm:

13. Tứ bát đoan nghiêm vi diệu tướng tử ma kim thân

14. Bát thập chủng hào nhuận sắc thân tú lệ dung nhan

15. Vi Phật đệ tử tất tu đốn đoạn tham sân si

16. Thị Thích chủng giả ưng đương tu trì giới định tuệ

Dịch nghĩa:

13. Ba mươi hai tướng đoan nghiêm rực rỡ thân vàng óng ánh

14. Tám mươi vẻ đẹp thẩm nhuần cơ thể dung nhan rạng rỡ.

15. Là đệ tử Phật ắt phải mau đoạn tham sân si

16. Là người họ Thích nên phải tu giữ giới định tuệ.

Như vậy, mỗi một phúc tướng là sự kết tinh của công phu tu tập nhiều ngàn kiếp mới có. Đệ tử của Phật thường nhớ tưởng sắc thân, như tướng lông trắng giữa chạng mảy là một trong “ba hai tướng tốt” và “tám mươi vẻ đẹp”, thể hiện trí tuệ của đức Phật vượt thoát hai bên, tức chúng ta phải làm sao để đạt được đỉnh điểm phước báo như đức Phật – phải sống lìa hai bên, đó mới đúng nghĩa ngày đêm tưởng niệm sắc thân. Câu đối 15 và 16, về trên “vi Phật đệ tử tất tu đốn đoạn tham sân si” và về dưới “thị Thích chủng giả ưng

đương tu trì giới định tuệ” muốn nói đến là đệ tử của Phật, nghiên cứu về lịch sử đức Phật trước khi thành Phật cũng phải tu thiền để thành Phật. Đây là con đường duy nhất để vượt thoát sinh tử chứ không có con đường nào khác hơn. Nên đức Phật mới nhắc nhở: “bất luận ngày hay đêm, ý vui tu thiền quán” [11, 110], có nghĩa thiền định trở thành món ăn tinh thần cho mỗi người con Phật “thiền duyệt vi thực, pháp hỷ xung mãn” [12, 456].

Cặp đối 17-18-19-20

Chữ Hán:

17. 見真實相乃悟四大本來無主體

18. 聞解脫心方辨三心常在不來來

19. 六字彌陀專持能勝三千之福德

20. 一禮釋迦常作必消萬劫之冤愆

Phiên âm:

17. Kiến chân thật tướng nãi ngộ tứ đại bản lai vô chủ thể

18. Văn giải thoát tâm phương biện tam tâm thường tại bất khứ lai

19. Lục tự Di Đà chuyên trì năng thắng tam thiên chi phước đức

20. Nhất lễ Thích Ca thường tác tất tiêu vạn kiếp chi oan khiên

Dịch nghĩa:

17. Thấy rõ thật tướng mới hiểu bốn đại vốn không có chủ

18. Nghe tâm giải thoát liền rõ ba tâm là thế chẳng đến đi

19. Sáu chữ Di Đà luôn giữ có thể hơn công đức của tam thiên

20. Một lạy Thích Ca thường làm ắt sẽ tiêu oan khiên muôn kiếp

Hành giả “kiến chân thật tướng” tức đã bước ra khỏi tầng tâm thức, cảnh giới không còn thân căn ngũ uẩn. Là cái thấy viên mãn, tròn đầy trùm khắp. “Thật tướng” là hiện tượng bình đẳng tuyệt đối, vạn sự sai biệt đều không bị làm lẫn. Cho nên, “nãi ngộ tứ đại bản lai vô chủ thể” tức ngộ được sắc thân tứ đại vốn là không, xưa nay vốn không có chủ thể, không cố định, không thường tại. Thấy được thật tướng các pháp vô ngã thì phải nhận thức thân sắc chất này theo thật tướng của nó: “Cái này không phải của tôi, đây không phải là tôi, cái này không phải là tự

ngã của tôi” [9]. Vạn pháp luôn ở yên vị trí của chúng, chúng tự sinh ra, tự lớn lên rồi cũng tự tắt mất. Chỉ cần chúng ta không thêm thắt, không khởi niệm thì tâm hiện tại luôn mới mẻ, tâm quá khứ cũng mới mẻ, hiện tiền và tâm vị lai cũng vậy, luôn mới luôn sống động, là cảnh giới của thiền “tam tâm thường tại bất khứ lai”.

Hai câu đối tiếp theo, pháp môn niệm Phật “lục tự Di Đà chuyên trì” “thường tưởng niệm Phật đà” [11, 109] và lễ Phật “nhất lễ Thích Ca thường tác” là điều căn bản để hành giả tiêu trừ nghiệp chướng và lớn thêm công đức. “Chuyên trì sáu chữ Di Đà” để tâm hành giả không vọng động, không phóng túng, không buông lung, rỗng lặng. Luôn tự chủ trong cái thấy nghe hay biết, đối duyên cảnh mà yên được trong chân trời giác ngộ, không lầm mê. Chỉ như vậy, hành giả mới biết quý chỗ thanh tịnh, yên ổn, an lạc của chính mình, chính chỗ phúc lạc này mới lớn thêm công đức. Lễ kính chư Phật dù chỉ nhất lễ Thích Ca cũng đủ tiêu trừ hết thảy nghiệp tập. Càng lễ Phật nhất tâm chừng nào thì chừng đó bản ngã sẽ càng mỏng dần. Một khi phá được ngã thì lấy đâu kiêu căng, ngã mạn. Ấy vậy mới nói “nhất lễ Thích Ca thường tác tất tiêu vạn kiếp chi oan khiên”.

### 3.3. Câu đối tháp Phổ Tịnh

Nội dung câu đối 2 trụ giữa (tính từ bên phải từ ngoài nhìn vào): 1-2

Chữ Hán:

1. 開佛道覺群邪廣治教中為座主
2. 運悲心弘正法甘露堂上作導師

Phiên âm:

1. Khai Phật đạo giác quần tà Quảng Trị giáo trung vi toà chủ
2. Vận bi tâm hoằng chính pháp Cam Lộ đường thượng tác đạo sư

Dịch nghĩa:

1. Làm vị thuyết giảng khai mở con đường giác cho dân chúng Quảng Trị còn lầm mê.
2. Làm người dẫn đường vận dụng bi tâm mở rộng pháp Cam Lộ.

Tháp Phổ Tịnh được khởi công xây dựng năm 2017, tháp được xây dựng bằng đá, bảo tháp có 5 tầng, xây theo kiến trúc hình vuông, có thành nội và thành ngoại. Trước tháp có 4 trụ biểu, mặt trước được khắc câu đối chữ Hán, mặt sau

được khắc câu đối âm Hán nói về hành trạng, sự đạt ngộ của Ngài Viện chủ chùa Cam Lộ. Đây là người khai mở, soi sáng con đường giác cho Phật tử bản địa buổi đầu còn bờ ngõ với giáo lý Phật đà. Người là vị hướng đạo sư đem đạo vào đời, vận dụng bi tâm, sẵn sàng làm người dẫn đường, hướng dẫn chúng sinh đến bờ giác, để được nếm vị Cam Lộ mát ngọt từ chính pháp nhiệm mầu.

Nội dung câu đối 2 trụ biên (tính từ bên phải từ ngoài nhìn vào): 3-4

Chữ Hán:

3. 善智破貪嗔痴當此土而成淨土
4. 進修持戒定慧於凡心化作聖心

Phiên âm:

3. Thiện trí phá tham sân si đương thử độ nhi thành tịnh độ
4. Tấn tu trì giới định tuệ ư phàm tâm hoá tác thánh tâm

Dịch nghĩa:

3. Khéo dùng trí tuệ phá tham sân si, ngay nơi cõi này chính là cõi tịnh.
4. Tinh tấn tu tập giới định tuệ thì ngay nơi tâm phàm liền chuyển thành thánh.

Hai chữ đầu ở hai câu đối trên là Pháp hiệu của Hòa thượng viện chủ chùa Cam Lộ. Người làm câu đối đã khéo léo sử dụng từ ngữ vừa nêu được danh tự (thượng “Thiện” hạ “Tấn”) của một vị Thầy đức độ khéo dẫn dắt đồ chúng vừa toát lên được công phu tu tập của Hòa thượng. Dù bận rộn các Phật sự, hoằng dương chính pháp nhưng khéo dùng trí gạn lọc phiền não để “đương thử độ nhi thành tịnh độ”. Ở trong công việc nhưng tâm không lao xao theo thế sự xoay vần, luôn ẩn nhẫn trong hiện tiền an lạc “ư phàm tâm hoá tác thánh tâm”. Hai câu đối này nhằm ca ngợi, tán dương công đức của bậc chân tu, có năng lực chuyển thức (phàm tâm) thành trí (thánh tâm), biến cõi đời ô trược đầy bụi trần thành cõi tịnh “nhất trần bất nhiễm” [3].

Thành nội của tháp có 2 trụ cổng phía ngoài chữ Hán, phía trong phiên âm (tính từ bên phải từ ngoài nhìn vào):

Chữ Hán:

1. 心功圓果滿
2. 勇隻履西歸

Phiên âm:





1. Tâm công viên quả mãn

2. Dũng chí lý tây quy

Dịch nghĩa:

1. Tâm sáng quả tròn đầy

2. Một bước vượt trời tây

#### **4. Một vài nhận xét về đặc điểm và ý nghĩa câu đối tại chùa Cam Lộ – Quảng Trị**

##### **4.1. Đặc điểm chung của câu đối tại chùa Cam Lộ**

Về hình thức: Các câu đối ở Chùa Cam Lộ được đắp vẽ chủ yếu ở cổng tam quan, trong chính điện và bảo tháp. Vật liệu sử dụng có sự khác nhau, ở cổng tam quan và bảo tháp được đắp vẽ đơn thuần bằng xi-măng và sơn đen để nổi bật lên trên nền vàng của cổng. Điều này khiến người xem dễ đọc, dễ tiếp nhận. Trong đại hùng bảo điện thì các câu đối được khắc một cách công phu, tinh xảo hơn trên những tấm gỗ quý rồi sau đó mới sơn son thiếp vàng. Nó mang một giá trị nghệ thuật trang trí – nghệ thuật điêu khắc trên gỗ.

Về thể thức viết chữ: Theo lịch sử phát triển của chữ Hán có năm kiểu chữ đặc trưng là: Triện thư, lệ thư, khải thư, hành thư và thảo thư. Theo khảo sát, các câu đối chùa Cam Lộ được viết theo lối Triện thư – một kiểu chữ thư pháp Trung Quốc cổ. Thể thức viết của chữ triện phức tạp hơn các kiểu chữ khác.

Về loại chữ sử dụng: Thông thường các câu đối ở các chùa thường sử dụng hai loại chữ là chữ Hán hay chữ quốc ngữ. Tuy nhiên ở Chùa Cam Lộ, phía trước cổng câu đối được khắc vẽ bằng chữ Hán giúp tôn nghiêm cảnh giả lam. Tuy nhiên, phía sau được phiên âm Hán Việt để những người không am hiểu về chữ Hán cũng có thể tiếp cận và học hỏi thấm nhuần yếu chỉ về giáo lý của Phật đà thông qua các câu đối.

Về nội dung: Các câu đối hiện diện ở các chùa chiền, đình, miếu... không chỉ phục vụ cho nhu cầu thẩm mỹ mà đằng sau mỗi câu đối đều muốn chuyển tải đến người đọc một triết lý hay hay một lối sống đẹp. Các câu đối ở chùa Cam Lộ cũng nổi bật lên những giáo lý như Vô Ngã, tính Không, Tam vô lậu học, tinh thần nhập thế, an trú hiện



tiền, vượt thoát sinh tử hoặc xưng tán chư Phật. Hoặc ca ngợi công hạnh của các bậc tiền nhân đã dày công tạo dựng ngôi Phạm vũ này... Đó là những lời giáo huấn thức tỉnh kẻ mê, đánh thức mọi loài chúng sinh sớm quay về nẻo giác, đề cao tính thiện và muốn hoàn thiện con người đến cái chân-thiện-mỹ.

#### 4.2. Ý nghĩa các câu đối

Các câu đối có ý nghĩa lớn trong đời sống văn hóa, giáo dục: thông qua câu đối có thể uốn nắn tâm tính, hoàn thiện nhân cách, sống theo phương thức sống từ bi bác ái của đạo Phật khiến thân tâm trở nên trong sáng, đời sống tinh thần được giải tỏa,...

Bên cạnh đó, chúng còn mang tính thẩm mỹ và dễ dàng được mọi người tiếp nhận: bởi có nhiều đối tượng đến chùa nhìn chữ Hán tuy không biết, không hiểu ý, nhưng vẫn thích thú. Thiết nghĩ, câu đối không đơn thuần là một tác phẩm nghệ thuật hay một sản phẩm của văn học mà ở đó là sự kết tinh của trí tuệ tuyệt vời. Câu đối tuy vắn vỏi vài câu hoặc vài chữ nhưng nếu là lời của bậc giác ngộ có năng lực đánh động tâm thức của người đọc thì dù người đến chùa tuy chưa biết Phật, chưa hiểu Pháp, bước đến cổng chùa hay vào ngôi già lam hoặc nhiều quanh tháp đọc được yếu chỉ trên các câu đối cũng có khả năng

đốn ngộ trong gang tấc. Ngoài ra, câu đối còn mang những giá trị về lịch sử, nói lên công lao và hành trạng của người đã sáng lập ngôi Phạm Vũ Cam Lộ. Như thế sẽ giúp người đời sau đến chùa gieo duyên, lại biết ơn cố tri tâm và nỗ lực tìm cách giữ gìn, phát huy những giá trị tâm linh, khiến Phật pháp tồn tại lâu dài chiếu rọi khắp trần gian này.

#### Kết luận

Từng bước hòa nhập vào đời sống tinh thần người Việt, trên tinh thần tùy duyên, Phật giáo vừa đồng hành, vừa góp phần làm phong phú bản sắc văn hóa dân tộc. Từ bao đời nay, các hệ thống chùa làng, cũng chính là các tụ điểm văn hóa của dân tộc Việt. Phật giáo song hành cùng truyền thống đạo lý của dân tộc, khiến cho phẩm tính cao đẹp về tình người của dân tộc lại càng được phát huy. Với lối kiến trúc đặc trưng của các câu đối cùng cảnh quan hài hòa, ngôi già lam Cam Lộ đã trở thành điểm đến tâm linh thu hút phật tử và du khách tìm đến lễ Phật, tham quan, thưởng lãm. Chính các câu đối cùng với điêu khắc, chạm trổ, tiểu cảnh trong chùa đã hiện diện một cách hài hòa tạo nên một tổng thể kiến trúc chùa tháp đặc trưng mang đậm tính văn hóa Phật giáo nói riêng và văn hóa dân tộc nói chung. 🌸

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn Văn Ngọc (2001), *Câu đối*, Nxb Văn Hóa Thông Tin, TP.HCM.
2. Trần Bích San (2018), *Việt Nam Văn học Sử*, chương 27: *Câu Đối*, Nxb Cổ Thơm.
3. Thích Thiện Quang (2020), *Hoành Phi Thi Đối Liên*, NXB Thuận Hoá.
4. Đoàn Trung Còn & Huyền Mặc Đạo Nhơn (2009), *Kinh Pháp Bảo Đàn*, Nxb Tôn Giáo.
5. Thích Trí Tịnh (2005), *Kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm*, Nxb Tôn giáo.
6. Đinh Vũ Thùy Trang (2010), *Tư tưởng Thiền trong thơ Đường*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Đại học Sư phạm Hồ Chí Minh, TP HCM.
7. Thích Duy Lực (1994), *Kinh Lăng Già*, Nxb Thành hội Phật giáo HCM.
8. Thích Trí Quang (2011), *Kinh Kim Cang*, Nxb Tổng hợp TP. HCM.
9. Thích Minh Châu (2017), *Kinh Tương Ưng Bộ*, tập I, Phẩm Kiến, tr 797-802, Nxb Tôn giáo.
10. Trí Quang (2006), *Luật Tiểu*, Nxb Tôn giáo.
11. Hòa thượng Minh Châu (2016), *Kinh Pháp Cú*, Phẩm Tập Lục, tr 108, Nxb Phương Đông.
12. Thích Minh Thòi (2007), *Kinh Nhật Tụng*, Nxb Tôn giáo.

#### Tài liệu internet:

13. Văn hóa Phật giáo (2010), *Tuyển tập các bài phục nguyện*, <https://hoavouu.com/a3950/tuyen-tap-cac-bai-phuc-nguyen>, truy cập ngày 4/5/2022
14. Banmaihong's blog (2012), *Câu đối trong Văn học Việt Nam – Trần Bích San*, TS. Trần Gia Thái, <https://banmaihong.wordpress.com/2012/11/28/cau-doi-trong-van-hoc-viet-nam-tran-bich-san-ts-tran-gia-thai/>, truy cập ngày 5/5/2022
15. Hoài Anh (2010), Nguyễn Văn Ngọc, người góp phần bảo tồn vốn quý dân tộc, <https://www.trieuxuan.info/nguyen-van-ngoc-nguoi-gop-phan-bao-ton-von-quy-dan-toc>, truy cập ngày 5/5/2022
16. Đào Duy Đạt (2014), *Nguồn gốc câu đối tết và tập tục dân ngược chữ “Phúc” trong dịp tết của người Trung Quốc*, <http://vnics.org.vn/Default.aspx?ctl=Article&aID=462>, truy cập ngày 5/5/2022





Tam quan chùa Trương Sa Lớn, đảo Trương Sa - Ảnh: Minh Khang

## 9 “Cột mốc tâm linh” trên quần đảo Trường Sa



**T**ừ bao đời nay, ở đâu có người Việt thì ở đó có tín ngưỡng tâm linh truyền thống, có chùa, có am miếu thờ.

Với ngư dân sống ven biển có niềm tin dân gian với tín ngưỡng thờ Cá Ông, Quan Âm Nam Hải những vị thần linh đó sẽ giúp đỡ, phù hộ cho họ luôn bình an trong mỗi chuyến vươn khơi.

Từ hàng trăm năm trước, trên các đảo ở quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa ngư dân người Việt, các hải đội do triều đình cử ra đã dựng lên các am thờ để cầu Trời, khẩn Phật phù hộ độ trì cho những chuyến ra khơi được sóng yên biển lặng, thuận buồm xuôi gió.

Ngày nay, trên quần đảo Trường Sa có 9 ngôi chùa là những cột mốc tâm linh giữa biển khơi. Giữa biển cả, sự hiện diện của những ngôi chùa không chỉ thể hiện đời sống tín ngưỡng tôn giáo phong phú của người Việt mà còn có ý nghĩa như Thiền sư Mãn Giác đã từng viết:

*Mái chùa che chở hồn dân tộc*

*Nếp sống muôn đời của tổ tông*

Nếp sống đó đã được truyền đời qua bao thế hệ, để ngày nay con cháu tiếp tục truyền thừa mạch nguồn văn hóa tâm linh, khẳng định vững chắc chủ quyền biển đảo của tổ quốc trong tâm thức của những người con dân đất Việt.

Trên các đảo, điểm đảo do Việt Nam kiểm soát, đóng quân ở quần đảo Trường Sa nơi nào cũng có không gian tâm linh truyền thống để cán bộ, chiến sĩ và nhân dân, bà con ngư dân thể hiện đời sống tín ngưỡng truyền thống của dân tộc. Đặc biệt hơn cả là ở các đảo lớn thì có chùa, như đảo Nam Yết có **chùa Nam Huyền**, đảo Sơn Ca có **chùa Sơn Linh**, **chùa Vinh Phúc** trên đảo Phan Vinh, và các ngôi chùa cùng tên trên các **đảo Trường Sa Đông, đảo Đá Tây, Sinh Tồn Đông, Song Tử Tây, Sinh Tồn** và **chùa trên đảo Trường Sa Lớn**.

Các chiến sĩ kể rằng, gần như tất cả các chiến sĩ, các đoàn công tác từ đất liền, ngư dân trước khi ra khơi, không phân biệt tôn giáo – tín ngưỡng, mọi người đều cùng nhau thực hiện các nghi lễ tâm

linh với niềm tin cho những chuyến hải trình được hanh thông, bình yên.

Trước khi rời đất liền, lên tàu đi thăm các đảo, cán bộ, chiến sĩ và các đại biểu của các đoàn công tác bao giờ cũng đến thắp hương ở chùa Linh Nguyên ở cảng Cam Ranh, dâng hương tưởng niệm tại Khu tưởng niệm chiến sĩ Gạc Ma.

Khi đến thăm và làm việc tại đảo, điểm đảo thuộc quần đảo Trường Sa, ngoài các nhiệm vụ chuyên môn khác nhau của từng đại biểu, đơn vị thì có một điểm chung là gần như tất cả mọi người đều đến thăm, thắp hương và chụp ảnh kỷ niệm tại các ngôi chùa trên đảo.

Nhân chuyến đi thăm, tặng quà cán bộ chiến sĩ, nhân dân trên quần đảo Trường Sa vào tháng 5 năm 2022 - đúng dịp Tuần lễ Phật đản PL.2566 – DL.2022, phóng viên Tạp chí NCPH giới thiệu một số hình ảnh về chùa Song Tử Tây, Sinh Tồn và chùa Trường Sa Lớn.

### **Chùa Trường Sa Lớn**

Chùa nằm giữa trung tâm Thị trấn Trường Sa, cạnh đường băng. Chùa có khuôn viên khá rộng và vuông vức, có nhiều pho tượng Phật bằng ngọc. Bao quanh chùa là hàng cây bàng vuông, phong ba... xanh mướt, phủ bóng mát.

Chùa có cổng tam quan khác với cổng của các ngôi chùa khác đó là được xây bằng gạch.

Chính điện chùa được thiết kế xây bằng gạch kết hợp với gỗ, mái cong đầu đao hình sóng biển.



Tam bảo chùa Trường Sa Lớn, đảo Trường Sa - Ảnh: Minh Khang



Tam quan chùa Song Tử Tây, đảo Song Tử Tây - Ảnh: Minh Khang

### Chùa Song Tử Tây

Chùa Song Tử Tây tọa lạc trước ngọn hải đăng cao vút trên đảo Song Tử Tây, hòn đảo xa nhất trong quần đảo Trường Sa và là một trong những ngôi chùa lớn nhất ở Trường Sa.

Tam quan bằng gỗ hai tầng mái được lớp ngói mũi hài.

Chính điện ba gian hai chái, hai nhà tả hữu vu.

Vườn chùa rợp bóng mát của cây phong ba và cây bàng vuông là những loại cây đặc sản của Trường Sa.



Ban Địa Tạng chùa Sinh Tồn - Ảnh: Minh Khang

### Chùa Sinh Tồn

Cổng chùa khá đơn giản, không cầu kỳ như các chùa khác. Chùa nằm sát bên các hộ dân cư sinh sống.



Toàn cảnh chùa Sinh Tồn, đảo Sinh Tồn - Ảnh: Minh Khang



Chùa mang dáng vẻ một ngôi chùa làng điển hình đồng bằng Bắc Bộ, một gian hai chái, tường bao quanh họa tiết trang trí sinh động.



Tam quan chùa Sơn Linh, đảo Sơn Ca - Ảnh: Trần Thành

### Đặc điểm chung của 9 ngôi chùa ở quần đảo Trường Sa

Kiến trúc của các ngôi chùa mang đậm nét cổ truyền, một gian hai chái hoặc ba gian hai chái,



Chính điện chùa Nam Huyền, đảo Nam Yết - Ảnh: Trần Thành

thay vì mái cong đầu đao là hoa văn sóng biển. Các công trình phần lớn đều được xây bằng đá, gạch và các loại gỗ quý bền, chắc. Gian Tam Bảo được trần thiết uy nghi với những pho tượng được chế tác công phu bằng đá quý và gỗ.

Chính điện các ngôi chùa đều hướng về Thủ đô Hà Nội.

Cửa võng, hoành phi, câu đối đều được sơn son thếp vàng và được viết bằng chữ quốc ngữ mang ý nghĩa sâu sắc, như: “*Uy thần biển đảo cổ vẫn truyền/Chùa Phật Trường Sa nay còn tỏ*”, “*Cá độc kệt được thành tiên/ Rồng nghe kinh mà mộ đạo*”, “*Mây lành che Đông hải, một trời cam lộ tưới Trường Sa/Thắng tích ánh đảo xa, vạn cổ danh lam truyền Song Tử*”, “*Chùa chiến sừng sững nguy nga đất Việt nổi danh lam/Quần đảo huy hoàng chất ngất biển Đông ngời thắng cảnh*”...;



Toàn cảnh chùa Vinh Phúc, đảo Phan Vinh - Ảnh: Trần Thành

Tất cả các ngôi chùa đều có các ban thờ Anh linh Anh hùng, liệt sĩ đã hi sinh để bảo vệ biển đảo Tổ quốc.

Các ngôi chùa ở quần đảo Trường Sa không chỉ là địa điểm sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống của quân và dân trên huyện đảo và ngư dân mỗi khi ghé qua đảo tránh trú mưa bão, tiếp tế dịch vụ hậu cần nghề cá, mà còn thể hiện cụ thể và sinh động dòng chảy đời sống văn hóa tâm linh, tâm thức của người Việt nơi biển, đảo, đồng thời đó cũng là những cột mốc tâm linh khẳng định chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc. 🌸



## SƯU TẦM TRỌN BỘ TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC



Sưu tầm trọn bộ Tạp chí Nghiên cứu Phật học vui lòng liên hệ với Tòa soạn, 180.000 đ/1 bộ được đóng thành một cuốn sách bìa cứng. Để TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC TRỌN BỘ theo các số báo trong một năm trên giá sách, vừa thuận tiện cho việc lưu trữ, vừa dễ dàng tra cứu khi cần.

Bạn đọc tại Hà Nội xin mời đến mua tại Tòa soạn, bạn đọc ở các tỉnh/ thành trên cả nước vui lòng liên hệ: 024 39423887, 0914335013 để biết thêm chi tiết về cước phí Bưu điện.

## PHIẾU ĐĂNG KÝ ĐẶT MUA TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC NĂM 2022

Kính mời: Quý Chư tôn đức tăng, ni, phật tử, độc giả đăng ký mua Tạp chí Nghiên cứu Phật học năm 2022

- |                                                                                |              |
|--------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| <input type="checkbox"/> Số 1 Xuân 2022 (tháng 1+2), phát hành ngày 15/01/2022 | Giá 30.000đ  |
| <input type="checkbox"/> Số 2 (tháng 3+4), phát hành ngày 15/03/2022           | Giá 30.000đ  |
| <input type="checkbox"/> Số 3 (tháng 5+6), phát hành ngày 15/05/2022           | Giá 30.000đ  |
| <input type="checkbox"/> Số 4 (tháng 7+8), phát hành ngày 15/07/2022           | Giá 30.000đ  |
| <input type="checkbox"/> Số 5 (tháng 9+10), phát hành ngày 15/09/2022          | Giá 30.000đ  |
| <input type="checkbox"/> Số 6 (tháng 11+12), phát hành ngày 15/11/2022         | Giá 30.000đ  |
| <input type="checkbox"/> Tạp chí cả năm (6 số)                                 | Giá 180.000đ |
| <input type="checkbox"/> Cước gửi tạp chí về tận nhà (theo nhu cầu)            | Giá 50.000đ  |

Để được giao báo tại nhà độc giả ngoài Hà Nội vui lòng đặt báo tại bưu điện gần nhà bạn nhất. Mã số đặt Tạp chí Nghiên cứu Phật học qua bưu điện (Công ty Phát hành Báo chí Trung ương) là C356. Độc giả Hà Nội muốn giao báo tại nhà vui lòng trả thêm cước phí chuyển phát.

Mọi thông tin về việc đặt mua báo, chi phí chuyển phát xin vui lòng liên hệ:

**TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC**

Phòng 218, chùa Quán Sứ, 73 phố Quán Sứ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 024 39423887; 0914335013

Email: tapchincph@gmail.com